TỔNG CỤC THỐNG KÊ
**CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /BC.TH-CTK

*Đồng Tháp, ngày 14 tháng 01 năm 2025*

# BÁO CÁO
## Tình hình phát triển kinh tế -xã hội năm 2024

Bối cảnh quốc tế: Kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp trong năm 2024 diễn ra trong bối cảnh quốc tế không thuận lợi, kinh tế của hầu hết các nước trên thế giới đều gặp khó khăn, tăng trưởng kinh tế thấp, lạm phát dù đã giảm nhưng vẫn còn cao; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn ngấm ngầm; tác động từ cuộc quân sự giữa Nga và U-crai-na kéo dài và xung đột Israel - Hamas diễn ra ngày càng phức tạp; bất ổn chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu … ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng mạnh đến tăng trưởng kinh tế của các nước là các đối tác kinh tế lớn của Việt Nam. Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 có tăng nhẹ nhưng vẫn tương đương tốc độ tăng trưởng của năm 2023. Cụ thể, Liên minh châu Âu **(EU)** dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 3,2%, (giữ nguyên so với dự báo tháng 5/2024) do tác động của việc cắt giảm lãi suất lan tỏa trên toàn cầu; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế **(OECD)** nhận định kinh tế toàn cầu năm 2024 tăng trưởng 3,2%, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 9/2024; Quỹ Tiền tệ quốc tế **(IMF)** dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 đạt 3,2%, không đổi so với dự báo của tổ chức này trong tháng 7/2024; Fitch Ratings **(FR)** dự báo nền kinh tế thế giới năm 2024 tăng trưởng 2,8%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2024.

Bối cảnh trong nước: Trước những khó khăn, thách thức của thế giới. Với quyết tâm cao, cả hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt chỉ đạo sát sao với các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Kết quả kinh tế tiếp tục đà phát triển, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 5,98%, quý II tăng 7,25%, quý III tăng 7,43%, quý IV tăng 7,55%, cả năm tăng 7,09%).

Bối cảnh trong Tỉnh: Với quyết tâm hoàn thành kế hoạch năm 2024 ở mức cao nhất. UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định số 46/QĐ-UBND-HC ngày 17/01/2024 của UBND Tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI năm 2024 và Nghị quyết của HĐND Tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Kế hoạch thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2024 (Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 09/01/2024) với kịch bản tăng trưởng điều hành theo từng quý; Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh

doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 (Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 19/01/2024) và các Kế hoạch thực hiện các chương trình, đề án, dự án trọng tâm của Tỉnh. Trên cơ sở Kế hoạch hành động của UBND Tỉnh các sở, ngành, địa phương đã tập trung xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, với sự ủng hộ của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế-xã hội tỉnh Đồng Tháp trong năm 2024 đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hầu hết các ngành kinh tế đều tăng trưởng dương một số ngành có mức tăng trưởng khá như: Nông nghiệp; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; Du lịch; Giao thông vận tải... Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2024 như sau:

## I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

### 1. Quy mô và tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, GRDP bình quân đầu người, năng suất lao động:

*Trong năm 2024 GRDP của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng khá cao 6,44%. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng vẫn chưa có dấu hiệu bứt phá và không đạt kế hoạch đề ra. Tổng GRDP của Tỉnh (tính theo giá 2010) trong năm 2024 đã đạt mốc 65 ngàn tỷ đồng. So với năm 2023 các ngành kinh tế (cấp 1) đều đã có tăng trưởng. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng nên quy mô GRDP tính theo giá thực tế cũng tăng theo và đạt mốc 122 ngàn tỷ đồng; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực: giảm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ; GRDP bình quân đầu người tăng cao so với năm 2023.*

### 1.1. Tốc độ tăng trưởng GRDP (tính theo giá so sánh 2010):

**TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN GRDP NĂM 2024 PHÂN THEO QÚY**

| | Quý I | Quý II | 6 tháng đầu năm | Quý III | 9 tháng | Quý IV | 6 tháng cuối năm | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm 2024 so với năm 2023 (%)** | **104,64** | **106,82** | **105,59** | **106,37** | **105,86** | **108,10** | **107,23** | **106,44** |
| - Khu vực nông, lâm, thủy | 102,58 | 103,45 | 102,82 | 102,23 | 102,58 | 104,27 | 103,16 | 103,00 |
| - Khu vực công nghiệp - XD | 108,43 | 107,99 | 108,20 | 111,92 | 109,44 | 112,60 | 112,27 | 110,27 |
| TĐ: + Công nghiệp | *109,24* | *107,30* | *108,24* | *111,71* | *109,39* | *112,02* | *111,88* | *110,08* |
| - Khu vực dịch vụ | 105,28 | 107,25 | 106,30 | 107,37 | 106,66 | 108,83 | 108,12 | 107,22 |
| - Thuế sản phẩm | 103,22 | 108,95 | 105,92 | 109,19 | 106,82 | 107,99 | 108,54 | 107,11 |

*Ghi chú: quý I, quý II, 6 tháng đầu năm, quý III là số sơ bộ; quý IV, 6 tháng cuối năm, cả năm 2024 số ước tính (TCTK).*

***Tăng trưởng GRDP năm 2024 theo quý:*** Tăng trưởng kinh tế cả năm

2024 của Tỉnh mặc dù không đạt như kỳ vọng nhưng có xu hướng tăng dần qua từng quý, cụ thể: quý 1 tăng 4,64%; quý 2 tăng 6,82%, quý 3 tăng 6,37% và quý 4 tăng 8,10%. Theo từng khu vực từng quý như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: tăng lần lượt là 2,58%; 3,45%; 2,23% và 4,27%; Khu vực Công nghiệp - xây dựng: tăng lần lượt là 8,43%; 7,99%; 11,92% và 12,60%; Khu vực dịch vụ tăng lần lượt là 4,92%; 7,50% ; 7,60% và 8,71%.

Tăng trưởng 6 tháng đầu năm thấp do cùng khó khăn chung của thế giới và cả nước nên tốc độ tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2024 tuy đã có giảm nhẹ so với năm 2023 (thấp hơn 0,26% so với tăng trưởng năm 2023) nhưng vẫn ở mức thấp với mức tăng 5,59% (năm 2023 sơ bộ tăng 5,85%).

**TĂNG TRƯỞNG NĂM 2023-2024 PHÂN THEO QUÝ (%)**

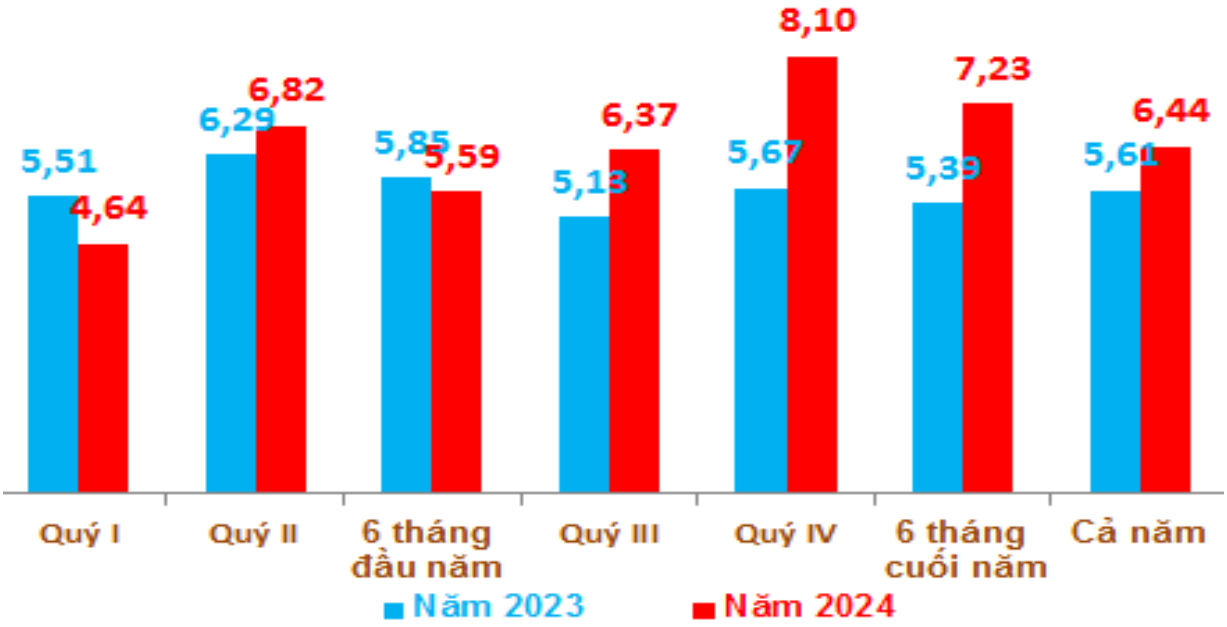


**TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN GRDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2024** (Tính theo giá so sánh 2010)

| | 6 Tháng đầu năm 2021 | 6 Tháng đầu năm 2022 | 6 Tháng đầu năm 2023 | 6 Tháng đầu năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Tăng trưởng chung (%)** | **106,86** | **104,34** | **105,85** | **105,59** |
| - Khu vực Nông - Lâm - Thủy sản | 104,59 | 99,24 | 105,34 | 102,82 |
| - Khu vực CN - Xây dựng | 106,19 | 100,03 | 105,34 | 108,20 |
| TĐ: Công nghiệp | *107,38* | *99,27* | *104,66* | *108,24* |
| - Dịch vụ | 109,21 | 112,88 | 106,46 | 106,30 |
| - Thuế sản phẩm | 109,07 | 101,87 | 106,62 | 105,92 |

*Ghi chú: Năm 2021, 2022 là số chính thức; 2023-2024 là số sơ bộ (TCTK)*

**Tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2024**: Nhờ sự bứt phá của sản xuất công nghiệp và kinh doanh ở những tháng cuối năm 2024 nên đã tác động tích cực đến

tăng trưởng kinh tế trong nửa cuối năm và cả năm 2024 của Tỉnh. Nếu 6 tháng đầu năm tăng trưởng GRDP chỉ đạt 5,59% (khu vực nông lâm thủy 2,82%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 8,20%; khu vực dịch vụ đạt 6,30%; thuế sản phẩm đạt 5,92%) thì 6 tháng cuối năm tăng trưởng GRDP đạt 7,23% với từng lĩnh vự cụ thể: khu vực nông lâm thủy 3,16%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 12,27%; khu vực dịch vụ đạt 8,12%; thuế sản phẩm đạt 8,54%, đều cao hơn 6 tháng đầu năm.

**TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN GRDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM, 6 THÁNG CUỐI NĂM, CẢ NĂM 2024** (Tính theo giá so sánh 2010)

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng cuối năm | Cả năm |
|---|---|---|---|
| **Năm 2024 so với năm 2023 (%)** | **105,59** | **107,23** | **106,44** |
| - Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản | 102,82 | 103,16 | 103,00 |
| - Khu vực công nghiệp - XD | 108,20 | 112,27 | 110,27 |
| TĐ: + Công nghiệp | *108,24* | *111,88* | *110,08* |
| - Khu vực dịch vụ | 106,30 | 108,12 | 107,22 |
| - Thuế sản phẩm | 105,92 | 108,54 | 107,11 |

*Ghi chú: 6 tháng đầu năm số sơ bộ; 6 tháng cuối năm số ước tính.*

**ĐỒ THỊ TĂNG TRƯỞNG GRDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM, 6 THÁNG CUỐI NĂM, CẢ NĂM 2024**

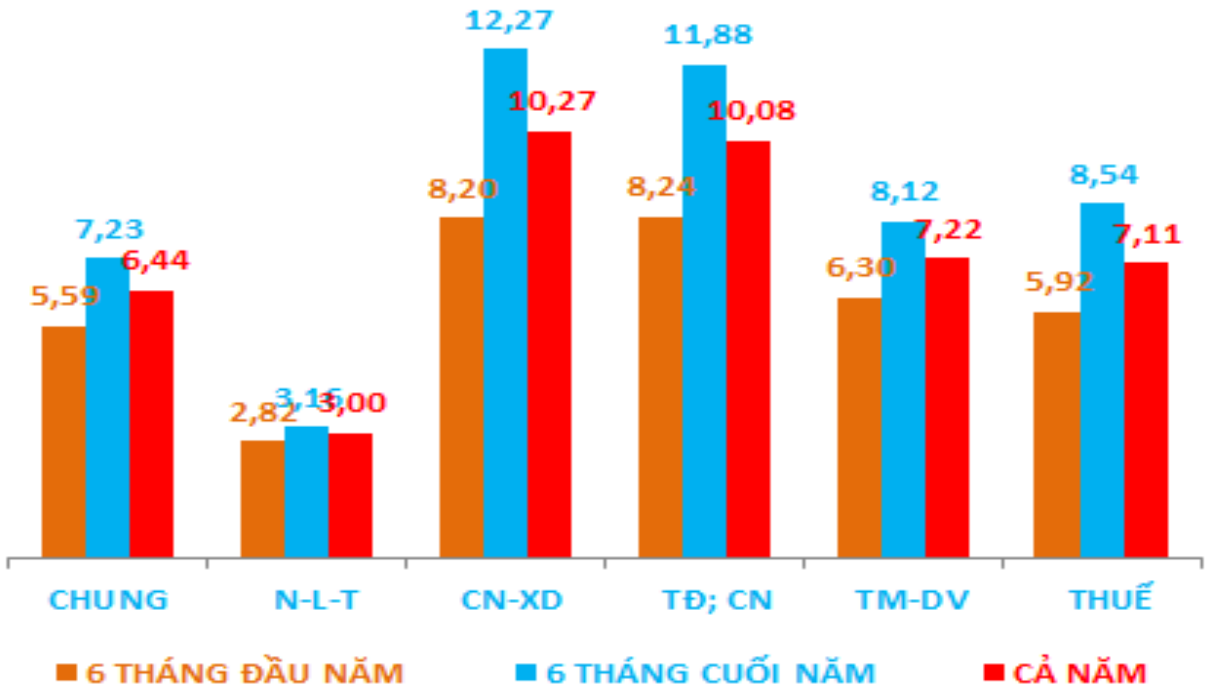


***Tăng trưởng GRDP năm 2024:*** Tốc độ tăng trưởng năm 2024 ước đạt

6,44% cao hơn tốc độ tăng trưởng của năm 2023 (năm 2023 sơ bộ đạt 5,61%); trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 3,0% năm 2023 (năm 2023 sơ bộ đạt 3,92%), khu vực Công nghiệp - xây dựng ước đạt 10,27% (năm 2023 sơ bộ đạt 6,60%), khu vực Dịch vụ ước đạt 7,22% (năm 2023 sơ bộ đạt 6,61%); thuế đạt 2,58% (năm 2023 sơ bộ đạt 5,77%).

**Tốc độ phát triển GRDP năm 2021-2024**
**(So với cùng kỳ năm trước - Giá so sánh 2010)**

| | Năm 2021 (%) | Năm 2022 (%) | Năm 2023 (%) | KH 2024 (%) | Năm 2024 (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ** | **99,42** | **108,48** | **105,61** | **108,0** | **106,44** |
| **Nông, lâm nghiệp và thủy sản** | **102,54** | **103,47** | **103,92** | **103,90** | **103,0** |
| **Công nghiệp và xây dựng** | **93,78** | **110,95** | **106,60** | **109,68** | **110,27** |
| Công nghiệp | *94,74* | *109,52* | *105,96* | *109,98* | *110,08* |
| Xây dựng | *88,96* | *118,61* | *109,74* | *108,35* | *111,17* |
| **Dịch vụ** | **100,02** | **113,64** | **106,61** | **110,48** | **107,22** |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm** | **99,07** | **101,33** | **105,77** | | **107,11** |

*Ghi chú: Cập nhật theo công bố của TCTK ngày 02/12/2024*

***Tăng trưởng GRDP so với kế hoạch năm 2024:*** Nếu so kế hoạch (KH) năm 2024 thì tăng trưởng GRDP thấp hơn kế hoạch năm 1,56 điểm % (Kế hoạch 2024 là 8,0%); Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản ước đạt 3,0% thấp hơn KH 0,90 điểm % (KH 3,90%); Khu vực Công nghiệp- xây dựng ước đạt 10,27% vượt KH 0,59 điểm % (KH 9,68%); Công nghiệp ước đạt 10,08% vượt KH 0,10 điểm % (KH 9,98%); Xây dựng ước đạt 10,17% vượt KH 1,82 điểm % (KH 8,35%); Khu vực Dịch vụ ước đạt 7,22% không đạt KH (KH 10,48%); Thuế sản phẩm ước đạt 7,11% không đạt KH (KH 10,48%).

Khu vực công nghiệp - xây dựng do tình hình tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Tỉnh khá thuận lợi trong 6 tháng cuối năm nên tăng trưởng vượt kỳ vọng đặt ra, đạt 10,27% nhưng vẫn còn có điều kiện thúc đẩy tăng trưởng ở khu vực công nghiệp - xây dựng cao hơn nhiều kế hoạch đề ra cho năm 2024 khi có thị trường tiêu thụ. Các thị trường chính tiêu thụ sản phẩm của Tỉnh do tình hình kinh tế năm 2023 còn gặp khó khăn nên người dân thắt chặt chi tiêu kéo dài đến 6 tháng đầu năm vì vậy khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng thấp trong 6 tháng đầu năm; vượt mức kế hoạch đề ra ở 6 tháng cuối năm.

Đối với khu vực dịch vụ và thuế tiêu thụ sản phẩm do chính sách giảm, giãn thuế của nhà nước cũng như việc thắt chặt chi tiêu của người dân nên tăng trưởng của khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm tăng trưởng khá nhưng vẫn thấp hơn kế hoạch đề ra.

**Tốc độ phát triển GRDP Đồng Tháp giai đoạn 2021-2024**

**(So với cùng kỳ năm trước - Giá so sánh 2010; %)**

| | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Ước 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ** | 99,42 | 108,48 | 105,61 | 106,44 |
| **Nông, lâm nghiệp và thủy sản** | 102,54 | 103,47 | 103,92 | 103,00 |
| **Công nghiệp và xây dựng** | 93,78 | 110,95 | 106,60 | 110,27 |
| TĐ: Công nghiệp | 94,74 | 109,52 | 105,96 | 110,08 |
| **Dịch vụ** | 100,02 | 113,64 | 106,61 | 107,22 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP** | 99,07 | 101,33 | 105,77 | 107,11 |

**Nguyên nhân tốc độ tăng trưởng cả năm 2024 ước tính tăng cao hơn năm 2023:**

Tốc độ tăng trưởng chung năm 2024 tăng là nhờ vào sự tăng trưởng mạnh của khu vực Công nghiệp - xây dựng Khu vực Dịch vụ của Tỉnh trong những tháng cuối năm 2024 khi các thị trường xuất khẩu sản phẩm công nghiệp của Tỉnh như Mỹ, Trung Quốc ... dần phục hồi; tốc độ giảm phát giảm xuống. Theo tính toán, nếu tăng trưởng của 6 tháng đầu năm 2024 cũng đạt được mức tăng như 6 tháng cuối năm 2024 thì tăng trưởng GRDP năm 2024 sẽ đạt như sau: Tăng trưởng chung 7,36%; Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,16%; Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 12,27%; Công nghiệp tăng 11,88%; Khu vực thương mại tăng 8,12%; Thuế tăng 7,11%.

**TĂNG TRƯỞNG GRDP ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2015-2024**
**(Giá so sánh 2010; %)**

| Năm | Chung | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Công nghiệp, xây dựng | *TĐ: Công nghiệp* | Thương mại, dịch vụ | Thuế SP trực trợ cấp SP |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2015 | 6,03 | 3,88 | 9,10 | 9,53 | 7,24 | 2,62 |
| 2016 | 5,59 | 1,96 | 7,85 | 7,10 | 8,34 | 5,12 |
| 2017 | 6,04 | 3,33 | 6,58 | 6,16 | 7,21 | 14,51 |
| 2018 | 7,01 | 6,42 | 8,61 | 10,26 | 6,15 | 9,50 |
| 2019 | 6,30 | 3,43 | 8,14 | 9,32 | 6,97 | 12,16 |
| 2020 | 1,21 | 3,13 | 1,38 | 1,10 | -0,83 | 1,27 |
| 2021 | (0,58) | 2,54 | (6,22) | (5,26) | 0,02 | (0,93) |
| 2022 | 8,48 | 3,47 | 10,95 | 9,52 | 13,64 | 1,33 |
| 2023 | 5,61 | 3,92 | 6,60 | 5,96 | 6,61 | 5,77 |
| 2024 | 6,44 | 3,0 | 10,27 | 10,08 | 7,22 | 7,11 |

Mặc dù Tỉnh đã nỗ lực phấn đấu nhưng do gặp nhiều khó khăn nên tốc độ tăng trưởng GRDP trong năm 2024 của Tỉnh tuy khá cao nhưng vẫn không đạt kế hoạch đề ra. Các nguyên nhân chủ yếu bao gồm:

- Một số điều kiện bên ngoài không thuận lợi: Lạm phát cao ở nhiều nước trên thế giới, xung đột quân sự Nga - Ucraine kéo dài;

- Tình hình kinh tế trong nước vẫn gặp nhiều khó khăn; sức mua của người dân tăng trưởng thấp

- Thị trường tiêu thụ đầu ra của các sản phẩm công nghiệp chủ lực của Tỉnh tăng trưởng không cao;

- Tăng trưởng thu ngân sách hạn chế.

Ngoài ra, tăng trưởng trong năm 2024 thấp một phần do quy mô GRDP của Tỉnh đã khá lớn nên đã ảnh hưởng tới mức tăng trong năm 2024.

**ĐỒ THỊ BIỂU DIỄN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2024**

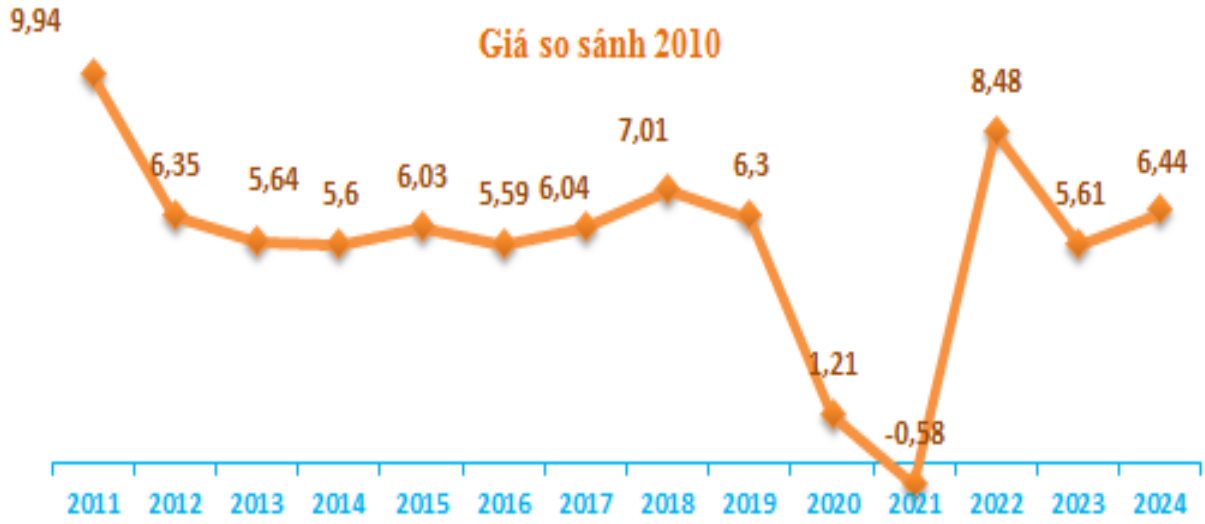


***Tăng trưởng của từng khu vực và đóng góp vào tăng trưởng GRDP chung trong năm 2024 của từng khu vực:***

*** Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Khu vực này vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao trong năm 2024, hai ngành nông nghiệp và thủy sản đều có tốc độ tăng cao đã làm cho tăng trưởng chung của khu vực đạt 3,0%; đóng góp vào tăng trưởng chung của cả tỉnh 1,04 điểm %.

Sản xuất nông - lâm - thuỷ sản năm 2024 tiếp tục phát triển, nông sản được tiêu thụ thuận lợi, nhiều mô hình sản xuất tiên tiến được nhân rộng. Nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp của Tỉnh đã được hình thành và đưa vào sử dụng thử nghiệm, cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý của Tỉnh. Lũy kế đến cuối năm 2024, toàn Tỉnh có 115 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 49 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; có 581 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP (gồm 464 sản phẩm đạt 3 sao, 116 sản phẩm đạt 04 sao, 01 sản phẩm 5 sao) của 248 chủ thể tăng 128 sản phẩm so năm 2023.

Huyện nông thôn mới năm 2024, duy trì 03 thành phố hoàn thành nhiệm

vụ xây dựng nông thôn mới; duy trì 05 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, thẩm tra đề nghị công nhận 03 huyện Tam Nông, Thanh Bình, Tân Hồng đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024 (luỹ kế có 11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 91,67% đơn vị cấp huyện của Tỉnh và hoàn thành vượt mục tiêu đến năm 2025 luỹ kế có 10 đơn vị cập huyện hoàn thành nhiệm vụ và đạt chuẩn nông thôn mới) và xây dựng huyện Tháp Mười cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

***Về trồng trọt:*** Diện tích gieo trồng và sản lượng thu hoạch (ba vụ lúa Đông xuân, Hè thu, Thu đông năm 2024) đều tăng so với năm 20231. Cơ cấu giống dịch chuyển sang nhóm lúa chất lượng cao và nếp cùng với thị trường tiêu thụ ổn định, giá lúa tăng cao so với năm trước. Diện tích cây ăn quả năm 2024 ước đạt 44 nghìn ha, tăng 3,41% so với năm trước. Tuy nhiên một số cây chủ lực như cam, chanh, quýt có diện tích giảm do giá thành sản xuất tăng trong khi giá bán không cao khiến lợi nhuận giảm, người nông dân chủ động chuyển đổi sang trồng các loại cây được tiêu thụ mạnh như mít, dứa, sầu riêng,…

***Về chăn nuôi:*** trong năm, tình hình chăn nuôi diễn biến ổn định. Tổng đàn gia súc, gia cầm, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng nhẹ so với năm 2024. Công tác giám sát dịch bệnh, phòng chống dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm được ngành chuyên môn chủ động thực hiện, không để dịch lây lan trên địa bàn Tỉnh.

***Về thủy sản:*** Sản lượng nuôi trồng, chế biến đều tăng lên so với cùng kỳ năm trước (sản lượng thu hoạch cá tra thâm canh tăng 4,05% so với năm 2023, Hiện tại, cá tra là một trong những ngành hàng xuất khẩu đứng thứ hai sau Gạo, chiếm 27,93 % kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh. Mặt hàng cá tra của tỉnh được xuất khẩu sang hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó các thị trường trọng điểm bao gồm: Trung Quốc, Mỹ, EU…

Tính chung, giá trị tăng thêm khu vực **Nông, lâm nghiệp và thủy sản** ước đạt 21.956 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 3,0% so với năm 2023 (tương ứng tăng 640 tỷ đồng), đóng góp vào tăng trưởng chung 1,04 điểm phần trăm; trong 3,0% tăng trưởng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thì: giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 2,44%, ngành lâm nghiệp tăng 4,14%; ngành thuỷ sản tăng 5,0% so với cùng kỳ.

*** Khu vực Công nghiệp - xây dựng**

***Ngành công nghiệp*** phục hồi và phát triển khá tốt với động lực chính là ngành công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu của Tỉnh và của vùng. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 18,27% GRDP. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) đạt 11.959 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của ngành ước đạt 10,17%

[1] Năm 2024, Vụ Đông xuân: diện tích giảm 0,68%, sản lượng giảm 2,06%; Vụ Hè thu: diện tích ước tăng 0,53%, sản lượng tăng 2,81%; Vụ Thu đông: diện tích ước tăng 1,60%, sản lượng giảm 0,50% so với năm 2023.

(tương đương tăng 1.104 tỷ đồng so với năm 2023).

Hầu hết các sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất ổn định và có sản lượng sản xuất tăng trưởng so với năm 2023: cát khai thác tăng 20,51%; gạo xay xát, lau bóng tăng 19,98%; miến hủ tiếu bánh tráng và các loại tương tự tăng 17,15%, thức ăn thủy sản tăng 12,36%, các bộ phận của giày dép bằng da tăng 9,80%, cá phi lê đông lạnh tăng 8,73%; áo quần các loại tăng 6,58%. Bên cạnh đó, còn một số sản phẩm có sản lượng giảm so với năm 2023: thuốc lá có đầu lọc giảm 28,41%, thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh giảm 13,80%, dược phẩm không có kháng sinh giảm 3,23%. Các sản phẩm khác cũng có sự biến động lên xuống tuy nhiên do tỷ trọng nhỏ nên ảnh hưởng ít đến tăng trưởng chung của khu vực công nghiệp.

***Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp***
***(12 tháng năm 2024 so với 12 tháng năm 2023 - %)***

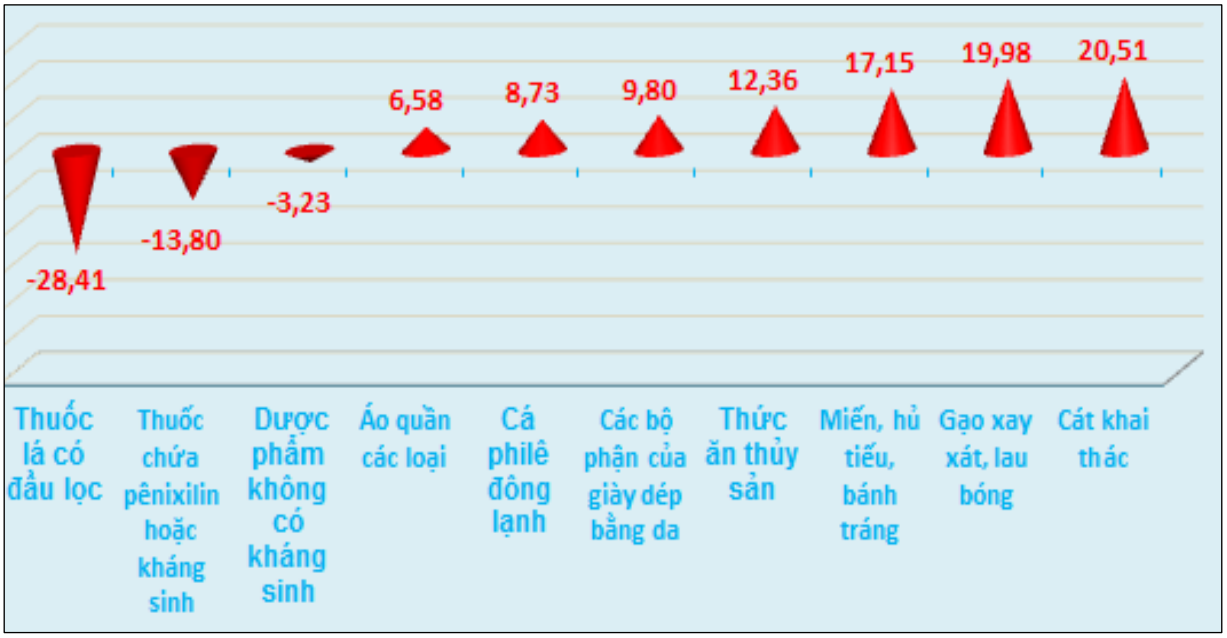


Về thu hút đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật đối với các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) được Tỉnh quy hoạch phát triển có dấu hiệu khả quan hơn so với các năm trước. Hiện nay, CCN Tân Lập đã đưa vào hoạt động và đang xúc tiến kêu gọi đầu tư; KCN Tân Kiều đang đang xây dựng hạ tầng và đang thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự kiến trong năm 2025 sẽ hoàn thành đưa vào hoạt động. Lũy kế đến nay, trên địa bàn Tỉnh có 04 KCN có quyết định thành lập, trong đó có 03 KCN đã đưa vào hoạt động thu hút được 66 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 12.170,3 tỷ đồng và 01 KCN đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng (KCN Tân Kiều). Trong giai đoạn này chưa phát triển thêm KCN mới nên chưa đạt chỉ tiêu đề ra (chỉ tiêu đề ra 01 KCN) tuy nhiên hiện nay Tỉnh đang lập quy hoạch chung xây dựng KCN Hòa Tân, KCN Sông Hậu 2 và quy hoạch phân khu xây dựng KCN Cao Lãnh III để nâng tổng số KCN lên 7 KCN, 12 CCN. Về đầu tư cụm công nghiệp, giai đoạn 2021-2025 đã thành lập mới 01 CCN (CCN Quảng Khánh, với diện tích quy hoạch 50 ha) và

thay đổi vị trí thành lập 01 CCN (CCN An Hoà, diện tích 43 ha); lũy kế có 15 CCN đã có quyết định thành lập, trong đó có 12 CCN đã đưa vào hoạt động thu hút được 62 dự án của 45 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, tổng vốn đầu tư khoảng 15.395 tỷ đồng, tạo việc làm cho khoảng 16.200 lao động.

***Ngành xây dựng*** trong năm 2024 giá trị gia tăng ngành xây dựng tăng trưởng 11,17% (tương đương tăng 268 tỷ đồng) so với năm 2023.

Huy động vốn xã hội cho đầu tư phát triển đạt được khá tích cực. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 25.236 tỷ đồng, tăng 11,03% so với năm 2023; bằng 20,56% so với GRDP.

Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia như: Cao tốc Cao Lãnh – An Hữu, Dự án thành phần 1, đang thi công, dự kiến hoàn thành dự án vào năm 2025; Dự án thành phần 2 được UBND tỉnh Tiền Giang khởi công vào ngày 12/8/2024, dự kiến hoàn thành sau năm 2025; Cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ đã tổ chức khánh thành dự án vào ngày 24/12/2023, đang điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó bổ sung 7,3 km hệ thống đường gom dọc tuyến đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Cao tốc Cao Lãnh - Lộ Tẻ khởi công dự án ngày 05/4/2024 và dự kiến hoàn thành dự án cuối năm 2025; Dự án Nâng cấp Quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự, giai đoạn 3 (tuyến tránh thành phố Cao Lãnh) đang tổ chức triển khai thi công, dự kiến hoàn thành dự án vào quý III năm 2025.

Ngoài ra, Tỉnh luôn quan tâm đầu tư, kêu gọi xã hội hóa các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng sông, nạo vét các tuyến đường thuỷ nội địa do Tỉnh quản lý. Nhìn chung, các tuyến giao thông qua các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong Tỉnh đang dần hoàn thiện, thông suốt đáp ứng cho phát triển công nghiệp. Tuy nhiên về tổng thể hệ thống giao thông tỉnh Đồng Tháp chưa được đầu tư đồng bộ, hoàn thiện theo quy hoạch, nhu cầu đầu tư xây dựng trong thời gian tới còn rất lớn trong khi nguồn vật liệu san lấp ngày càng khan hiếm đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia và dự án trọng điểm trên địa bàn Tỉnh.

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 của Tỉnh (kể cả vốn năm 2023 kéo dài chuyển sang) là 7.137,083 tỷ đồng.

Giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 20/12/2024 là 5.278 tỷ đồng, đạt 73,96% so kế hoạch và đạt 75,21% so với chỉ tiêu do tỷ lệ giải ngân của Tỉnh Thủ tướng Chính phủ giao. Nếu không kể phần vốn vừa giao bổ sung ngày 14/11/2024 là 207,5 tỷ đồng thì Tỉnh giải ngân đạt 76,18%.

Tóm lại khu vực **Công nghiệp - xây dựng** có giá trị tăng thêm năm 2024 tăng 1.419 tỷ đồng so với năm 2023; tốc độ tăng trưởng tăng 10,27% so với năm 2023 (năm 2023 đạt 6,60%); đóng góp vào tăng trưởng chung 2,31 điểm phần trăm.

*** Khu vực dịch vụ**

Đây là khu vực có tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP của Tỉnh nhưng cũng là khu vực có nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng mạnh bởi tình hình kinh tế trong năm: Bán buôn, bán lẻ; Vận tải; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Sự tăng trưởng của khu vực này có ảnh hưởng mạnh đến kết quả tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Tăng trưởng trong năm 2024 so với năm 2023 của một số ngành thương mại dịch vụ như sau:

**Đóng góp của từng khu vực vào tăng trưởng GRDP chung các năm 2023-2024**

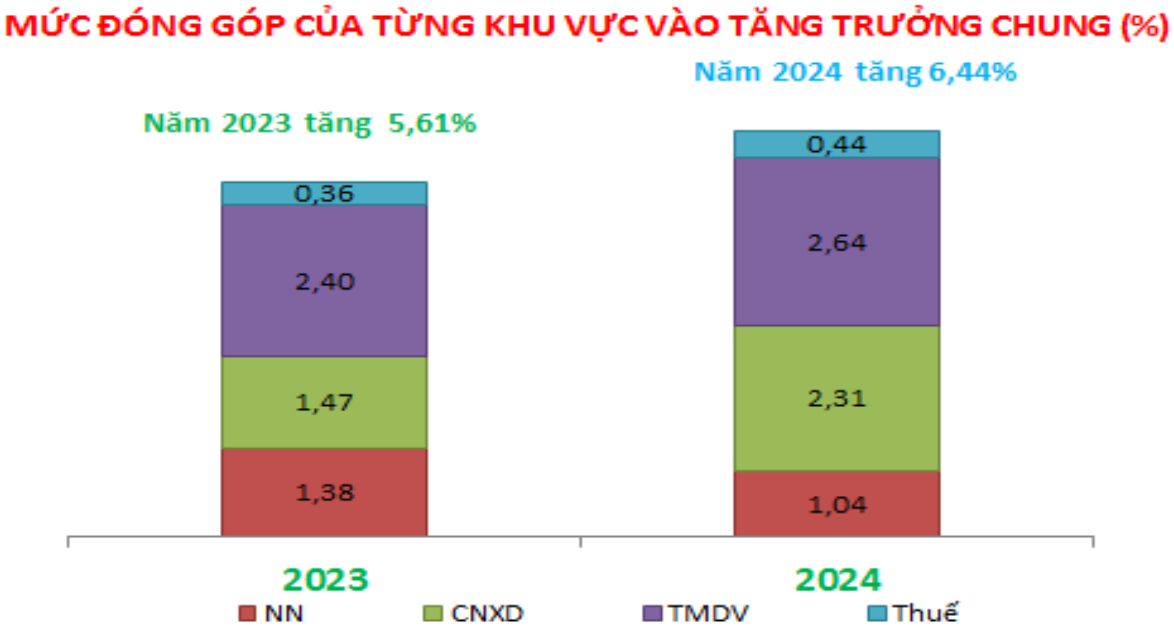


- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 6,74%);

- Khách sạn và nhà hàng tăng 3.000 tỷ đồng tăng 20,3%;

- Hoạt động vận tải tăng 11,57%;

- Dịch vụ lưu trú tăng 15,85%;

- Dịch vụ ăn uống 8,86%;

- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch tăng 38,02%;

- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác tăng 7,16%;

- Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình tăng 17,64%;

- Hoạt động tài chính, ngân hàng tăng 4,18%;

- Nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 5,25%.

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,11%.

Một số ngành có tăng thấp hoặc giảm

- Bưu chính chuyển phát giảm 5%;

- Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác giảm 4%.

Tóm lại năm 2024, đa số các ngành thuộc lĩnh vực Thương mại- Dịch vụ tăng khá đã làm cho tăng trưởng của khu vực Dịch vụ tăng 7,20% (năm 2023 tăng 6,49%); đóng góp vào tăng trưởng chung 3,09 điểm %.

Tổng hợp chung lại toàn bộ nền kinh tế của Tỉnh ước tính trong năm 2024 tăng 6,44% so với năm 2023, là mức tăng trưởng khá trong giai đoạn khó khăn chung toàn cầu.

**** Tăng trưởng GRDP Đồng Tháp và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024 (%)***

| STT | Tỉnh | Tốc độ tăng GRDP (%) | Xếp hạng cả nước | Xếp hạng Vùng | Nhóm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 80.Tỉnh Long An | 108,30 | 21 | 3 | 1 |
| 2 | 82.Tỉnh Tiền Giang | 107,02 | 43 | 9 | 2 |
| 3 | 83.Tỉnh Bến Tre | 105,68 | 56 | 12 | 3 |
| 4 | 84.Tỉnh Trà Vinh | 110,04 | 8 | 1 | 1 |
| 5 | 86.Tỉnh Vĩnh Long | 105,65 | 57 | 13 | 3 |
| 6 | 87.Tỉnh Đồng Tháp | 106,44 | 48 | 11 | 3 |
| 7 | 89.Tỉnh An Giang | 107,16 | 38 | 5 | 2 |
| 8 | 91.Tỉnh Kiên Giang | 107,50 | 30 | 4 | 2 |
| 9 | 92. Thành phố Cần Thơ | 107,12 | 39 | 6 | 2 |
| 10 | 93.Tỉnh Hậu Giang | 108,76 | 15 | 2 | 1 |
| 11 | 94.Tỉnh Sóc Trăng | 107,07 | 42 | 8 | 2 |
| 12 | 95.Tỉnh Bạc Liêu | 106,62 | 46 | 10 | 3 |
| 13 | 96.Tỉnh Cà Mau | 107,09 | 41 | 7 | 2 |

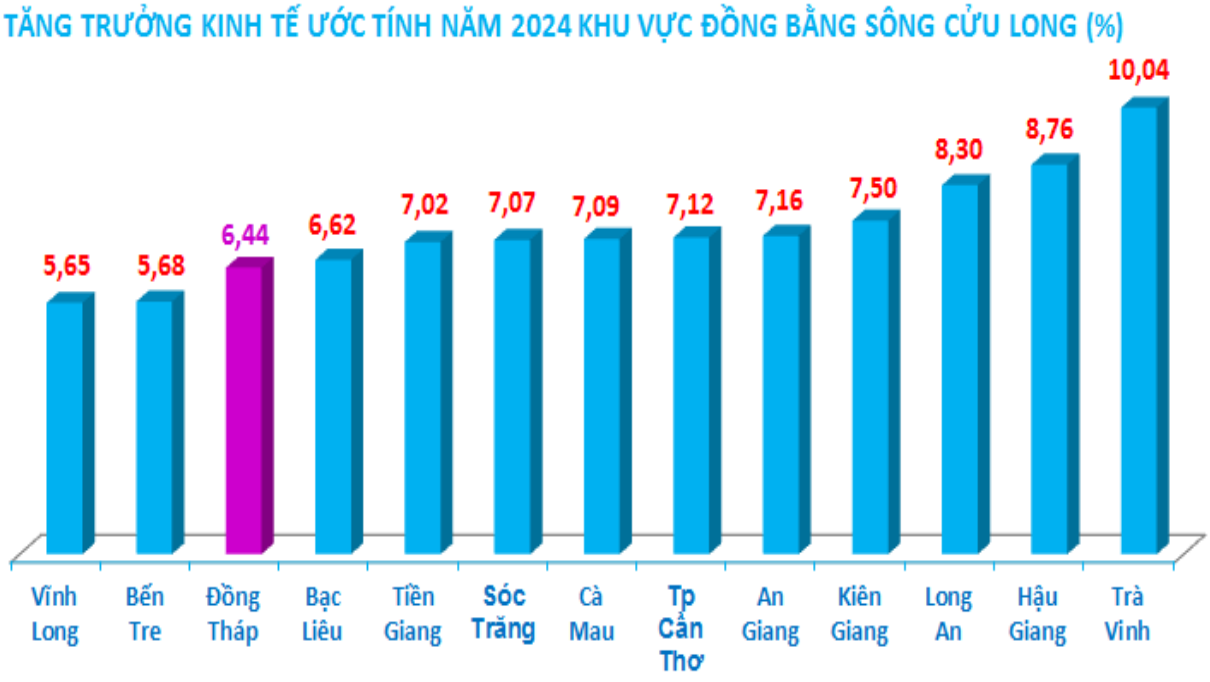


Nếu xem xét trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long tốc độ tăng trưởng GRDP của Đồng Tháp thuộc nhóm dưới (nhóm các tỉnh có tốc độ tăng dưới 8%).

đứng thứ 11; nếu phân chia thành 3 nhóm thì tăng trưởng của Đồng Tháp thuộc nhóm 3 (nhóm 4 tỉnh có tốc độ tăng  dưới 7,0%)

***1.2. Quy mô và chuyển dịch cơ cấu GRDP:*** *Tăng trưởng GRDP của Tỉnh trong năm 2024 đạt 6,44% (giá so sánh 2010) và đạt khá cao tính theo giá hiện hành (tăng 11,90%) so với năm 2023; cơ cấu GRDP có sự thay đổi theo chiều giảm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.*

**a. Quy mô GRDP:**

**GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH NĂM 2020-2024**

| | Tổng số | N-L-T | CN-XD | TĐ: CN | TM-DV | Thuế |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Quy mô GRDP (triệu đồng)** | | | | | | |
| Năm 2020 | 85.422.591 | 31.533.661 | 16.049.713 | 13.070.086 | 32.164.703 | 5.674.513 |
| Năm 2021 | 87.070.062 | 32.591.594 | 15.477.569 | 12.678.403 | 33.249.814 | 5.751.085 |
| Năm 2022 | 99.484.479 | 35.494.100 | 19.244.349 | 15.605.551 | 38.650.232 | 6.095.798 |
| Năm 2023 | 109.707.289 | 38.846.906 | 21.345.233 | 17.307.792 | 42.896.732 | 6.618.418 |
| Năm 2024 | 122.763.606 | 43.545.369 | 24.093.517 | 19.584.325 | 47.731.990 | 7.392.731 |
| **Tốc độ tăng (%)** | | | | | | |
| Năm 2021 so 2020 | 101,93 | 103,35 | 96,44 | 97,00 | 103,37 | 101,35 |
| Năm 2022 so 2021 | 114,26 | 108,91 | 124,34 | 123,09 | 116,24 | 105,99 |
| Năm 2023 so 2022 | 110,28 | 109,45 | 110,92 | 110,91 | 110,99 | 108,57 |
| Năm 2024 so 2023 | 111,90 | 112,09 | 112,88 | 113,15 | 111,27 | 111,70 |

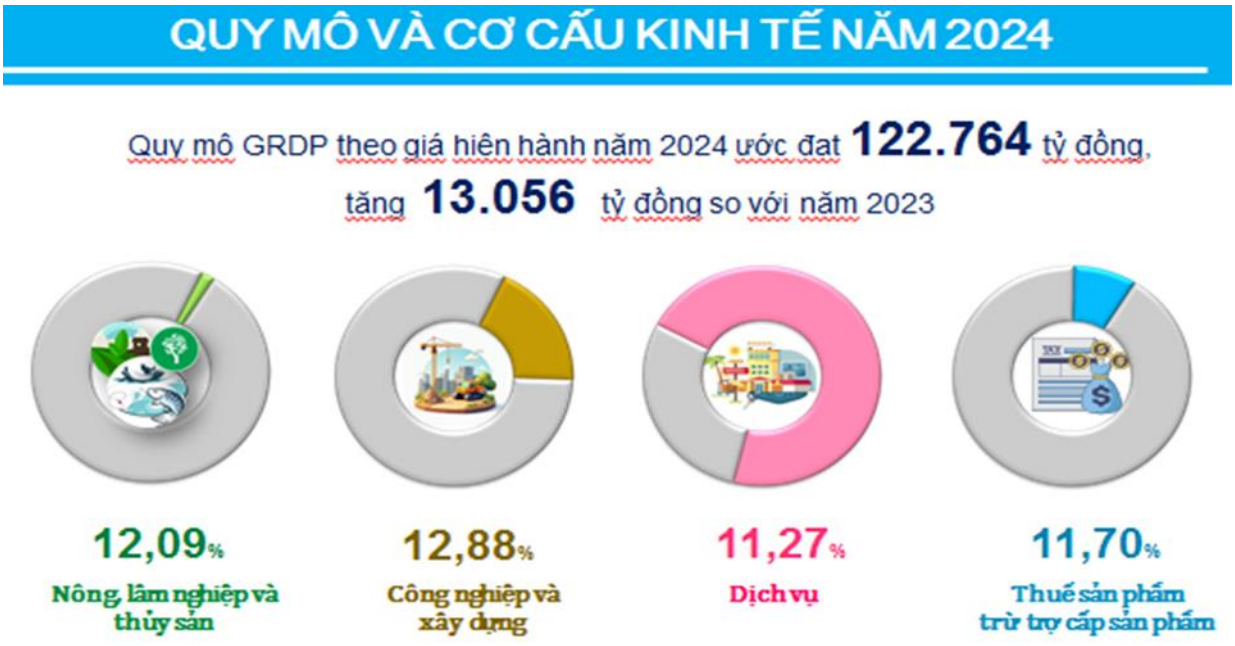


Quy mô GRDP của Tỉnh theo giá hiện hành trong năm 2024 tăng mạnh với

mức 11,90% (tương đương tăng hơn 13.056 tỷ đồng) so năm 2023 và tăng 6,44% nếu tính theo giá so sánh 2010 (tương đương tăng hơn 3.959 tỷ đồng). Xem xét theo từng khu vực trong năm 2024 cả 3 khu vực kinh tế đều có tăng quy mô ở cả giá thực tế và giá so sánh so với năm 2023. Nếu tính theo giá thực tế so với năm 2023 khu vực thương mại - dịch vụ có quy mô tăng lớn nhất với mức tăng 4.835 tỷ đồng; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng hơn 4.698 tỷ đồng; khu vực công nghiệp - xây dựng có quy mô tăng hơn 2.748 tỷ đồng. Riêng thuế sản phẩm trong năm 2024 tính theo giá thực tế có quy mô tăng hơn 774 tỷ đồng tăng 14,70%, theo giá so sánh có quy mô tăng hơn 272 tỷ đồng, tăng 7,11% so với năm 2023.

***b. Cơ cấu kinh tế***

**** Tính theo giá hiện hành***

Cơ cấu kinh tế của Tỉnh (tính theo giá hiện hành) không có nhiều thay đổi trong năm 2024 nếu so với năm 2023, tuy nhiên vẫn có sự thay đổi đáng kể nếu so với năm 2019. Cụ thể, tỷ trọng của nông, lâm nghiệp và thủy sản của Tỉnh đã giảm từ 35,54% năm 2019 xuống còn 35,47% năm 2024 (giảm 0,07%); Trong khi đó khu vực Công nghiệp - xây dựng tăng từ 19,18% năm 2019 lên 19,63% năm 2024 (tăng 0,45%); Dịch vụ tăng từ 38,73% năm 2019 lên 38,88% năm 2024 (tăng 0,48%).

**QUY MÔ GRDP TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2019-2024**
**(Tính theo giá hiện hành - năm 2024 số ước tính, tỷ đồng)**

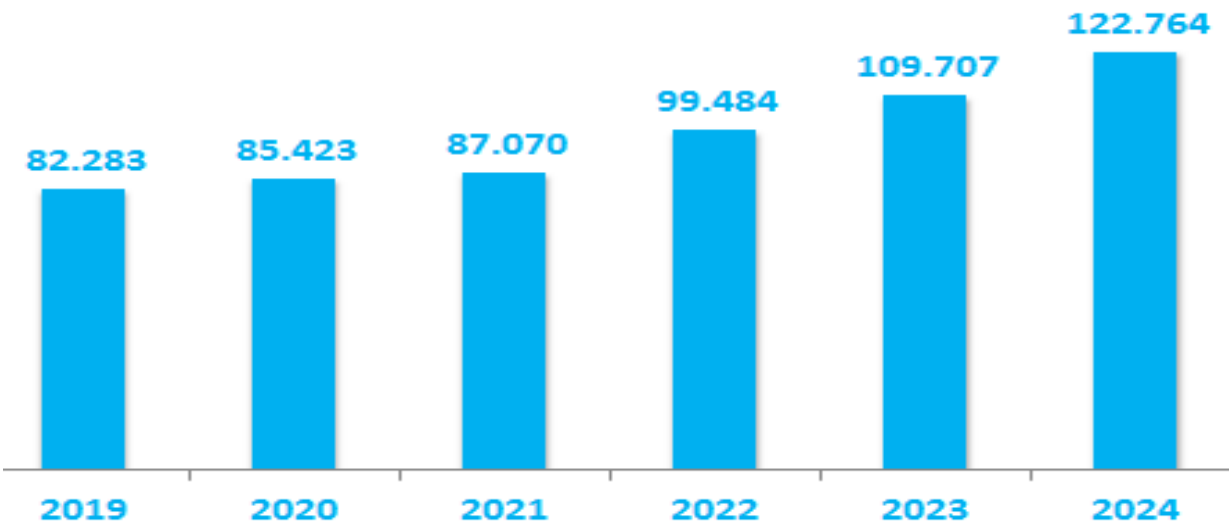


Tuy ít biến động nhưng cơ cấu kinh tế tính theo giá hiện hành trong năm 2024 so với năm 2023 có xu hướng tăng khu vực Thương mại - dịch vụ và khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm khu vực Công nghiệp - xây dựng, cụ thể như sau:

- Khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản chiếm tỷ trọng 35,47%, tăng 0,06% so với năm 2023.

- Khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 19,63%, tăng 0,17 điểm % so

với năm 2023.

- Khu vực Thương mại - Dịch vụ chiếm 38,88%, giảm 0,22 điểm % so với năm 2023.

- Thuế sản phẩm chiếm 6,02%, giảm 0,01 điểm % so với năm 2023.

**CƠ CẤU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2024 (Tính theo giá hiện hành - %)**

| Năm | Chung | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Công nghiệp, xây dựng | Thương mại, dịch vụ | Thuế SP trừ trợ cấp SP |
|---|---|---|---|---|---|
| 2015 | **100** | 39,88 | 17,40 | 37,33 | 5,39 |
| 2016 | **100** | 38,65 | 17,55 | 38,27 | 5,53 |
| 2017 | **100** | 36,69 | 18,46 | 38,93 | 5,92 |
| 2018 | **100** | 36,55 | 18,98 | 38,23 | 6,25 |
| 2019 | **100** | 35,54 | 19,18 | 38,73 | 6,55 |
| 2020 | **100** | 36,91 | 18,79 | 37,65 | 6,64 |
| 2021 | **100** | 37,43 | 17,78 | 38,19 | 6,61 |
| 2022 | **100** | 35,68 | 19,34 | 38,85 | 6,13 |
| 2023 | **100** | 35,41 | 19,46 | 39,10 | 6,03 |
| 2024 | **100** | 35,47 | 19,63 | 38,88 | 6,02 |

**BIỂU ĐỒ CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP** *(Theo giá hiện hành)*

***Năm 2023-2024***

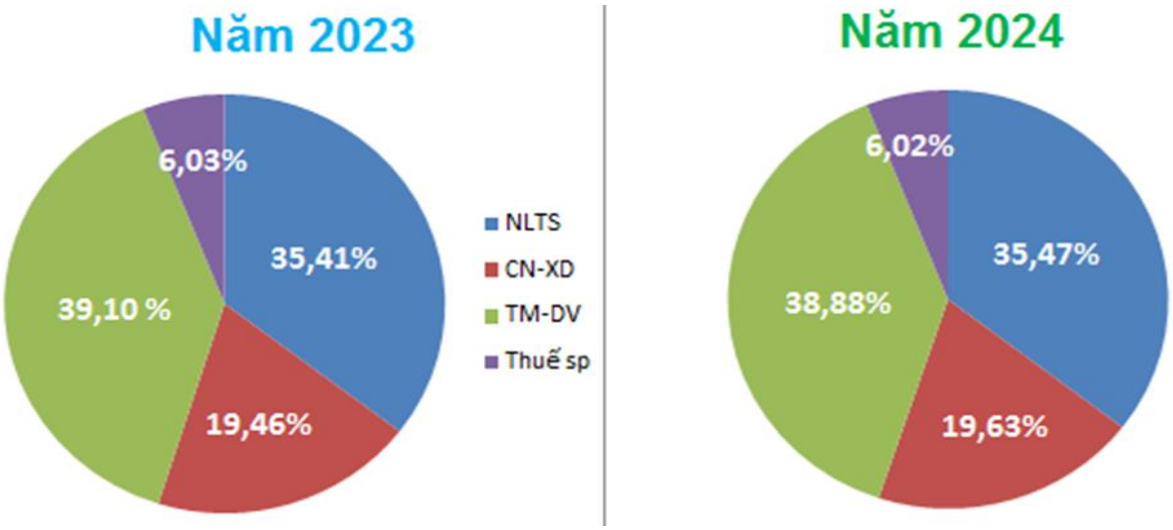


***Tính theo giá so sánh 2010***

Với ước tính tốc độ tăng trưởng 6,44% trong năm 2024, cơ cấu GRDP (tính theo giá so sánh 2010) trong năm 2024 cũng có sự chuyển dịch tương tự cơ cấu theo giá thực tế, tuy nhiên khác với giá thực tế cơ cấu tính theo giá so sánh có sự chuyển dịch mạnh hơn, cụ thể: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chiếm tỷ trọng 34,68%, giảm 0,57% so với năm 2022; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 22,42%, tăng 0,25%; Khu vực Thương mại - Dịch vụ chiếm 36,65%, tăng 0,51% so với năm 2022; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

chiếm 6,25%, giảm 0,19% so với năm 2022.

**GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 NĂM 2020-2024 (Triệu đồng)**

| | Tổng số | N-L-T | CN-XD | TĐ: CN | TM-DV | Thuế |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm 2020 | 53.984.937 | 19.332.110 | 12.457.495 | 10.386.476 | 18.584.534 | 3.610.797 |
| Năm 2021 | 53.670.257 | 19.822.637 | 11.682.722 | 9.840.314 | 18.587.538 | 3.577.360 |
| Năm 2022 | 58.220.476 | 20.510.904 | 12.962.523 | 10.777.297 | 21.122.104 | 3.624.946 |
| Năm 2023 | 61.487.042 | 21.315.581 | 13.818.082 | 11.420.024 | 22.519.114 | 3.834.266 |
| Năm 2024 | 65.445.605 | 21.955.998 | 15.237.549 | 12.571.520 | 24.145.334 | 4.106.724 |

**CƠ CẤU KINH TẾ NĂM 2020-2024 TÍNH THEO GIÁ SO SÁNH 2010 *(%)***

| | Tổng số | N-L-T | CN-XD | TĐ: CN | TM-DV | Thuế |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm 2020 | 100 | 35,81 | 23,08 | 19,24 | 34,43 | 6,69 |
| Năm 2021 | 100 | 36,93 | 21,77 | 18,33 | 34,63 | 6,67 |
| Năm 2022 | 100 | 35,23 | 22,26 | 18,51 | 36,28 | 6,23 |
| Năm 2023 | 100 | 34,67 | 22,47 | 18,57 | 36,62 | 6,24 |
| Năm 2024 | 100 | 33,55 | 23,28 | 19,21 | 36,89 | 6,28 |

### 1.3. GRDP bình quân đầu người:

GRDP bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 76,67 triệu đồng, tăng 11,83% so với năm 2023 (theo giá hiện hành), tương đương 3.222 USD (tỷ giá hối đoái tạm tính năm 2024 là 23.800 đồng/USD), tăng 10,91% so với năm 2023.

**GRDP VÀ GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THỜI KỲ 1995- 2024**

(Theo giá hiện hành)

| Năm | GRDP (Triệu đồng) | Dân số (người) | GRDP bình quân tr.đồng/người) |
|---|---|---|---|
| 2000 | 5.420.866 | 1.580.567 | 3,41 |
| 2005 | 9.973.586 | 1.639.519 | 6,03 |
| 2010 | 30.287.236 | 1.660.412 | 18,24 |
| 2015 | 57.208.361 | 1.625.637 | 35,19 |
| 2016 | 62.221.079 | 1.619.011 | 38,43 |
| 2017 | 68.288.574 | 1.612.489 | 42,35 |
| 2018 | 76.048.621 | 1.606.069 | 47,35 |
| 2019 | 82.283.212 | 1.598.754 | 51,47 |
| 2020 | 85.422.591 | 1.600.014 | 53,39 |
| 2021 | 87.070.062 | 1.601.306 | 54,37 |
| 2022 | 99.484.479 | 1.600.170 | 62,17 |
| 2023 | 109.707.289 | 1.600.250 | 68,56 |
| 2024 | 122.763.606 | 1.601.120 | 76,67 |

Nếu tính theo giá so sánh 2010, GRDP bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 40,87 triệu đồng, tăng 5,95% so với năm 2023, nếu quy đổi sang USD tương

đương 2.096 USD (tỷ giá hối đoái năm 2010 là 19.499 đồng/USD).

**BIỂU ĐỒ GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2000-2023**

**(triệu đồng/người/năm)**

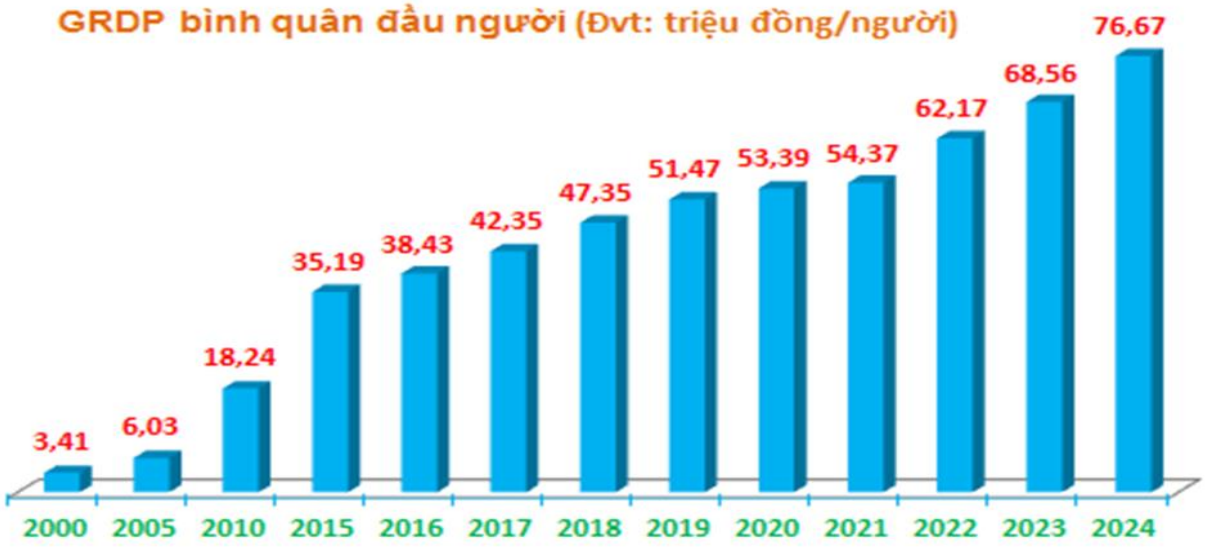


### 1.4. Năng suất lao động (NSLĐ)

** Theo giá hiện hành*

Năng suất lao động bình quân người năm 2024 ước tính đạt 140,08 triệu đồng/người, tăng 11,34% so với năm 2023 (theo giá hiện hành), gấp 4,37 lần năm 2010 và 1,47 lần năm 2020. Nếu quy đổi ra USD thì tương đương 5.886 USD (tỷ giá hối đoái tạm tính năm 2024 là 23.800 đồng/USD).

**BIỂU ĐỒ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG 2010-2024** (Theo giá hiện hành)

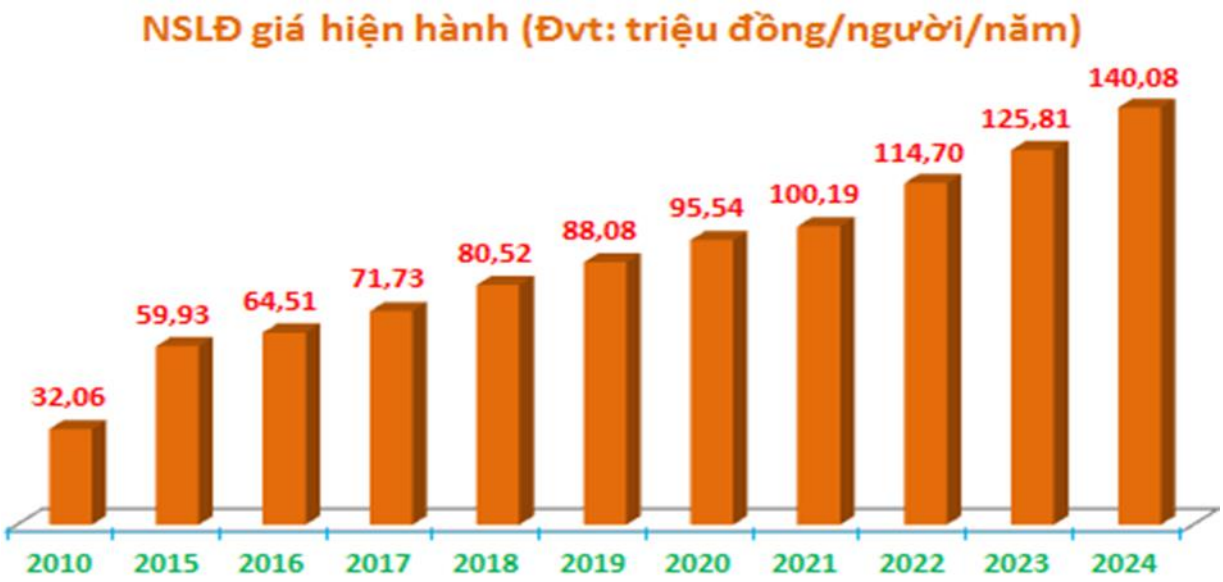


Nếu xem xét năng suất lao động theo ngành kinh tế, có thể thấy khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có năng suất lao động cao nhất, đạt 185,88 triệu đồng/người (gấp 1,33 lần NSLĐ chung); kế đến là khu vực Thương mại - dịch vụ có năng suất lao động 146,86 triệu đồng/người (gấp 1,05 lần NSLĐ chung); thấp nhất là khu vực Công nghiệp - xây dựng với 90,32 triệu đồng/người (chỉ bằng

0,64 lần NSLĐ chung).

**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

**Năm 2023-2024** (Theo giá hiện hành)

***ĐVT: Tr.đồng/người/năm***

Năm 2024, khoảng cách NSLĐ giữa hai khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Thương mại - dịch vụ với khu vực Công nghiệp - xây dựng lần lượt là 2,06 lần và 1,63 lần, và khoảng cách này đang có xu hướng tăng lên kể từ năm 2010 đến nay (năm 2010 khoảng cách này lần lượt là 0,42 và 1,06, đến năm 2020 tương ứng là 1,32 và 1,59)

** Theo giá so sánh 2010*

Nếu tính theo giá so sánh 2010, năng suất lao động bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 74,68 triệu đồng/người, tăng 5,91% so với năm 2023. Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có năng suất lao động cao nhất - đạt 93,72 triệu đồng/người; kế đến là khu vực thương mại - dịch vụ có năng suất lao động 75,27 triệu đồng/người; khu vực Công nghiệp - xây dựng có năng suất lao động 57,12 triệu đồng/người. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có năng suất lao động tăng mạnh trong năm 2024 nguyên nhân là do giá một số loại nông sản chủ lực của Tỉnh biến động theo hướng tăng trong năm 2024.

Xét theo giá so sánh, giai đoạn 2010 – 2019, NSLĐ khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là thấp nhất trong 3 khu vực. Tuy nhiên giai đoạn 5 năm 2020-2024, do tác động của dịch Covid-19, khu vực Công nghiệp - xây dựng bị tác động mạnh, giảm sản xuất dẫn đến NSLĐ của khu vực này thấp hơn khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

## Năng suất lao động năm 2023-2024

**phân theo khu vực kinh tế**

| | Tổng số | Nông, lâm, thủy sản | Công nghiệp – xây dựng | Dịch vụ + Thuế SP |
|---|---|---|---|---|
| **1. Quy mô lao động (người)** | | | | |
| Năm 2023 | 872.025 | 251.894 | 265.973 | 354.158 |
| Năm 2024 | 876.385 | 234.261 | 266.770 | 375.354 |
| **2. Quy mô GRDP (triệu đồng)** | | | | |
| a. Theo giá hiện hành | | | | |
| Năm 2023 | 109.707.289 | 38.846.906 | 21.345.233 | 49.515.150 |
| Năm 2024 | 122.763.606 | 43.545.369 | 24.093.517 | 55.124.720 |
| b. Theo giá so sánh 2010 | | | | |
| Năm 2023 | 61.487.042 | 21.315.581 | 13.818.082 | 26.353.379 |
| Năm 2024 | 65.445.605 | 21.955.998 | 15.237.549 | 28.252.058 |
| **3. Năng suất lao động (tr.đồng/người/năm)** | | | | |
| a. Theo giá hiện hành | | | | |
| Năm 2023 | 125,81 | 154,22 | 80,25 | 139,81 |
| Năm 2024 | 140,08 | 185,88 | 90,32 | 146,86 |
| b. Theo giá so sánh 2010 | | | | |
| Năm 2023 | 70,51 | 84,62 | 51,95 | 74,41 |
| Năm 2024 | 74,68 | 93,72 | 57,12 | 75,27 |

### 1.5. Tổng thể về tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2020-2024

**TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ CẢ NĂM GIAI ĐOẠN 2020-2024 CỦA TỈNH (%)**

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng cuối năm | Cả năm |
|---|---|---|---|
| Năm 2020 | 1,97 | 0,55 | 1,21 |
| Năm 2021 | 6,86 | -7,03 | -0,58 |
| Năm 2022 | 4,34 | 12,6 | 8,48 |
| Năm 2023 | 5,85 | 5,39 | 5,61 |
| Năm 2024 | 5,59 | 7,23 | 6,44 |

Tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 2021 dương, 6 tháng cuối năm tăng trưởng âm, nguyên nhân do dịch bệnh Covid-19. Tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm 2022 tăng gấp 3 lần 6 tháng đầu năm 2022; Nguyên nhân là do sự phục hồi sau dịch bệnh Covid-19 ở những tháng cuối năm 2022 (trong khi cuối năm 2021 tăng trưởng âm). Trong năm 2023 và năm 2024, tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2023 và tăng trưởng 6 tháng cuối năm tương đương nhau, không chênh lệch nhiều (năm 2023: 5,85% và 5,39%; Năm 2024 5,59% và 7,23%). Có thể thấy nền kinh tế trong năm 2023 và 2024 đã trở lại gần như bình thường, tác động trực tiếp của dịch bệnh Covid-19 gần như không còn.

**TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2020-2024 (%)**

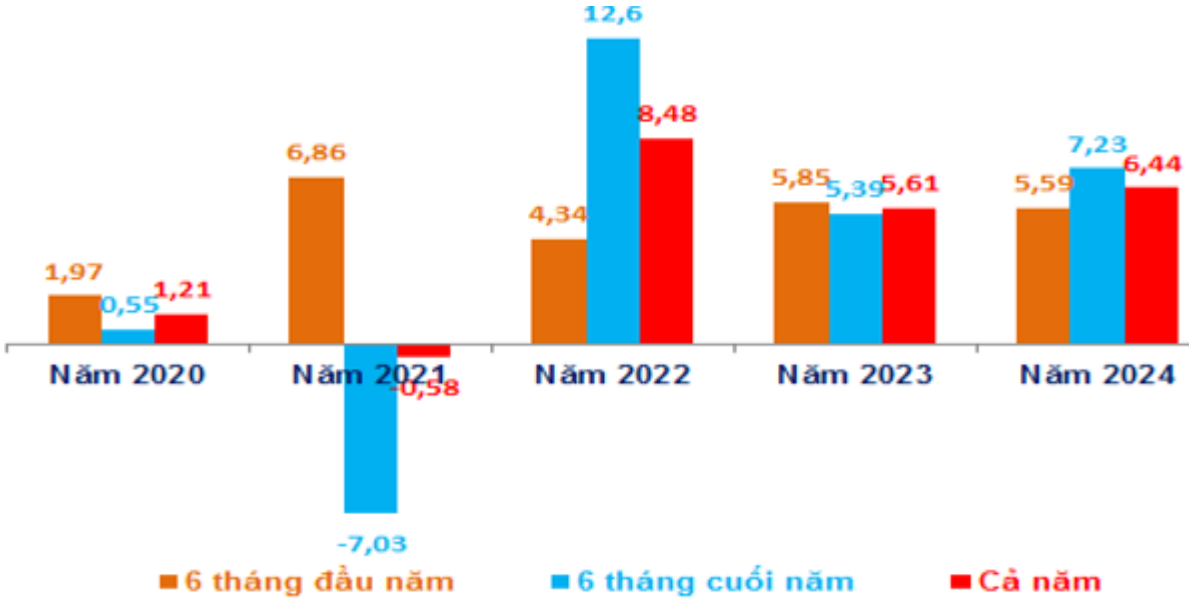


**2. Tài chính –tín dụng:**

*Việc tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm thuế của nhà nước trong năm 2024 đã ít nhiều ảnh hưởng tới tổng thu ngân sách của Tỉnh. Tuy vậy ước thực hiện tổng thu ngân sách trong năm 2024 vẫn vượt dự toán đề ra và cao hơn năm 2023. Một số khoản thu vượt dự toán năm khá cao và vượt số thu năm 2023. Tính chung, thì thu ngân sách năm 2024 ước tăng hơn 15,90% so năm 2023 và cao hơn 0,01% so với dự toán năm 2023.*

*Chi ngân sách cả năm 2024 ước đạt cao hơn dự toán (3,39%) nhưng chỉ bằng 93,61% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi đầu tư phát triển và chi cho sự nghiệp môi trường thấp hơn so với cùng kỳ.*

*Hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nên tăng trưởng tín dụng năm 2024 ước tính chỉ đạt 10,0%. Nguồn vốn huy động ước tính tăng 10,0%, trong đó chủ yếu là tăng tiền gửi thanh toán.*

***2.1. Ước thu ngân sách nhà nước:***

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 ước đạt 9.675.054 triệu đồng, tăng 0,01% dự toán năm và tăng 15,90% so cùng kỳ năm 2023. Hầu hết các khoản thu đều đạt và vượt dự toán năm 2024.

Thu nội địa ước đạt 9.265.054 triệu đồng, bằng 97,79% dự toán năm và tăng 14,96% so cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, các khoản tăng so với năm 2023 gồm: Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ước đạt 107.000 triệu đồng (+68,36%); Thu tiền sử dụng đất ước đạt 1.770.000 triệu đồng (+52,97%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 410.000 triệu đồng (+45,45%); Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 552.001 triệu đồng (+12,44%); Thu phí, lệ phí ước đạt 491.000 triệu đồng (+7,95%); Thu xổ số kiến thiết ước đạt 2.150.000 triệu đồng (+6,57%); Thuế bảo vệ môi trường ước đạt 950.000 triệu đồng (+0,40%).

## THU NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2023-2024 (triệu đồng)

| | Dự toán Năm 2024 | Sơ bộ Năm 2023 | Ước Năm 2024 | So với dự toán (%) | So với 2023 (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng Thu ngân sách trên địa bàn** | **9.674.054** | **8.347.972** | **9.675.054** | **100,01** | **115,90** |
| *Trong đó: Thu nội địa* | 9.474.054 | 8.059.180 | 9.265.054 | 97,79 | 114,96 |
| Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP) | 530.000 | 490.934 | 552.001 | 104,15 | 112,44 |
| Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 75.000 | 63.556 | 107.000 | 142,67 | 168,36 |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.701.000 | 1.585.808 | 1.400.000 | 82,30 | 88,28 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 730.000 | 694.808 | 720.000 | 98,63 | 103,63 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 1.065.000 | 946.183 | 950.000 | 89,20 | 100,40 |
| Thu phí, lệ phí | 520.000 | 454.826 | 491.000 | 94,42 | 107,95 |
| Các khoản thu về nhà, đất | 2.100.000 | 1.293.469 | 2.028.931 | 96,62 | 156,86 |
| Thu xổ số kiến thiết | 1.950.000 | 2.017.388 | 2.150.000 | 110,26 | 106,57 |
| Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 200.000 | 281.888 | 410.000 | 205,00 | 145,45 |
| Các khoản thu còn lại | 803.054 | 519.112 | 866.122 | 107,85 | 166,85 |

Các khoản thu giảm so với năm 2023 gồm: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước đạt 1.400.000 triệu đồng (-11,72%).

## THU NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2024 (triệu đồng)

| | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Ước Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Tổng Thu ngân sách trên địa bàn** | **7.256.256** | **8.043.942** | **8.347.972** | **9.675.054** |
| *Trong đó: Thu nội địa* | 7.016.428 | 7.487.374 | 8.059.180 | 9.265.054 |
| Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP) | 531.474 | 619.048 | 490.934 | 552.001 |
| Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 70.477 | 74.729 | 63.556 | 107.000 |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.132.031 | 1.184.280 | 1.585.808 | 1.400.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 453.603 | 712.065 | 694.808 | 720.000 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 1.312.857 | 926.613 | 946.183 | 950.000 |
| Thu phí, lệ phí | 398.229 | 543.191 | 454.826 | 491.000 |
| Các khoản thu về nhà, đất | 1.239.694 | 1.284.561 | 1.293.469 | 2.028.931 |
| Thu xổ số kiến thiết | 1.283.258 | 1.743.741 | 2.017.388 | 2.150.000 |
| Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 196.854 | 389.783 | 281.888 | 410.000 |
| Các khoản thu còn lại | 637.611 | 565.931 | 519.112 | 866.122 |

Thu thuế thu nhập cá nhân năm 2024 tăng so với năm 2023 cho thấy thu nhập của người lao động tăng, đời sống tiếp tục cải thiện, kinh tế tiếp tục tăng trưởng. Ngoài ra, hoạt động xuất nhập khẩu năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023 nên làm tăng mạnh khoản thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.

## MỘT SỐ KHOẢN THU NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2021-2024 (Triệu đồng)

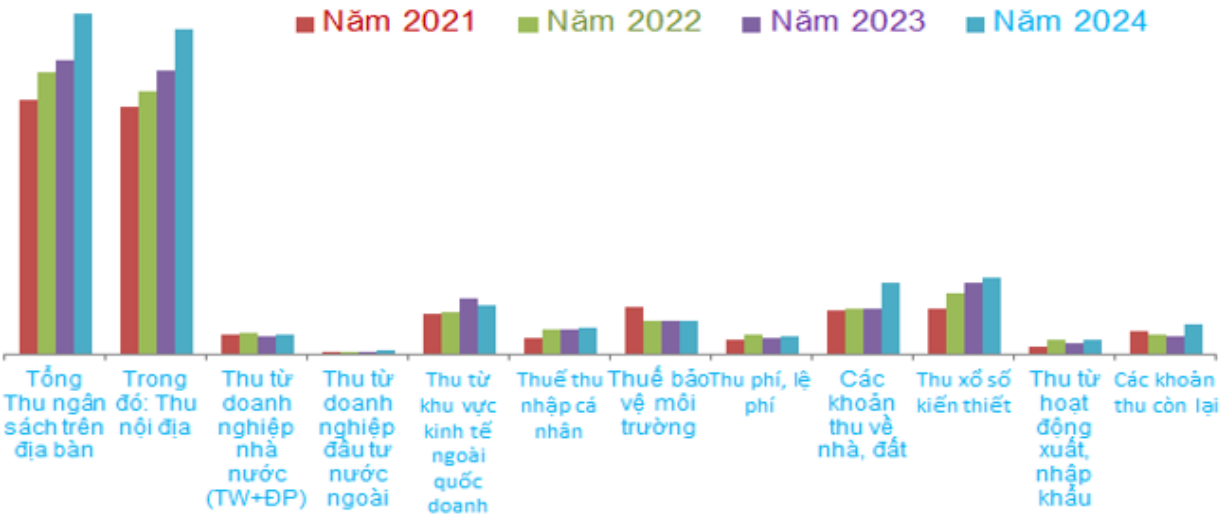


***2.2. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương:***

Ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2024 là 19.712.859 triệu đồng, tăng 3,39% so với dự toán năm và bằng 93,61% so với năm 2023. Một số khoản chi chủ yếu như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 5.531.240 triệu đồng, tăng 3,75% dự toán năm và bằng 75,05% so với năm 2023; Việc chi đầu tư phát triển của Tỉnh giảm so với năm 2023, nguyên nhân là do các công trình xây dựng lớn của Tỉnh thi công trong năm 2024 hầu hết đều gặp khó khăn về nguồn cát san lấp làm cho tiến độ các công trình bị chậm lại, thời gian thi công bị kéo dài;

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2022-2024 ( triệu đồng)**

| Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2022 | Thực hiện năm 2023 | Dự toán năm 2024 | Ước năm 2024 | So với (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | dự toán | năm 2023 |
| **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP** | **14.054.453** | **21.058.611** | **19.066.963** | **19.712.859** | **103,39** | **93,61** |
| **1. Chi cân đối ngân sách** | **15.870.265** | **21.040.186** | **17.046.487** | **17.585.324** | **103,16** | **83,58** |
| TĐ: - Chi đầu tư phát triển | 4.453.557 | 7.369.874 | 5.331.241 | 5.531.240 | 103,75 | 75,05 |
| - Chi thường xuyên | 9.619.679 | 9.681.130 | 10.664.978 | 11.721.214 | 109,90 | 121,07 |
| TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế | 1.362.475 | 1.603.057 | 2.068.979 | 2.064.372 | 99,78 | 128,78 |
| + Chi sự nghiệp môi trường | 130.982 | 155.667 | 151.965 | 150.925 | 99,32 | 96,95 |
| + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | 14.227 | 18.421 | 31.218 | 30.790 | 98,63 | 167,15 |
| + Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề | 3.489.396 | 4.042.301 | 4.797.946 | 5.490.755 | 114,44 | 135,83 |
| + Chi sự nghiệp y tế | 1.231.791 | 910.251 | 828.538 | 921.765 | 111,25 | 101,26 |
| + Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể | 1.704.444 | 1.704.315 | 1.570.458 | 1.842.870 | 117,35 | 108,13 |
| - Chi bổ sung quỹ DTTC | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 100,00 | 100,00 |
| **2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu** | **545.944** | - | **1.988.976** | **2.127.535** | **106,97** | - |
| **3. Chi từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại** | - | **18.425** | **31.500** | - | - | - |

- Chi thường xuyên: 11.721.214 triệu đồng, tăng 9,90% dự toán năm, tăng 21,07% so với năm 2023. Một số khoản chi thường xuyên của năm 2024 so với

dự toán năm và năm 2023 như sau:

+ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 5.490.755 triệu đồng, tăng 14,44% dự toán và tăng 35,83% năm 2023;

+ Chi sự nghiệp y tế 921.765 triệu đồng, tăng 11,25% dự toán, tăng 1,26% năm 2023;

+ Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.842.870 tỷ đồng, tăng 17,35% dự toán năm , tăng 8,13% năm 2023;

- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương: 2.127.535 triệu đồng, tăng 6,97% dự toán năm.

***2.3. Hoạt động tín dụng:***

Năm 2024, ngành ngân hàng tỉnh Đồng Tháp đã Tổ chức thực hiện kịp thời và đầy đủ các chính sách tiền tệ của Ngân hàng nhà nước, đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh .

Tỉnh Đồng Tháp hiện có 31 Chi nhánh ngân hàng cấp tỉnh, 11 Chi nhánh ngân hàng cấp huyện, 96 Phòng giao dịch trực thuộc các Chi nhánh ngân hàng 17 Quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động, 02 tổ chức tài chính vi mô. Năm 2024, ngành ngân hàng tỉnh Đồng Tháp đã triển khai quyết liệt các nhiệm vụ trọng tâm, đảm bảo hoạt động tín dụng trên địa bàn diễn ra an toàn, hiệu quả, thông suốt; ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ; góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội toàn Tỉnh. Năm 2024, các chi nhánh ngân hàng và tổ chức tín dụng đã huy động và cho vay tín dụng đều vượt năm 2023. Các chỉ tiêu tín dụng chủ yếu ước thực hiện đến 31/12/2024 như sau:

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 72.120 tỷ đồng, tăng 10,0% so với thời điểm 31/12/2023, trong đó tiền gửi tiết kiệm ước đạt 50.122 tỷ đồng (chiếm 66,72% tổng hủy động vốn và tăng 9,67% so với cuối năm 2023).

Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 117.517 tỷ đồng, tăng 10,0% so với cuối năm 2023. Trong tổng dư nợ có 89.548 tỷ đồng dư nợ ngắn hạn, 27.969 tỷ đồng dư nợ dài hạn. Tỷ lệ nợ xấu chiếm 1,24% tổng dư nợ (tương đương 1.458 tỷ đồng). Nông nghiệp nông thôn là lĩnh vực được hệ thống ngân hàng tại Đồng Tháp cho vay nhiều nhất với dư nợ ước khoảng 76.894 tỷ đồng, tăng 9,84% so với cuối năm 2023. Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ dư nợ ước khoảng 14.817 tỷ đồng, tăng 15,23%, cho vay xuất khẩu ước khoảng 1.648 tỷ đồng, tăng 10,38%.

Bên cạnh đó, ngành ngân hàng triển khai Chương trình tín dụng cho vay liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo chất lượng cao và phát thải thấp (1 triệu ha) vùng ĐBSCL; triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà

ở tỉnh Đồng Tháp năm 2024, giai đoạn 2021-2025; hỗ trợ DN tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong cuối năm 2024 và những năm tiếp theo; tăng cường thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát hành vi vi phạm làm phát sinh nợ xấu; thực hiện nghiêm các quy định liên quan đến tư vấn bảo hiểm; chỉ đạo các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng chấp hành các quy định trong hoạt động kinh doanh vàng, tuân thủ pháp luật về phòng, chống rửa tiền; triển khai thực hiện hiệu quả chương trình "Kết nối Ngân hàng-Doanh nghiệp"; tiếp tục đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật trong thanh toán không dùng tiền mặt …

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍN DỤNG NĂM 2023 – 2024**

| Chỉ tiêu | Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng) | Ước thực hiện đến 31/12/2024 (tỷ đồng) | Năm 2024 so với năm 2023 |
|---|---|---|---|
| **I. Nguồn vốn huy động** | **68.290** | **75.120** | **110,00** |
| - Tiền gửi tiết kiệm | 45.703 | 50.122 | 109,67 |
| - Tiền gửi thanh toán | 21.914 | 24.355 | 111,14 |
| - Phát hành giấy tờ có giá | 673 | 643 | 95,54 |
| **II. Tổng dư nợ tín dụng** | **106.833** | **117.517** | **110,00** |
| - Dư nợ ngắn hạn | 80.646 | 89.548 | 111,04 |
| - Dư nợ trung dài hạn | 26.187 | 27.969 | 106,80 |
| **III. Nợ xấu** | **838** | **1.458** | **173,99** |
| - Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%) | 0,78 | 1,24 | - |
| **IV. Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng** | | | |
| - Cho vay nông nghiệp, nông thôn | 70.008 | 76.894 | 109,84 |
| - Cho vay xuất khẩu | 1.493 | 1.648 | 110,38 |
| - Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa | 12.859 | 14.817 | 115,23 |
| - Cho vay công nghiệp hỗ trợ | - | - | - |
| - Cho vay DN ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch | 192 | 185 | 96,35 |

## 3. Giá và Chỉ số giá

*Những tháng cuối năm nhu cầu hàng hóa phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu thường cao hơn so với các tháng đầu năm, tuy nhiên do tình hình kinh tế khó khăn, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, biến động trong xuất khẩu … nên giá cả hàng hóa và dịch vụ hầu như không biến động so với tháng trước, một số nhóm hàng còn có chỉ số âm (giảm giá so tháng trước, so cùng kỳ năm trước).*

### *3.1. Giá cả*

Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh theo giá xăng, dầu thế giới. Lần điều chỉnh tăng vào ngày 26/12/2024, giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 20.540 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 19.810 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 18.630 đồng/lít, còn dầu hỏa là 18.700 đồng/lít. Giá các loại vật liệu xây dựng khác ít biến động, ngoại trừ giá sắt, thép.

Giá lúa trong tháng 12/2024 tăng nhẹ hiện đang duy trì ở mức khá cao: Giá

lúa bán tại ruộng: lúa chất lượng cao 9.200 đồng/kg cao hơn 200 đồng/kg so với tháng trước, lúa thường 7.650 đồng/kg cao hơn 450 đồng/kg. Tình hình tiêu thụ lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp hiện tương đối thuận lợi, nông dân tăng thu nhập nhờ giá lúa duy trì ở mức cao. Trong năm 2024, với những nỗ lực không ngừng của người nông dân và sự hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương, ngành lúa gạo đã đạt được những thành tựu vượt bậc, góp phần đưa Đồng Tháp trở thành một trong những tỉnh có sản lượng lúa hàng đầu của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn trên 59.765 đồng/kg, giảm 120 đồng/kg so với tháng trước và cao hơn 2.646 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2023. Dự báo giá heo hơi có thể tăng lên khi  thời điểm lễ tết đến gần.

Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 75.097 đồng/kg, vịt trắng 52.560 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 150.000 – 170.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

Giá cá tra nguyên liệu 29.000-29.500 đồng/kg (loại 0,7-0,9 kg/con), tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán, tăng khoảng 500 đồng/kg so với tháng trước, cao hơn khoảng 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước với mức giá này người nuôi đã có lãi. Hiện nay nhu cầu nhập khẩu sản phẩm cá tra của các thị trường Mỹ, Trung Quốc và các nước dịp cuối năm và đầu năm mới tăng. Giá bán tăng, do đó các doanh nghiệp chế biến có nhiều đơn hàng.

Nhìn chung giá cả thị trường hàng hóa và dịch vụ hàng hóa dồi dào, các ngành đều tập trung cho mùa Tết nguyên đán Ất Tỵ, đặc biệt là hàng tiêu dùng nhanh và hàng truyền thống. Tuy nhiên dự báo khả năng sức mua không bằng năm trước, thời gian Tết sẽ kéo dài đến cuối tháng 01/2025 và đầu tháng 02/2025, các siêu thị giảm giá các sản phẩm thiết yếu như bánh kẹo, mứt, thực phẩm và thời trang, các sản phẩm Tết... giúp khách hàng tăng chi tiêu góp phần làm tăng tổng mức.

***3.2. Chỉ số giá:***

Năm 2024 dù vẫn chịu nhiều ảnh hưởng của các khó khăn trên thế giới, nhưng chỉ số lạm phát (so bình quân năm 2023) khá thấp. Trong 11 nhóm hàng chính có 2 nhóm hàng giảm giá (Giao thông, Giáo dục); 9 nhóm hàng còn lại tăng giá, trong đó 3 nhóm hàng tăng trên 7% (May mặc, mũ nón, dày dép; Hàng hóa và dịch vụ khác; Thuốc và dịch vụ y tế); 3 nhóm hàng tăng từ 3%-5% (Nhà ở, chất đốt và VLXD; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; Thiết bị và đồ dùng gia đình); 3 nhóm hàng tăng giá dưới 2% (Đồ uống và thuốc lá; Văn hóa, giải trí và du lịch; Đồ uống và thuốc lá). Việc giá xăng dầu với nhiều lần điều chỉnh tăng, giảm trong năm theo hướng giảm đã làm chỉ số giá nhóm hàng Giao thông giảm và tác động nhiều đến chỉ số giá của các nhóm hàng khác từ đó đã ảnh hưởng đến chỉ số giá chung. Việc chỉ số giá của nhóm hàng Giao thông giảm đã tác động lên chỉ số giá tiêu dùng chung của năm 2024 do đa phần hàng hóa đều phải sử dụng dịch vụ giao thông để vận chuyển. Nhìn chung chỉ số giá tiêu dùng năm 2024 tương đối

ổn định trong cả năm. Nguyên nhân chính là sự biến động của mặt hàng xăng dầu không lớn và được kiểm soát bởi chính sách thuế của nhà nước.

Giá vàng trong năm 2024 biến động mạnh so với năm 2023, bình quân cả năm tăng 30,30% (năm 2023 tăng 6,42%; năm 2022 tăng 6,12%) so với năm trước; nếu so với tháng 12 năm trước thì giá vàng tăng 39,23%.

Chỉ số giá USD tháng 12 năm 2024 tăng 4,87% so với bình quân cùng kỳ và tăng 3,62% so với tháng 12 năm 2023.

**4. Đầu tư, xây dựng**

*Vốn đầu tư trong năm 2024 của Tỉnh tăng trưởng khá do các công trình, dự án lớn trên địa bàn được triển khai. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh chủ yếu được tập trung cho xây dựng kết cấu hạ tầng như giao thông, thủy lợi, kè chống sạt lở, các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng thương nghiệp - dịch vụ ... Trong những tháng cuối năm, các chủ đầu tư đều khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình để kịp hoàn thành kế hoạch vốn năm 2024 của Tỉnh đã đưa ra ở mức quyết tâm cao nhất.*

**4.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội**

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trong quý IV/2024 ước đạt 7.012.132 triệu đồng, tăng 12,21% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước thực hiện được 1.901.260 triệu đồng, tăng 18,18%; Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân thực hiện được 4.954.401 triệu đồng, tăng 14,12% so với cùng kỳ.

Tính chung cả năm 2024, Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 25.236.166 triệu đồng, tăng 11,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 18.077.197 triệu đồng, chiếm 71,63% tổng vốn và tăng 13,47% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 6.740.692 triệu đồng, chiếm 26,71% tổng vốn và tăng 18,90% so với cùng kỳ năm trước; Vốn FDI ước đạt 102.327 triệu đồng, tăng 1.308,30% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu so với GRDP (giá hiện hành) tỷ trọng vốn đầu tư trong năm 2024 chiếm 20,56%, không đạt kế hoạch Tỉnh đề ra (KH 24,09%). Việc vốn đầu tư phát triển không đạt kế hoạch đề ra là một nguyên nhân khiến tăng trưởng GRDP năm 2024 thấp hơn kế hoạch (KH 8,0%)

**4.2. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý**

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện được trong tháng 12/2024 ước đạt 735.997 triệu đồng, tăng 8,01% so với tháng trước và tăng 4,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc trung ương quản lý ước đạt 79.282 triệu đồng, tăng 13,96% so với tháng trước, tăng 104,09% so với cùng kỳ năm trước; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 656.715 triệu đồng, tăng 7,33% so với tháng trước và nhưng giảm 0,88% so với cùng kỳ

năm trước. Chia theo nguồn vốn, vốn ngân sách trung ương chiếm 258.093 triệu đồng, tăng 10,06% so với tháng trước và tăng 45,71% so với cùng kỳ; vốn ngân sách địa phương chiếm 421.706 triệu đồng, tăng 7,35% so với tháng trước, nhưng giảm 13,33% so với cùng kỳ; vốn vay chiếm 34.182 triệu đồng, tăng 6,26% so với tháng trước, tăng 82,62% so với cùng kỳ.

Tính chung cả năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 7.056.642 triệu đồng, tăng 3,99% so với cùng kỳ năm trước; đạt 98,67% kế hoạch vốn năm 2024 (tổng số vốn kế hoạch năm 2024 là 7.152.065 triệu đồng). Trong đó, Vốn do trung ương quản lý tăng 20,90% với giá trị thực hiện là 597.724 triệu đồng, đạt 91,90% kế hoạch; Vốn do địa phương quản lý tăng 2,66% với giá trị thực hiện 6.458.918 triệu đồng, đạt 93,34% kế hoạch năm.

**4.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý trong năm 2024 như sau: Quý I: 1.148.465 triệu đồng (tăng 2,32% so với cùng kỳ), quý II ước đạt 1.867.394 triệu đồng (tăng 6,38% so với cùng kỳ), quý III ước đạt 1.631.881 triệu đồng (tăng 4,71% so với cùng kỳ), quý IV ước đạt 1.811.179 triệu đồng ( bằng 97,64% so với cùng kỳ) .

Tính chung năm 2024, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 6.458.919 triệu đồng, tăng 2,66% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 99,34% kế hoạch vốn năm 2024. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 4.760.473 triệu đồng, tăng 6,56% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.698.446 triệu đồng, bằng 93,12% so với cùng kỳ năm trước.

**4.4. Xây dựng**

Việc Nhà nước tăng cường đầu tư và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư, đặc biệt tại Đồng Tháp với nhiều công trình lớn, vốn đầu tư của Trung ương được khởi công trong năm 2024 đã góp phần làm cho ngành xây dựng tăng trưởng mạnh trong năm 2024. Ước tính giá trị sản xuất ngành xây dựng trong năm 2024 đạt 18.639.122 triệu đồng tăng 12,34% so với năm 2023 (theo giá hiện hành) và đạt 11.091.949 triệu đồng tăng 11,23% so với năm 2023 (theo giá so sánh 2010).

Giá trị sản xuất ngành xây dựng của Tỉnh trong năm 2024 chủ yếu nằm ở lĩnh vực Công trình nhà ở với Giá trị sản xuất đạt 11.325.072 tỷ đồng, chiếm 60,76% giá trị toàn ngành; Kế đến là lĩnh vực Công trình kỹ thuật dân dụng đạt Giá trị sản xuất 6.536.024 triệu đồng, chiếm 35,07% giá trị toàn ngành (tính theo giá hiện hành).

**5. Tình hình hoạt động doanh nghiệp**

**5.1. Phát triển doanh nghiệp**

Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2024, có 631 doanh nghiệp thành lập mới (15 DNTN, 580 Công ty TNHH, 36 Công ty cổ phần) với tổng số vốn đăng ký là 4.221.439 triệu đồng, tạo thêm 5.473 việc làm. So với cùng kỳ năm 2023, số doanh nghiệp tăng 01 doanh nghiệp, vốn đăng ký tăng 801.830 triệu đồng, số lao động tăng 2.405 người.

Trong 631 doanh nghiệp thành lập mới, có 20 doanh nghiệp thuộc khu vực Nông, lâm, thủy; 183 doanh nghiệp thuộc khu vực Công nghiệp – xây dựng; 428 doanh nghiệp thuộc khu vực Dịch vụ. Ngành Bán buôn bán lẻ có nhiều doanh nghiệp thành lập mới nhất và tập trung nhiều vốn, lao động nhất với 309 doanh nghiệp và tổng vốn đăng ký là 1.579.403 triệu đồng, thu hút 1.122 lao động.

Tính từ ngày 01/01/2024 đến 30/11/2024, số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động là 326 doanh nghiệp (tăng 45 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước), số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 123 doanh nghiệp (tăng 14 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước), số doanh nghiệp giải thể là 134 doanh nghiệp (tăng 14 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước).

Công tác khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp tiếp tục được quan tâm và đạt được kết quả tích cực. Ước tính cả năm 2024, toàn tỉnh có 654 doanh nghiệp thành lập mới, bằng 96,18% so với năm 2023, với tổng vốn đăng ký là 4.320 tỷ đồng, đạt 100,6% kế hoạch (kế hoạch thành lập mới là 650 doanh nghiệp); doanh nghiệp giải thể là 146 doanh nghiệp, doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động là 329 doanh nghiệp và tái hoạt động 135 doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Tỉnh có 5.315 doanh nghiệp.

Nhiều hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và doanh nghiệp được tổ chức, nhất là các chương trình nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp, hợp tác xã, hội quán và cho các cán bộ, công chức, viên chức phụ trách công tác khởi nghiệp tại các Sở, ban, ngành, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn Tỉnh. Tỉnh đang tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thí điểm Không gian khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp.

Về thu hút dự án đầu tư tư nhân: Lũy kế từ đầu năm đến ngày 25/12/2024, Tỉnh thu hút được 09 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư gần 5.546,86 tỷ đồng; trong đó, có 01 dự án FDI với vốn đăng ký 78,68 tỷ đồng *(cùng kỳ năm 2023 là 12 dự án với tổng vốn đăng ký 6.358 tỷ đồng)*.

Về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, tỉnh có 01 công trình vốn ODA phát triển hạ tầng cơ sở với tổng vốn vay ODA là 85.000 triệu đồng.

**5.2. Thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp**

Ngay từ đầu năm 2024, Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 15/01/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về nhiệm vụ trọng tâm của ngành

ngân hàng năm 2024; trong đó, lồng ghép chỉ đạo các TCTD quan tâm đầu tư tín dụng phát triển các ngành chủ lực, hỗ trợ DN, DNNVV, DN khởi nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh; tổ chức các chương trình kết nối Ngân hàng – DN bằng các hình thức phù hợp, đơn giản hóa các thủ tục, hồ sơ vay vốn, đẩy mạnh cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt …

Triển khai thực hiện chương trình tín dụng đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam; triển khai Chương trình tín dụng cho vay liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo chất lượng cao và phát thải thấp vùng đồng bằng sông Cửu Long; hỗ trợ DN tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong cuối năm 2024 và những năm tiếp theo; triển khai thực hiện hiệu quả chương trình "Kết nối Ngân hàng-Doanh nghiệp ".

***Công tác triển khai các giải pháp cho vay phục hồi sản xuất kinh doanh***

Tại các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại trong năm Ngân hành Nhà nước tích cực chỉ đạo các CN NHTM triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP. Hầu hết các CN NHTM đã triển khai nhiều giải pháp tuyên truyền, hướng dẫn đến khách hàng về nội dung chính sách, tích cực, chủ động tiếp cận đến những khách hàng đủ điều kiện để hướng dẫn các bước hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị hỗ trợ cho vay, đến nay đã hổ trợ cho vay như sau:

Dư nợ cho vay khách hàng DN đạt 31.456 tỷ đồng, chiếm 27,49%/tổng dư nợ toàn tỉnh, tăng 2.000 tỷ đồng , tăng 6,79%. so với cuối năm 2023, trong đó:

- Dư nợ cho vay DNNVV đạt 13.893 tỷ đồng, tăng 1.034 tỷ đồng, tăng 8,04% so với cuối năm 2023, với 1.006 DNNVV còn dư nợ.

- Dư nợ cho vay DN khởi nghiệp đạt 12 tỷ đồng với 05 DN còn dư nợ.

- Dư nợ cho vay thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn: dư nợ đạt 43,30 tỷ đồng, với 04 DN phát sinh dư nợ, kinh doanh chủ yếu các lĩnh vực như: trồng nấm, sản xuất bột, sản xuất các sản phẩm ăn liền, bánh phồng tôm…

**** Về kết quả triển khai các chính sách ưu đãi:***

Từ đầu năm đến 31/10/2024 đã có 825 lượt khách hàng được các TCTD cho vay và giữ nguyên khoảng nợ theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN với tổng dư nợ 180,70 tỷ đồng, nâng tổng dư nợ lũy kế 1.011,22 tỷ đồng (trong đó: gốc: 923,91 tỷ đồng, lãi: 87,31 tỷ đồng).

Dư nợ cho vay Chương trình tín dụng 60.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản: Doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình đối với 06 DN ngành cá tra tại 03 chi nhánh ngân hàng thương mại (CN NHTM) đạt 334,41 tỷ đồng. Dư nợ tính đến 31/10/2024 đối với 03 DN tại 02 CN NHTM là 322,55 tỷ đồng với lãi suất áp dụng 5,00%/năm (USD) và 6,5%/năm (VND).

*** Chương trình kết nối Ngân hàng- Doanh nghiệp**

Các Chi nhánh NHTM trên địa bàn tiếp tục đa dạng hóa hình thức, biện pháp

tiếp cận nắm bắt nhu cầu vay và cung ứng vốn kịp thời đối với các phương án, dự án sản xuất kinh doanh khả thi của các DN, triển khai thực hiện nhiều gói tín dụng với lãi suất ưu đãi đến khách hàng. Tổng số hồ sơ nhận từ đầu năm 2024 đến nay là 86.197 hồ sơ của khách hàng DN, đã thẩm định và giải quyết cho vay 84.414 hồ sơ, chiếm 97,93% hồ sơ đã nhận, từ chối cho vay 1.783 hồ sơ do không đủ điều kiện vay vốn ngân hàng; chủ yếu do nguyên nhân từ phía khách hàng do dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh chưa có tính khả thi, do không có khả năng tài chính để đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.

**6. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và Thủy sản**:

*Trong năm 2024, Đồng Tháp tiếp tục triển khai các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Đẩy mạnh việc tuyên truyền và thực hiện phương thức canh tác sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hữu cơ, giảm giá thành; xu hướng chuyển dịch canh tác cây trồng kém hiệu quả sang loại cây hiệu quả hơn tiếp tục mở rộng, mang lại nhiều lợi nhuận hơn cho các hộ nông dân. Nhiều mô hình sản xuất hiệu quả tiếp tục phát triển và nhân rộng. Cùng với đó, ngành nông nghiệp khuyến khích ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý, điều hành hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.*

***6.1. Sản xuất nông nghiệp***

Tỉnh thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2024 trong bối cảnh kinh tế của Tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Đã ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn của Tỉnh. Biến đổi khí hậu, thời tiết bất lợi tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người dân. Tuy vậy sản xuất nông nghiệp Tỉnh cũng có một số thuận lợi trong năm 2024:

- Trung Quốc - thị trường tiêu thụ nông sản lớn chính thức mở cửa từ năm 2023 sau thời gian dài áp dụng chính sách Zero Covid là cơ hội để các nông sản chủ lực của Tỉnh xuất ngoại.

- Xuất khẩu gạo gặp nhiều thuận lợi, giá gạo trong cả năm duy trì ở mức cao do những bất ổn về kinh tế, chính trị toàn cầu khiến nhu cầu dự trữ lương thực tăng lên.

***a. Về trồng trọt:***

***- Cây hàng năm :*** Tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm năm 2024 đạt 528.107 ha, giảm 0,85% (giảm 4.520,9 ha) so với năm 2023. Diện tích gieo trồng giảm so cùng kỳ chủ yếu do một số diện tích được người dân chuyển sang trồng cây lâu năm và một phần do xuống giống và thu hoạch vụ trước muộn không xuống giống vụ mới kịp lịch thời vụ nên chuyển sang sản xuất sớm vụ kê tiếp. Trong diện tích xuống giống cây hàng năm, diện tích xuống giống lúa là 495.935 ha, giảm 0,48% (giảm 2.390,6 ha) so với cùng kỳ năm 2023; phân theo

từng vụ như sau: vụ Đông xuân 188.883,5 ha; vụ Hè thu 186.738,48 ha; vụ Thu đông 120.438 ha. Năng suất lúa bình quân cả năm sơ bộ đạt 67,08 tạ/ha, tăng 0,53% (tăng 0,36 tạ/ha) so với năm 2023; sản lượng sơ bộ đạt 3.326.594 tấn, tăng 0,04% (tăng 1.334,37 tấn) so cùng kỳ.

**- Vụ lúa Thu đông 2024**: Toàn tỉnh đã xuống giống được 120.438 ha, đạt 100,37% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 120.000 ha), giảm 1.533 ha (giảm 1,26%) so cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa giảm nhưng tổng diện tích các loại cây ngắn ngày vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước. Đến nay, trên địa bàn Tỉnh vụ lúa Thu đông 2024 đã thu hoạch được 112.194 ha (đạt 93,15% diện tích xuống giống), ước tính năng suất lúa vụ Thu đông đã thu hoạch năm nay đạt 64,39tạ/ha, cao hơn năng suất cùng kỳ năm trước 3,86 tạ/ha (năm 2023 đạt 60,53 tạ/ha). Một số huyện, TP đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Thu đông 2024 so với diện tích xuống giống. Diện tích còn lại chưa thu hoạch chủ yếu nằm trên địa bàn các huyện Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông và thành phố Hồng Ngự.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông 2024 đến ngày 22/12/2024 diện tích xuống giống được 6.991 ha và đã thu hoạch 5.012 ha. Một số cây rau màu xuống giống trong vụ Thu đông là cây Ngô 826 ha với sản lượng thu hoạch 4.938 tấn, Khoai lang 190 ha, sản lượng thu hoach 4.513 tấn; Đậu các loại 49 ha, sản lượng thu hoạch 895 tấn; Rau các loại 3.482 ha, sản lượng thu hoạch 61.892 tấn …

***- Cây lâu năm:*** Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm sơ bộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có toàn tỉnh là 45.534,8 ha, tăng 3,85% (tăng 1.688,25 ha) so với năm 2023. Trong đó, diện tích cây ăn quả là 43.585,4 ha, chiếm 95,72% diện tích cây lâu năm hiện có toàn Tỉnh, tăng 3,41% so với chính thức năm 2023.

**- Vụ Đông xuân 2024 - 2025:** Song song với gieo trồng vụ Thu đông năm 2024, đến ngày 22/12/2024, toàn Tỉnh đã xuống giống được 171.822 ha vụ Đông xuân 2024-2025, trong đó cây lúa 163.833 ha đạt 87,19% so với kế hoạch (187.894 ha), tập trung chủ yếu ở các huyện Tháp mười (37.962 ha), Cao Lãnh (26.607 ha), Tam Nông (26.087 ha), Tân Hồng (15.679 ha), Thanh Bình (17.843 ha) Lấp vò (11.180 ha), Lai Vung (7.383 ha), Châu Thành (8.964 ha) và thành phố Hồng Ngự (7.426 ha), các thành phố và huyện còn lại có diện tích gieo trồng trên 900 ha. Trên diện tích đã xuống giống, lúa phát triển tốt và đang ở giai đoạn mạ - trổ chín.

Hoa màu cây công nghiệp ngắn ngày vụ Đông Xuân 2024 – 2025: đã xuống giống 7.989 ha gồm các loại như bắp, mè, dưa hấu, sen, rau ăn lá. Tập trung chủ yếu ở các huyện như: Lấp Vò (1.746 ha), Thanh Bình (1.354 ha), Hồng ngự (1.660 ha), các huyện còn lại có diện tích gieo trồng thấp.

**Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng năm 2024**

- Trên cây lúa bệnh gây hại như: Bệnh rầy nâu, lem lép hạt, sâu cuốn lá

nhỏ, bệnh đạo ôn, chuột, bọ trĩ, ốc bươu vàng...

- *Hoa màu, cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày*: Các đối tượng sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

- *Cây ăn trái***:** Các đối tượng sâu bệnh xuất hiện và gây hại phổ biến như bọ trĩ, bệnh thán thư trên xoài; sâu vẽ bùa, nhện, bệnh loét, sẹo trên cây có múi xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Bên cạnh đó có thể một số bệnh khác xãy ra như sâu đục cành, bệnh thán thư, cháy lá, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ, …

***b. Chăn nuôi***

Chăn nuôi là ngành kinh tế quan trọng của bà con nông dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng, vì vậy Đồng Tháp luôn cố găng phát huy thế mạnh về chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm thúc đẩy nền nông nghiệp của Tỉnh  phát triển bền vững. Tuy nhiên vấn đề đặt ra cho ngành chăn nuôi Tỉnh hiện nay là hiệu quả kinh tế. Mặc dù là vùng sản xuất lương thực - thực phẩm lớn của cả nước nhưng trên địa bàn Tỉnh lại ít có các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn của người dân. Do đó quy mô của đàn gia súc, gia cầm của Tỉnh không lớn, tốc độ tăng trưởng chậm, hiệu quả kinh tế mang lại không cao.

Ước tính tổng đàn heo xuất chuồng cả năm 2024 đạt 135.246 con, bằng 104,38% so với cùng kỳ, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 34.420 tấn, bằng 103,57% so cùng kỳ. Sản lượng thịt Trâu hơi xuất chuồng cả năm 2024 đạt 396 tấn giảm 45,5% (giảm 331 tấn) so cùng kỳ, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng cả năm là 8.906 tấn tăng 5,80% (tăng 488 tấn) so cùng kỳ, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 13.981 tấn, tăng 7,45% (tăng 969 tấn) so cùng kỳ, trứng gia cầm 381,922 triệu quả (tăng 2,69%) so cùng.

***6.2. Ngành lâm nghiệp:***

Tổng diện tích rừng của Tỉnh là 6.142 ha. Trong đó: Rừng đặc dụng: 2.857 ha; rừng phòng hộ: 1.002 ha; rừng sản xuất: 2.146 ha. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong năm 2024 là 12 ha, giảm 118 ha so với năm 2023. Tổng sản lượng gỗ khai thác 119.464 $m^3$, tăng 606 $m^3$ so với năm 2023, sản lượng củi khai thác 323.237 $m^3$ giảm 4.103 $m^3$ so với năm 2023. Song song với công tác trồng và chăm sóc rừng, ngành Lâm nghiệp đã triển khai tập huấn phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm và đầu tư thiết bị ở những nơi trọng điểm, tuyên truyền vận động người dân ở gần những nơi có rừng tập trung có ý thức phòng và chống cháy rừng, tuy vậy trong năm 2024 vẫn xảy ra 08 vụ cháy rừng gây thiệt hại 31,0 ha rừng, tăng 7,87 ha so với năm 2023, số vụ tăng 05 vụ.

***6.3. Ngành Thủy sản:***

Ngành sản xuất thủy sản của tỉnh Đồng Tháp đang thực hiện định hướng tái cơ cấu thủy sản theo hướng gắn kết chặt chẽ và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu nuôi, thu mua, chế biến và xuất khẩu. Trong đó tổ chức lại các hộ nuôi

cá tra theo mô hình quản lý cộng đồng và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh tế tập thể như chi hội, tổ hợp tác nhằm giám sát việc tuân thủ và áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để giảm chi phí sản xuất; khuyến khích xây dựng mô hình liên kết giữa các bên trong chuỗi giá trị sản xuất cá tra xuất khẩu; vận động nông dân nuôi cá tra liên kết với nhau thành một vùng nuôi lớn, một tổ chức nuôi thủy sản có sản lượng lớn để có thể hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Qua đó, giúp nông dân có thể đàm phán về giá cả, mua thức ăn trực tiếp từ các doanh nghiệp sản xuất thức ăn để giảm giá thành, ổn định lợi nhuận. Toàn tỉnh hiện có 374 cơ sở nuôi cá tra được cấp mã số nhận diện với diện tích 1.636 ha mặt nước, bao gồm diện tích của doanh nghiệp chiếm 40,8% (tương ứng 667 ha) và hộ cá thể chiếm 59,2% (tương ứng 969 ha).

Tổng sản lượng thủy sản năm 2024 ước đạt 672.013 tấn, tăng 6,62% (tăng 41.750,9 tấn) so với cùng kỳ, cụ thể cá các loại đạt 653.122 tấn, tăng 6,77% (tăng 41.438,4 tấn), tôm đạt 1.988 tấn, giảm 0,60% (giảm 12 tấn), thủy sản khác đạt 16.902 tấn, tăng 1,96% (tăng 325,4 tấn). Chia ra sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 655.870 tấn, tăng 7,05% (tăng 43.220,6 tấn), sản lượng thủy sản khai thác đạt 16.143 tấn, giảm 8,34% (giảm 1.469,7 tấn) so với cùng kỳ.

Giá cá tra nguyên liệu dao động từ 26.000 – 29.000 đồng/kg, trên mức giá thành và đang có xu hướng tăng nhẹ ở cuối năm. Với múc giá này người nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình khép kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn. Diện tích nuôi cá tra hiện nay một phần lớn thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 374 cơ sở nuôi cá tra được cấp mã số nhận diện với diện tích 1.636 ha mặt nước, bao gồm diện tích của doanh nghiệp chiếm 40,8% (tương ứng 667 ha) và hộ nông dân chiếm 59,2% (tương ứng 969 ha). Hầu hết các diện tích nuôi của người dân đều có liên kết với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu theo nhiều hình thức khác nhau, trong đó hình thức liên kết công ty hỗ trợ thức ăn và thu mua cá khi đến kỳ thu hoạch là chủ yếu và khoảng 10% hộ nuôi nhỏ lẻ còn lại sẽ nuôi thương mại. Nhìn chung tình hình nuôi trồng, chế biên, tiêu thụ trong năm 2024 đều tương đối thuận lợi.

**7. Sản xuất Công nghiệp:**

*Sản xuất công nghiệp trong năm 2024 có tốc độ tăng trưởng cao dần ở các quý II, III, IV. Đặc biệt ngành Công nghiệp chế biến có chỉ số sản xuất (IIP) quý I chỉ đạt 5,99% so với cùng kỳ thì đến quý IV đạt 11,97%, điều này đã tác động mạnh đến tăng trưởng chung của khu vực Công nghiệp- xây dựng nói riêng và GRDP nói chung.. Tính chung cả năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh ước* ***tăng 8,87%*** *so với năm 2023.*

**Giá trị sản xuất công nghiệp** năm 2024 ước đạt 80.003.081 triệu đồng (giá so sánh 2010), tăng 10,48% so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể 4 ngành công nghiệp như sau: Khai khoáng tăng 18,28%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,50%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 10,39%;

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,65%. Tính theo giá hiện hành, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 134.877.747 triệu đồng, tăng 13,84% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể 4 ngành công nghiệp như sau: Khai khoáng tăng 23,06%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,86%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 12,36%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,52%.

**Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp** (IIP) tháng 12/2024 tăng 4,95% so với tháng trước chủ yếu do ngành chủ lực là Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,24% (hầu hết các ngành cấp II trong khu vực chế biến chế tạo đều có mức tăng trưởng dương: Sản xuất chế biến thực phẩm (tăng 4,18%), Dệt (tăng 4,27%), Sản xuất trang phục (tăng 5,33%), Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (tăng 2,28%), Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (tăng 4,61%), Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu (tăng 27,99%). IIP ngành Khai khoáng tăng 4,00%, Sản xuất và phân phối điện tăng 2,23%, Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,23% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 12/2024 tăng 26,37%, trong đó mức tăng của các 4 ngành Khai khoáng, Công nghiệp chế biến, chế tạo, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải lần lượt là 57,29%; 27,14%; 14,96% và 17,53%.

Chỉ số IIP quý I, quý II, quý III và quý IV/2024 tăng lần lượt là 6,66%, 7,12%; 9,48% và 12,02%. Quý IV có IIP tăng cao nhất so với các quý còn lại do IIP ngành khai khoáng tăng cao (tăng 43,20%), nguyên nhân tăng cường khai thác cát cung ứng cho các công trình trọng điểm trên địa bàn Tỉnh, chủ yếu là dự án cao tốc Cao Lãnh – An Hữu) kế đến ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải trong 4 quý (tăng 19,34%), nguyên nhân do bước vào cuối năm, các doanh nghiệp tăng cường sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng các dịp lễ, Tết. Thêm vào đó, việc quan tâm đầu tư đưa nước sạch về nông thôn không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống mà còn góp phần đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chương trình nông thôn mới của người dân trên địa bàn tỉnh.

Tính chung cả năm 2024, IIP tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Khai khoáng tăng 20,32%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,81%; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 9,68%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,88%.

**Sản lượng sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu** trong tháng 12 so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước hầu hết đều đạt mức tăng trưởng dương. Một số sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước gồm: Miến, hủ tiếu, bánh tráng giảm 1,13%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 27,0%; Bia giảm 40,68%.

Tính chung năm 2024, các sản phẩm có sản lượng sản xuất tăng mạnh gồm: Bia tăng 28,01%; Cát tăng 20,82% (các mỏ cát khai thác đưa vào hoạt động

hiệu quả quý III, quý IV). Gạo xay xát, lau bóng tăng 19,98%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 17,15%; Thức ăn thủy sản tăng 12,36%; Các bộ phận của giày dép bằng da tăng 9,80%; Cá phi lê đông lạnh tăng 8,73%; nước sản xuất tăng 8,14%; Áo quần các loại tăng 6,58%. Các sản phẩm có sản lượng giảm gồm: Thuốc lá có đầu lọc giảm 28,41%; Bê tông tươi giảm 17,0%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 13,80%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 3,23%;

**Chỉ số sử dụng lao động** các ngành công nghiệp tháng 12/2024 so với tháng trước tăng 1,01%, so với cùng kỳ giảm 2,91% (chủ yếu do ngành khai khoáng giảm 19,32% so với cùng kỳ năm trước).

Tính chung năm 2024, số lượng lao động trong các ngành công nghiệp tăng 0,33% so với cùng kỳ, trong đó ngành Khai khoáng giảm 14,14%, Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,37%, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước tăng 4,03%, ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 2,03%. Theo loại hình kinh tế, khối Doanh nghiệp nhà nước có số lượng lao động giảm nhiều nhất (-9,15%), kế đến là Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (-2,50%). Riêng khối doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,52%.

**Chỉ số tiêu thụ (CSTT)** ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tháng 12/2024 tăng 23,41% so với cùng kỳ năm trước. **Chỉ số tồn kho (CSTK)** tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

Sản xuất chế biến thực phẩm CSTT: tăng 25,47%, CSTK: giảm 1,08%;

Sản xuất sản phẩm thuốc lá CSTT: giảm 33,24%, CSTK: tăng 734,73%;

Sản xuất trang phục CSTT: tăng 10,26%, CSTK: tăng 4,76%;

Sản xuất da, các sản phẩm có liên quan CSTT: tăng 12,12%, CSTK: giảm 7,14%;

Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu CSTT: giảm 19,61%, CSTK: tăng 11,15%;

Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic CSTT: giảm 2,49%, CSTK: tăng 2,25%.

CSTT ngành chế biến chế tạo cả năm 2024 tăng 14,86% so với cùng kỳ năm trước.

**Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh** của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2024 cho thấy: có 50,62% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2024 tốt hơn quý III/2024, 14,81% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn hơn và 34,57% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

Tình hình lạc quan hơn vào đầu năm 2025 khi có 54,32% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sản xuất kinh doanh trong quý I/2025 so với quý IV/2024 sẽ tốt lên; chỉ có 16,05% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 29,63% số doanh

nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong năm 2024 tăng cao do có nhiều đơn hàng ở những ngành hàng xuất khẩu lớn (thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ...), bên cạnh đó là biến động tỷ giá, lãi suất là các khó khăn, thách thức trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2024. Để đạt được kết quả tích cực trong năm 2025, bên cạnh các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, doanh nghiệp cần chủ động nguồn cung đầu vào, tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, theo dõi sát các biến động của thị trường để đảm bảo sản xuất kinh doanh được ổn định.

**8. Hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch:**

*Hoạt động thương mại – dịch vụ trong năm 2024 có mức tăng trưởng khá cao, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ cả năm 2024 tăng 11,77% so với năm 2023; trong đó, bán lẻ tăng 11,34%. Xuất khẩu hàng hoá tuy bị ảnh hưởng bởi các biến động trên thế giới (chiến tranh Nga-Ukraine, Trung Đông, lạm phát), sự cạnh tranh gay gắt, sức mua của các nước nhập khẩu yếu, cùng nhiều rào cản thương mại của các nước nhập khẩu nhưng cả năm 2024 vẫn tăng 32,98% so năm 2023; ước nhập khẩu ước tăng 11,11% so với năm 2023.*

***a. Thương nghiệp:*** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm ước tính đạt 140.177 tỷ đồng, tăng 11,77% so với năm 2023; Trong đó, ngành Thương mại đạt 110.648 tỷ đồng, tăng 11,34% so với năm 2023; Ngành khách sạn, nhà hàng đạt 20.826 tỷ đồng, tăng 15,83% so với năm 2023; Ngành du lịch, lữ hành đạt 106.154 triệu đồng, tăng 123,02% so với năm 2023; Ngành dịch vụ đạt 8.597 tỷ đồng, tăng 7,36% so với năm 2023. Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước phục hồi cùng với sự tăng trưởng mạnh của du lịch đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ và đóng góp lớn vào tăng trưởng chung trong năm 2024.

***b. Xuất khẩu:*** Năm 2024, xuất khẩu hàng hóa của tỉnh gặp nhiều thuận lợi với sự phục hồi của thị trường thế giới, đơn hàng xuất khẩu tăng nên hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Tỉnh đã có những khởi sắc và đạt được những kết quả tích cực. Gạo và thủy sản tiếp tục là những ngành chủ lực đóng góp phần lớn kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh, trong đó xuất khẩu gạo tăng trưởng ấn tượng khi đơn hàng xuất khẩu lẫn giá bán sang nhiều thị trường tăng mạnh do những bất ổn về kinh tế, chính trị toàn cầu khiến nhu cầu dự trữ lương thực tăng cao. Các mặt hàng khác như giày da, sản phẩm sau gạo cũng có sự phục hồi đáng kể. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong năm 2024 của Tỉnh ước tính đạt 2.316.855 ngàn USD, tăng 32,98% so với năm 2023. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là Gạo và Thủy sản chế biến đều tăng trưởng mạnh: Thủy sản chế biến xuất khẩu ước tính đạt kim ngạch 647.052 ngàn USD và sản lượng xuất đạt 283.138 tấn, tăng 2,85% về giá trị và tăng 10,28% về sản lượng so với năm 2023; Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạo ước đạt 994.001 ngàn USD và sản lượng ước đạt 1.582.803 tấn, tăng 126,21% về giá trị và tăng 128,71% về sản lượng so với năm 2023; Sản

phẩm Bánh phồng tôm kim ngạch xuất khẩu không lớn so với mặt hàng Gạo và Thủy sản nhưng đạt 18.398 ngàn USD tăng 40,21% so với năm 2023; Sản phẩm may có kim ngạch xuất khẩu 238.209 ngàn USD, bằng 52,23% so với cùng kỳ; Hàng hóa khác có kim ngạch xuất khẩu 419.195 ngàn USD, bằng 83,16% so với năm 2023. Trong 32,98% tăng trưởng xuất khẩu: mặt hàng Thủy sản đóng góp 1,03 điểm %; mặt hàng Gạo đóng góp 31,83 điểm %; sản phẩm May đóng góp 4,89 điểm %; Hàng hóa khác làm giảm 4,87 điểm %.

***c. Nhập khẩu:*** Nhập khẩu của Tỉnh đóng vai trò cung cấp nguyên, nhiên liệu cho các ngành sản xuất nội địa như sản xuất nông nghiệp, giao thông, sản xuất dược phẩm, sản xuất thức ăn gia súc- thủy sản, may mặc, vận tải … với các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu (chiếm trên 42,22% trong giá trị nhập năm 2024), vải, thức ăn gia súc và nguyên liệu, phân bón các loại và nguyên liệu sản xuất tân dược. Do mặt hàng xăng dầu giá trên thị trường thế giới biến động mạnh trong năm 2024 nên đã ảnh hưởng tới tổng kim ngạch nhập khẩu cả năm 2024, ước tính đạt 884.331 ngàn USD tăng 11,11% so với năm 2023. Trong năm 2024, Xăng dầu vẫn là mặt hàng nhập khẩu chủ lực có sản lượng nhập năm 2024 ước tính 495.943 tấn (tăng 4,94% so với năm 2023) với trị giá nhập 373.391 ngàn USD (bằng 95,70% so với năm 2023); Mặt hàng nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có kim ngạch nhập khẩu năm 2024 ước tính 42.689 ngàn USD bằng 83,02% so với năm 2023; Nguyên phụ liệu dệt may có kim ngạch nhập khẩu năm 2024 ước tính 97.860 ngàn USD tăng 13,20% so với năm 2023.

Việc xuất khẩu tăng cao hơn nhiều so với nhập khẩu nên làm cho cán cân thương mại năm 2024 ước tính xuất siêu 1.433 triệu USD.

***d. Ngành vận tải:*** Năm 2024, các hoạt động dịch vụ vận tải tăng trưởng mạnh, nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Doanh thu vận tải và sản lượng đều tăng hơn so cùng kỳ năm trước. Ước tính cả năm 2024 khối lượng hành khách vận chuyển đạt 44.818 ngàn hành khách tăng 11,74 % so với năm trước; Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 7.238 ngàn tấn, tăng 12,70% so với năm 2023.

Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp năm 2023 ước đạt 3.689 tỷ đồng, bằng 116,96% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách năm 2024 ước tính đạt 1.462 tỷ đồng bằng 111,06% so với năm 2023; Doanh thu vận tải hàng hóa năm 2024 ước tính đạt 1.556 tỷ đồng bằng 117,21 so với năm 2023; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 671 tỷ đồng bằng 131,55% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung hoạt động dịch vụ vận tải trong năm 2024 tăng trưởng khá, nhất là vận tải hàng hóa tăng cao phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong các dịp Lễ, Tết. Ngành giao thông Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong hoạt động vận tải. Ngoài ra, năm 2024 giao thông Đồng Tháp có sự thay đổi mạnh mẽ trong đầu tư hạ tầng, tạo nguồn giao thông thông suốt, tăng tính kết nối lưu thông giữa tỉnh với các địa phương trong khu vực, cũng như kết nối trung tâm kinh tế lớn thuận tiện và rút

ngắn được khoảng cách, thời gian di chuyển.

***e. Hoạt động du lịch, lữ hành:*** Các hoạt động trong lĩnh vực du lịch tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng khá nhanh. Ước cả năm 2024 hoạt động lưu trú đạt 2.049 ngàn lượt khách lưu trú, tăng 23,35% so với cùng kỳ năm trước.. Năm 2024, nhiều mô hình phát triển du lịch gắn với các sự kiện thể thao trở thành xu hướng và được nhiều địa phương đẩy mạnh khai thác mang lại hiệu quả trong việc kích cầu, khôi phục lại ngành du lịch. Ngoài ra, nhiều sự kiện thúc đẩy du lịch được tổ chức như: Lễ hội Xoài, Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II năm 2024, Hội chợ Công Thương khu vực đồng bằng sông Cửu Long – Đồng Tháp năm 2024; Lễ hội Hoa Sa Đéc, Lễ hội Cá tra v.v... Tính đến cuối năm Đồng Tháp đón tiếp và phục vụ trên 4,3 triệu lượt khách tham quan với tổng doanh thu du lịch và dịch vụ lưu trú tăng 45,5%  so với năm 2023.

***e. Bưu chính viễn thông:*** Bưu chính viễn thông tiếp tục được phát triển, đáp ứng yêu cầu thông tin, liên lạc, mua sắm của các ngành sản xuất và nhu cầu đời sống dân cư. Ước tính đến cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh đã có trên 1.831 ngàn thuê bao điện thoại, trong đó thuê bao điện thoại cố định có 28 ngàn thuê bao, thuê bao điện thoại di động có 1.803 ngàn thuê bao; Số thuê bao Internet 1.765 ngàn thuê bao.

**9. Các vấn đề về xã hội:**

***a. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư***

Dân số trung bình tỉnh Đồng Tháp năm 2024 ước tính là 1.601.120 người, trong đó có 799.797 nữ, 801.322 nam; Số người sống ở thành thị là 328.609 người, số người sống ở nông thôn là 1.272.511 người. Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân 876.385 người; Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 234.261 lao động, khu vực Công nghiệp – xây dựng có 266.770 lao động, khu vực Thương mại- dịch vụ có 375.354 lao động.

***- Công tác lao động việc làm:*** Trong năm 2024 đã tổ chức 33 phiên giao dịch việc làm, tổng cộng có 498 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh, có 8.806 lao động, học sinh tham dự. Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh có 39.953 lao động được giải quyết việc làm, đạt 133,18% so với kế hoạch cả năm; có 2.276 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 113,8% so với kế hoạch năm; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh là 787người.

Sở LĐTBXH đã ký quyết định cho 11.428 lượt người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 199 tỷ đồng.

***- Công tác đào tạo nghề:*** Triển khai thực hiện quy định chi tiết mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi; Triển khai công tác Giáo dục quốc phòng và An ninh; xây dựng Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh, đào tạo được 17.164 học viên đạt 114,43% so với kế hoạch năm. Chia theo trình độ đào tạo: cao đẳng 1.899 học viên, trung cấp 2.901 học viên, sơ cấp 2.973 học viên và đào tạo dưới 3 tháng 9.391 học viên. Công tác đào tạo nghề trong năm qua đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78,2%; trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 55,9%.

***- Công tác chăm sóc Người có công với cách mạng:*** Từ đầu năm đến nay điều chỉnh tăng, giảm hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng 1.254 trường hợp, trong đó: điều chỉnh tăng 584 người, điều chỉnh giảm 670 người; phối hợp cùng các ban, ngành, đoàn thể tổ chức tốt các phòng trào hoạt động đền ơn đáp nghĩa đối với người có công với cách mạng nhân dịp Tết nguyên đán và kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2024); xây dựng kế hoạch, kinh phí tổ chức các hoạt động thăm viếng, tặng quà đối với người có công với cách mạng và các đơn vị làm tốt công tác chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025.

***- Công tác Bảo trợ xã hội:*** Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội là 72.084 đối tượng, đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, được trợ giúp hỗ trợ kịp thời; tham mưu UBND Tỉnh kinh phí trợ giúp xã hội Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 cho đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo; đề xuất UBND Tỉnh phương án hỗ trợ đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp người tâm thần lang thang (không còn người thân) đang điều trị tại Bệnh viện Tâm thần Đồng Tháp. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 115 đối tượng, chủ yếu là người cao tuổi, người bị bệnh tâm thần không đủ điều kiện chăm sóc tại cộng đồng.

**- Công tác giảm nghèo:** Trong năm ngành Lao động – Thương binh – xã hội thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh. Khen thưởng các địa phương hoàn thành và vượt các chỉ tiêu phong trào thi đua "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau". Bên cạnh đó, ngành Lao động - Thương binh – xã hội đang chuẩn bị kế hoạch thăm hỏi, tặng quà cho gia đình chính sách và gia đình nghèo trên địa bàn tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025. Hỗ trợ tín dụng cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, học sinh, sinh viên; hỗ trợ mua, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình; miễn, giảm học phí và hổ trợ cho phí học tập cho học sinh nghèo; hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo…

Theo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,43% từ 1,51% đầu năm xuống còn 1,08% (4.823 hộ); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 0,50% từ 2,31% đầu năm xuống còn 1,81% (8.110 hộ) theo chuẩn Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

***- Thực hiện chính sách của doanh nghiệp với người lao động***

Khảo sát của cơ quan chức năng trên 62 doanh nghiệp, với 27.348 lao động, trong đó 07 doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bao gồm cả doanh nghiệp TW đóng tại địa phương), 03 doanh nghiệp cổ phần có vốn góp nhà nước chi phối, 15 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 37 doanh nghiệp ngoài nhà nước cho thấy như sau:

*(1) Tiền lương năm 2024:* Qua các báo cáo của các doanh nghiệp cho thấy, dù đang trong thời gian phục hồi sản xuất kinh doanh nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn duy trì trả lương cho người lao động từ bằng và cao hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bao gồn Doanh nghiệp TW đóng tại địa phương) tiền lương cao nhất là 50 triệu đồng, tiền lương bình quân là 12,7 triệu đồng, tiền lương thấp nhất là 4,1 triệu đồng;

- Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước tiền lương cao nhất là 32,6 triệu đồng, tiền lương bình quân là 10,7 triệu đồng, tiền lương thấp nhất là 4,3 triệu đồng;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiền lương cao nhất là 200 triệu đồng, tiền lương bình quân là 9,8 triệu đồng, tiền lương thấp nhất là 4 triệu đồng;

- Doanh nghiệp dân doanh tiền lương cao nhất là 90 triệu đồng, tiền lương bình quân là 6,8 triệu đồng, tiền lương thấp nhất là 3,5 triệu đồng.

(2) Kế hoạch thưởng Tết năm 2025: Báo cáo của các doanh nghiệp năm 2024 cho thấy, do ảnh hưởng tình hình kinh tế thế giới nên tình hình sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, số doanh nghiệp có kế hoạch thưởng Tết dương lịch không nhiều, chỉ tập trung vào kế hoạch thưởng Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025.

***Thưởng Tết Dương lịch:***

- Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bao gồm cả doanh nghiệp TW đóng tại địa phương) mức thưởng cao nhất là 12 triệu đồng, bình quân là 4,8 triệu đồng, thấp nhất là 500 ngàn đồng.

- Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước mức thưởng cao nhất là 3 triệu đồng, bình quân là 2,1 triệu đồng, thấp nhất là 1,2 triệu đồng.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mức thưởng cao nhất là 19,8 triệu đồng, bình quân là 4,7 triệu đồng, thấp nhất là 100 ngàn đồng.

- Doanh nghiệp dân doanh mức thưởng cao nhất là 46,8 triệu đồng, bình quân là 2,7 triệu đồng, thấp nhất là 200 ngàn đồng.

***Thưởng Tết Nguyên đán* Ất Tỵ năm 2025:**

- Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bao gồm cả doanh nghiệp TW đóng tại địa phương) mức thưởng cao nhất là 50 triệu đồng, bình quân là 8,7 triệu đồng, thấp nhất là 500 ngàn đồng.

- Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước mức thưởng cao nhất

là 5 triệu đồng, bình quân là 3,7 triệu, thấp nhất là 2,4 triệu đồng.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mức thưởng cao nhất là 300 triệu đồng, bình quân là 7 triệu đồng, thấp nhất là 500 ngàn đồng.

- Doanh nghiệp dân doanh mức thưởng cao nhất là 90 triệu đồng, bình quân là 6 triệu đồng, thấp nhất là 500 ngàn đồng.

Ngoài tiền thưởng một số doanh nghiệp còn tặng quà, lì xì cho người lao động hoặc các nhu yếu phẩm (gạo, đường, bột ngọt, dầu ăn...) và hỗ trợ tiền tàu, xe cho người lao động dịp Tết Nguyên đán.

*(3) Tình hình nợ lương năm 2024:* Qua báo cáo của các doanh nghiệp, đến thời điểm báo cáo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không có doanh nghiệp nợ lương.

***b. Giáo dục, đào tạo***

Năm 2024, ngành GD&ĐT đã đạt được các kết quả sau:

Thực hiện hiệu quả việc sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập, nâng chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện. Sở GD&ĐT đã chủ động phân cấp quản lý cho các cơ sở giáo dục; tập trung chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, triển khai đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông; tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và đạt kết quả khá tốt.

Quy mô, mạng lưới trường, lớp học và trang thiết bị dạy học ở các bậc học, cấp học được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tại các địa phương. Đầu năm học 2024 – 2025, trên địa bàn tỉnh có 411 trường phổ thông (235 trường Tiểu học, 132 trường THCS, 44 trường THPT), 13.637 giáo viên (tiểu học 6.395 người, THCS 4.705 người, THPT 2.537 người), 278.955 học sinh (tiểu học 123.932 học sinh, THCS 100.999 học sinh, THPT 54.024 học sinh).

Tỷ lệ huy động học sinh đến trường đạt chỉ tiêu đề ra. Trong năm học 2023 – 2024, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp tiểu học đạt 99,99%, cấp THCS đạt 99,96%, cấp THPT đạt 99,32%.

Hiện nay 143/143 xã, phường, thị trấn đều có trường mầm non, tiểu học. 12/12 huyện, thành phố  mỗi địa phương có ít nhất 02 trường THPT.

***c. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng***

Ngành Y tế thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tiêm chủng mở rộng và phòng chống bệnh dịch, hoàn thiện và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đến nay 100% các trạm y tế tuyến xã đều có bác sĩ điều trị  các khóm ấp đều có nhân viên sức khỏe cộng đồng. Tuy vậy, do điều kiện vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm ở một số vùng của Tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế vì vậy tình hình các loại bệnh truyền nhiễm như: Thương hàn, tiêu chảy, sốt xuất huyết, tay chân miệng…. Cùng với đó là triển khai tiêm chủng thường xuyên cho các đối tượng

thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng; vận động các gia đình đưa trẻ em đi tiêm chủng vắc xin đầy đủ, đúng lịch. Thực hiện chuyển đổi số ngành y tế, triển khai giải pháp KIOSK y tế thông minh cho các cơ sở y tế nhằm hỗ trợ đăng ký khám, chữa bệnh qua xác thực thẻ căn cước công dân gắn chip, ứng dụng tài khoản định danh điện tử VNeID, tích hợp sổ sức khỏe điện tử; thanh toán chi phí khám, chữa bệnh không dùng tiền mặt…

Tính từ đầu năm đến 30/11/2024, số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm có xảy ra: Bệnh cúm: 6.847 cas; Bệnh tiêu chảy: 13.406 cas; Sốt xuất huyết: 1.695 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 3.417 cas; Bệnh viêm gan do virus: 1.738 cas; Lao phổi: 600 ca; Sởi: 670 cas; Quai bị: 08 cas.

Với chính sách khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế hiện nay đã khá thuận lợi nên đến nay số người tham gia bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ 93,89% dân số Tỉnh, dự tính tỷ lệ này sẽ tăng lên trong thời gian tới.

***d. Hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch***

Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, lễ hội, du lịch phục vụ nhân nhân vui Xuân đón Tết như: Festival Hoa - Kiểng Sa Đéc lần thứ I; Lễ hội giao thừa mừng Đảng – mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024, Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II, Chương trình Cầu Truyền hình Kỷ niệm 70 năm Hiệp định Genève và Chuyến tàu tập kết (1954 - 2024); Ngày hội cá tra Đồng Tháp năm 2024; Diễn đàn Khởi nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long – lần II. Công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2024: 94 năm ngày Thành lập Đảng; 49 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024), ngày Quốc tế Lao động 01/05 và 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngoài ra tỉnh còn tổ chức các hoạt động: Lễ giỗ lần thứ 95 cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Lễ giỗ Thiên hộ Võ Duy Dương, Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều lần thứ 158, các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, cổ động trực quan tuyên truyền chào mừng Tết Dương lịch năm 2025; Triển khai Kế hoạch tổ chức hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025.

Thể thao quần chúng phát triển ổn định và đi vào chiều sâu. Các hoạt động được tổ chức sôi nổi, rộng khắp, phục vụ nhân dân vui chơi, giải trí, rèn luyện sức khỏe… Nổi bật, Đồng Tháp tổ chức thành công Giải Marathon Đất Sen hồng – Đồng Tháp năm 2024 với chủ đề "Tiên phong - Bứt phá", Giải Marathon đã thu hút hơn 10.041 vận động viên trong nước và quốc tế tham dự. Các sự kiện về văn hóa, thể thao và du lịch đã góp phần tuyên truyền, quảng bá du lịch, thu hút du khách đến tham quan, trải nghiệm, khám phá Đồng Tháp, đồng thời lan toả rộng rãi phong trào tập luyện thể dục thể thao, nâng cao sức khoẻ và chất lượng cuộc sống cho người dân; góp phần quảng bá văn hoá và con người Đồng Tháp đến du khách trong và ngoài nước.

Thành tích thi đấu thể thao của Tỉnh năm 2024 tiếp tục đạt kết quả cao. Trong năm 2024, đã đăng cai tổ chức thành công 03 giải cấp quốc gia, toàn quốc; trong đó tham gia 05 giải quốc gia, quốc tế. Trong năm, cử 1.321 lượt vận động viên tham gia thi đấu 114 giải thể thao quốc gia, quốc tế, khu vực đoạt tổng cộng

584 huy chương (168 Huy chương vàng, 195 Huy chương bạc và 221 Huy chương đồng).

***Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa:***

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" và công tác gia đình được triển khai sâu rộng, thực sự đi vào đời sống người dân, góp phần thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, mục tiêu trong xây dựng nông thôn mới.

Các huyện, thành phố Tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm như: Quốc tế Hạnh phúc (20/3), Ngày Gia đình Việt Nam (28/6) và Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình năm 2024; tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các tiêu chí xây dựng danh hiệu văn hóa, vận động Nhân dân tích cực lao động, sản xuất, tham gia xây dựng nông thôn mới, cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trong tình hình mới. Tổ chức Họp mặt biểu dương Gia đình tiêu biểu và Hội thi Gia đình tiêu biểu tỉnh Đồng Tháp năm 2024; phối hợp tổ chức thành công "Ngày hội Gia đình tiêu biểu các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ lần thứ V".

Việc xây dựng môi trường văn hóa được các ngành, địa phương quan tâm thực hiện đã vận dụng thích ứng linh hoạt, để đổi mới và nâng cao chất lượng bình xét các danh hiệu văn hóa năm 2024: Cuối năm 2024, có 697/698 khóm, ấp được công nhận "khóm, ấp văn hóa", đạt tỷ lệ 99,86%, có 141/143 xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu chiếm tỷ lệ 98,6%; có 24/26 phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh 02 năm lần đầu chiếm tỷ lệ 92,31%.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 cơ sở tư vấn cấp tỉnh và 01 cơ sở tư vấn cấp huyện; 143/143 xã, phường, thị trấn triển khai mô hình phòng chống bạo lực gia đình; với 698 Câu lạc bộ "Gia đình phát triển bền vững", 409 đường dây nóng, 644 nhóm phòng chống bạo lực gia đình, 1.005 địa chỉ tin cậy được bố trí tại 698 khóm, ấp nhằm hỗ trợ công tác tuyên truyền, tư vấn và phát hiện các vụ việc bạo lực gia đình, xây dựng gia đình phát triển bền vững. Góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của hạnh phúc gia đình, góp phần xây dựng đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, tiến bộ. Tuy vậy, trong năm 2024 toàn tỉnh xảy ra 07 vụ bạo lực gia đình giảm 27 vụ so với năm 2023 ( năm 2023 34 vụ).

***e. Trật tự an toàn xã hội:***

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ cháy, thiệt hại tài sản ước tính 8.239 triệu đồng.

Số vụ vi phạm môi trường đã bị phát hiện và xử lý trong năm 2024 là 10 vụ với tổng số tiền xử lý 230,50 triệu đồng.

***f. An toàn giao thông:***

Thực hiện năm An toàn giao thông 2024 với chủ đề "Thượng tôn pháp luật để xây dựng văn hóa giao thông an toàn" nhằm tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định mới, góp phần thực hiện tốt an toàn giao thông năm 2024. Năm 2024 (tính từ 15/12/2023 đến 15/12/2024), toàn tỉnh đã xảy ra 377 vụ tai nạn giao thông (tăng 132 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 260 người chết (tăng 54 người so cùng kỳ năm trước), làm bị thương 210 người (tăng 97 người so với

cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 375 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 260 người và làm bị thương 210 người; có 02 vụ tai nạn giao thông đường thuỷ, không có người chết và bị thương. Nguyên nhân chính làm cho số vụ tai nạn giao thông tăng so với năm 2023 là do số lượng phương tiện giao thông của tỉnh tăng lên (nhất là ô tô) trong khi hệ thống giao thông dù được cải thiện nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

***g. Bảo vệ môi trường***

Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được tiếp tục thực hiện đặc biệt là trong lĩnh vực thu gom, xử lý chất thải rắn. Hoàn chỉnh và đưa vào vận hành dự án đầu tư Hệ thống tiếp nhận và tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp để kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục từ các nhà máy có lưu lượng xả thải nước thải, khí thải có lưu lượng lớn. Triển khai xây dựng, Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Đánh giá khí hậu tỉnh Đồng Tháp.

Công tác kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện thường xuyên, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm, không phát sinh sự cố về môi trường nghiêm trọng. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cũng được thực hiện thường xuyên. Trong năm có 10 vụ vi phạm môi trường được phát hiện và xử lý, số tiền phạt 204 triệu đồng.

## II. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

### 1. Kết quả đạt được trong năm 2024

Năm 2024 với nhiều khó khăn, thách thức đặc biệt ảnh hưởng nặng nề sau thời gian dài bị dịch bệnh Covid-19 lại thêm chiến tranh Nga - Ukraine kéo dài nhưng kinh tế - xã hội của Tỉnh vẫn đạt được nhiều kết quả nổi bật:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) cao hơn năm trước, ước đạt 6,44% (năm 2023 đạt 5,61%; số sơ bộ); GRDP bình quân đầu người đạt 76,77 triệu đồng (tương đương 3.222 USD). Thu ngân sách nhà nước đạt kế hoạch. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp tục giảm còn 1,08%. Số lao động được giải quyết việc làm trong năm hơn 41.800 người.

- Sản xuất công nghiệp và xây dựng của Tỉnh tăng trưởng mạnh (tăng 10,27%), đạt kế hoạch đề ra, đóng góp tích cực cho tăng trưởng chung của Tỉnh. Công nghiệp chế biến, chế tạo - ngành công nghiệp chủ chốt của Tỉnh tiếp tục phát huy vai trò then chốt với mức tăng trưởng đạt 10,17%, cho thấy sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp trong năm 2024.

- Hoạt động thương mại - dịch vụ diễn ra sôi động hơn thông qua các lễ hội, chương trình kích cầu tiêu dùng, hội chợ công thương, thương mại điện tử. Hàng hoá dồi dào, đa dạng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Hạ tầng thương mại được tăng cường, với sự mở rộng của hệ thống cửa hàng Bách hoá Xanh, Vinmart, siêu thị Go!... Tình hình thương mại, dịch vụ phục hồi tích vực với tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 140.177 tỷ đồng, tăng 11,77% so với năm 2023. Giá trị tăng thêm khu vực thương mại và dịch vụ đạt 24.145 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 7,22%.

Xuất khẩu tăng trưởng đột phá với kim ngạch xuất đạt 2.317 triệu USD, tăng 32,98%.

Các ngành dịch vụ phát triển ổn định, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội. Dự kiến hết năm 2024, huy động vốn của ngân hàng ước đạt 75.120 tỷ đồng, tăng 10% so với cuối năm 2023 (đạt kế hoạch) và dư nợ cho vay ước đạt 117.517 tỷ đồng, tăng 10% so với cuối năm 2023. Công nghệ thông tin và truyền thông ngày càng bền vững, định hướng chuyển đổi theo hướng phát triển hệ thống thông tin chính quyền điện tử, các dịch vụ đô thị thông minh. Hệ thống logistics và vận tải cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hoá của Tỉnh cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

- Hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp tiếp tục được hoàn thiện.

- Môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi; tiềm năng, thế mạnh nội tại của Tỉnh tiếp tục được phát huy. Doanh nghiệp thành lập mới và tái hoạt động đạt kế hoạch, vốn đăng ký doanh nghiệp thành lập mới tăng 21% so với cùng kỳ, công tác tháo gỡ khó khăn cho nhiều dự án đầu tư dần phát huy hiệu quả đáng kể, thu hút vốn đầu tư đăng ký mới hơn 5.400 tỷ đồng.

- Chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được nâng cao; tình hình an ninh, trật tự và an toàn xã hội của Tỉnh được giữ vững; các cấp các ngành triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, nhất là trợ cấp cho các đối tượng thu nhập thấp, hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, thực hiện chính sách đối với người có công; đồng hành cùng các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, phục hồi sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**2. Hạn chế khó khăn**

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của Tỉnh trong năm 2024 vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế:

- Tăng trưởng tuy đạt cao hơn năm 2023 nhưng chỉ có khu vực Công nghiệp - xây dựng là đạt kế hoạch đề ra. Hai khu vực kinh tế còn lại đều không đạt kế hoạch. Công nghiệp, thương mại và dịch vụ được xác định là trọng tâm của Tỉnh nhưng không có nhiều nhà máy, công ty đi vào hoạt động, nên chưa tạo được đột phá trong phát triển kinh tế. Ngành du lịch được xem là mũi nhọn nhưng chưa có sản phẩm du lịch mới, độc đáo.

- Mặc dù Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho đầu tư, huy động nguồn lực, nhưng Tỉnh chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu ngành tham gia đầu tư vào hoạt động chế biến cũng như đầu tư vào lĩnh vực logistics để phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị, nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng.

- Mặc dù số doanh nghiệp thành lập mới đạt kế hoạch nhưng nhìn chung số doanh nghiệp gia nhập thị trường vẫn chưa cao, quy mô doanh nghiệp nhỏ; các giải pháp kích thích phát triển doanh nghiệp chưa đạt hiệu quả như mong đợi.

- Kết quả giải ngân vốn đầu tư công chưa cao (đến ngày 20/12/2024 là 5.278 tỷ đồng, đạt 73,96% kế hoạch), một số công trình triển khai thi công chậm do khó khăn về nguồn vật liệu đắp nền và công tác giải phóng mặt bằng. Quản lý, điều tiết kế hoạch khai thác cát sông còn chậm và lúng túng, chưa đáp ứng nhu

cầu các công trình đầu tư công.

- Chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được nâng cao nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp trong tình hình hiện nay.

- Kinh tế tư nhân của Tỉnh tuy có bước phát triển vượt bậc trong thời gian qua, nhưng số doanh nghiệp lớn còn ít, khả năng tài chính của phần lớn các doanh nghiệp còn hạn chế; các doanh nghiệp nhỏ còn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng, quỹ tài chính; kỹ năng quản trị doanh nghiệp yếu, tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Tiềm lực hấp dẫn của Tỉnh để thu hút đầu tư các lĩnh vực khác còn nhiều hạn chế; kết cấu hạ tầng tuy đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn chưa hoàn chỉnh, nhất là hạ tầng giao thông kết nối với vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, hạ tầng khu, cụm công nghiệp còn thiếu; nhiều công trình bị giãn tiến độ. Nguồn thu ngân sách của địa phương chưa cao.

- Số hộ nghèo và cận nghèo của Tỉnh đã giảm nhiều nhưng số lượng hộ cận nghèo vẫn còn cao lớn, nguy cơ tái nghèo cao.

**3. Nguyên nhân khó khăn, hạn chế**

- Chiến tranh Nga - Ukraine kéo dài đã ảnh hương đến kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, trong đó có Đồng Tháp.

- Hoạt động phát triển kinh tế của Tỉnh chịu ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu, bất ổn chính trị tại một số khu vực trên thế giới làm gia tăng lạm phát ảnh hưởng đến chi tiêu, tiêu dùng, xuất khẩu.

- Ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh Covid-19.

- Nguồn cung ứng cát san lấp cho các công trình xây dựng rất lớn, làm cho giá vật liệu xây dựng (cát san lấp) tăng cao gây khó khăn cho nhà thầu thi công, ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện và giải ngân các công trình, dự án.

- Công tác chỉ đạo, điều hành một số hoạt động còn chậm so với yêu cầu công việc; thiếu giải pháp đột phá, hữu hiệu trong huy động nguồn lực đầu tư xã hội, phục hồi sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, dẫn đến 02 chỉ tiêu kinh tế chưa đạt kỳ vọng theo kế hoạch (tốc độ tăng trưởng kinh tế và huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GRDP).

- Công tác dự báo tình hình thị trường chưa đáp ứng kịp yêu cầu. Đối với những khó khăn đã nhận diện, tháo gỡ một phần nhưng chưa dứt điểm do nhiều nguyên nhân (cát san lấp, giải phóng mặt bằng được quan tâm, có chuyển biến nhưng do vấn đề phức tạp, cần thời gian giải quyết).

- Trong chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ có lúc, có nơi chưa hiệu quả, dẫn đến công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa ngành với ngành, giữa ngành với các địa phương chưa nhịp nhàng, thiếu thông suốt.

- Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật nhất là về an toàn khi tham gia giao thông chưa nghiêm.

**4. Về phát triển kinh tế trong năm 2025**

**4.1. Dự báo tình hình**

**a. Thuận lợi**

- Môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh ngày càng thông thoáng, là điểm đến hấp dẫn để đầu tư trong bối cảnh dự báo đầu tư trong nước và quốc tế dự kiến tăng trong thời gian tới.

- Sự quyết tâm, quyết liệt của chính quyền trong quản lý điều hành; sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong việc quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, thực hiện thắng lợi Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025.

- Việc thực hiện các chương trình, đề án trọng tâm của Tỉnh (đề án "Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp"; chương trình "Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng"; Đề án tái cơ cấu ngành Công nghiệp,…).

- Hạ tầng giao thông được Trung ương quan tâm đầu tư, kết nối Đồng Tháp gần hơn với các vùng kinh tế trọng điểm, tạo thuận lợi trong thu hút đầu tư, một số dự án đầu tư mới đưa vào hoạt động sẽ góp phần tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Tình hình thiếu cát san lấp sẽ bớt căng thẳng hơn, nhờ các mỏ cát trên sông Tiền và sông Hậu thuộc địa bàn Tỉnh dự kiến bắt đầu khai thác vào cuối năm 2024 và đầu năm 2025, đã đáp ứng nhu cầu cơ bản của các công trình.

- Thị trường nội địa, thị trường xuất khẩu sẽ có nhiều thuận lợi. Tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; các quy định pháp luật mới chuẩn bị có hiệu lực; chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; dự báo, đánh giá của các tổ chức quốc tế đối với Việt Nam tiếp tục khả quan.

**b. Khó khăn**

- Xung đột giữa Nga - Ukraine tiếp tục kéo dài ảnh hưởng nhiều đến kinh tế thế giới.

- Dự báo kinh tế trong nước tiếp tục còn có nhiều khó khăn, thách thức từ bên ngoài và áp lực giải quyết những khó khăn, bất cập cố hữu trong nội tại nền kinh tế, khả năng ứng phó với các vấn đề phát sinh.

- Nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực và năng lực về khoa học - công nghệ của địa phương dành cho phát triển còn hạn chế. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại còn nhiều khó khăn, nhất là hạ tầng giao thông kết nối liên vùng và với vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, vấn đề này đã gây trở ngại trong thu hút đầu tư mới, nhất là các dự án lớn, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Diễn biến thời tiết bất thường do tác động của biến đổi khí hậu; tình trạng sạt lở bờ sông diễn biến phức tạp,… là những thách thức lớn cho phát triển sản xuất và đời sống người dân.

**5. Dự báo tăng trưởng GRDP trong năm 2025**

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, đồng thời là năm tập trung tổ chức Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, trong bối cảnh

tình hình thế giới, trong nước dự báo tiếp tục có chuyển biến nhanh, khó lường, cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro đan xen tác động đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Với quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, hoàn thành kế hoạch 5 năm 2021– 2025 ở mức cao nhất, tạo tiền đề vững chắc thực hiện kế hoạch 5 năm 2026 - 2030. Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch năm 2024 và kết quả khảo sát doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ gia đình, nhận định của các chuyên gia, Cục Thống kê dự báo kinh tế của Tỉnh trong năm 2025 ở từng khu vực như sau:

**Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tiếp tục tăng trưởng nhờ thực hiện tái cơ cấu trong ngành nông nghiệp, nhu cầu thị trường lúa gạo được duy trì và các nông sản khác của Tỉnh ổn định.

Tăng trưởng ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Tỉnh trong năm 2025 sẽ tăng nhẹ so mức tăng trưởng của năm 2024.

**Khu vực công nghiệp và xây dựng**

Hiện nay giá trị sản xuất công nghiệp của Tỉnh hơn 95% là do các doanh nghiệp công nghiệp tạo ra. Vì vậy, sản xuất của các doanh nghiệp có vai trò quyết định trong tăng trưởng ở lĩnh vực công nghiệp. Năm 2025, khu vực Công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng vượt kế hoạch đề ra với mức tăng 10,27%. Trong năm 2025, dự báo mức tăng trưởng sẽ tương đương năm 2024.

**Khu vực thương mại và dịch vụ:**

Khu vực này trong năm 2024 có mức tăng trưởng khá cao (tăng 7,22%) nhưng vẫn thấp hơn nhiều so kế hoạch (kế hoạch 10,48%). Tuy nhiên do tình hình kinh tế chung dần được cải thiện, việc tăng lương cơ bản và tăng chi tiêu công của Chính phủ sẽ phần nào cải thiện tình hình tiêu dùng của xã hội, dự báo tốc độ tăng trưởng của khu vực này trong năm 2025 sẽ cao năm 2024.

**Phương án tăng trưởng GRDP năm 2025 tỉnh Đồng Tháp (*%)**

| | Ước năm 2024 | Kế hoạch 2025 |
|---|---|---|
| **Tăng trưởng GRDP (giá so sánh 2010)** | **6,44** | **8,0** |
| Nông - lâm - thủy sản | 3,00 | 3,37 |
| Công nghiệp - xây dựng | 10,27 | 11,50 |
| . *Công nghiệp* | *10,08* | *11,00* |
| . *Xây dựng* | 11,17 | *13,86* |
| Thương mại - dịch vụ | *7,20* | 9,78 |
| TĐ: Thuế sản phẩm | 7,11 | 7,50 |

*Để tăng trưởng về kinh tế trong năm 2025 đạt mức cao Tỉnh cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ sau:*

*(1)* Triển khai thực hiện thắng lợi sản xuất vụ sản xuất Đông Xuân 2024-2025: thực hiện tốt kế hoạch xuống giống lúa vụ Đông xuân 2024-2025; duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ người dân trong sản xuất hoa kiểng phục vụ nhu cầu Tết Nguyên đán và Lễ hội Hoa kiểng Sa Đéc 2025; Đẩy mạnh việc thực

hiện đề án 1 triệu hecta lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long, chương trình "tam nông" mà Đồng Tháp là địa phương tiên phong thực hiện;

*(2)* Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn của doanh nghiệp để duy trì sản xuất, đặc biệt hỗ trợ tìm kiếm thị trường mới nhằm thúc đẩy sản xuất mà trước mắt là hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu dịp Lễ Tết năm 2025, nhằm duy trì đà tăng trưởng cao của khu vực công nghiệp trong năm 2025;

*(3)* Đẩy nhanh tiến độ thi công các công các công trình trọng điểm, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các công trình có tính lan tỏa;

*(4)* Kết hợp việc tổ chức các lễ hội, các sự kiện văn hóa, thể thao với việc quảng bá hình ảnh về Đất và văn hóa con người Đồng Tháp; giới thiệu tiềm năng, điểm đến tham quan và trải nghiệm của Tỉnh nhằm kích cầu du lịch, thúc đẩy hoạt động thương mại dịch vụ;

*(5)* Triển khai quyết liệt các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa theo hướng bền vững, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh; Tận dụng tốt các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký;

*(6)* Thúc đẩy phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại phát triển, đa dạng kênh phân phối hàng hóa trong nước, các hình thức xúc tiến thương mại mới thông qua môi trường kỹ thuật số sẽ kích thích cả sản xuất và tiêu dùng gia tăng. Phát triển các loại hình dịch vụ như logistic, viễn thông, công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng, du lịch một cách đồng bộ;

(7) Thúc đẩy phát triển thị trường nội địa và thực hiện các giải pháp khuyến khích tiêu dùng, đồng thời chú trọng phát triển các ngành dịch vụ, theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ và năng lực cạnh tranh, bảo đảm phục vụ tốt nhất nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ cho sản xuất và đời sống Nhân dân; Tiếp tục triển khai thực hiện sâu rộng cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" do Bộ Chính trị phát động; Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất kinh doanh giúp quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường, phát triển giao dịch thương mại điện tử trên các Sàn thương mại điện tử uy tín.

*(8)* Vận dụng tốt các gói hỗ trợ của Nhà nước vào tình hình thực tế của Tỉnh nhằm đưa các nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ "thẩm thấu" vào nền kinh tế của Tỉnh;

*(9)* Vận dụng triệt để các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người lao động, đối tượng yếu thế nhằm đảm bảo an sinh xã hội, góp phần sự ổn định xã hội để phát triển kinh tế;

*(10)* Lãnh đạo UBND Tỉnh tiếp tục phát huy bài học kinh nghiệm về sự quyết liệt trong chỉ đạo điều hành các ngành, địa phương tổ chức thực hiện nhiệm

vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 để vận dụng vào thực tế năm 2025. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của Tỉnh trong năm 2025 ở mức cao nhất.

***Tóm lại***, năm 2024 trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn ở trong nước, tình hình thế giới có nhiều biến động nhưng kinh tế Tỉnh vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng 6,44%; tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng đây là kết quả đáng khích lệ cho Đảng bộ, chính quyền, người dân và các doanh nghiệp của Tỉnh trong năm 2024, làm tiền đề quan trọng việc thực hiện kế hoạch hát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 và những năm tiếp theo./.

***Nơi nhận:***
- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND Tỉnh;
- VP. UBND Tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP
- Các phòng Nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP;
- Lưu: TH +Văn thư.

**CỤC TRƯỞNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG THÁP
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**Nguyễn Văn Toàn**

# PHẦN I: SỐ LIỆU

## 1. Thu chi - ngân sách nhà nước

### 1.1. Ước cả năm 2024

| | Dự toán năm 2024 (triệu đồng) | Thực hiện năm 2023 (triệu đồng) | Ước năm 2024 (triệu đồng) | So với | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán giao (%) | Cùng kỳ năm trước (%) |
| **I. THU NGÂN SÁCH** | | | | | |
| **A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn** | **9.674.054** | **8.347.972** | **9.675.054** | **100,01** | **115,90** |
| **1. Thu nội địa** | **9.474.054** | **8.059.180** | **9.265.054** | **97,79** | **114,96** |
| **TĐ:** - Thu từ doanh nghiệp nhà nước | 530.000 | 490.934 | 552.001 | 104,15 | 112,44 |
| - Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.701.000 | 1.585.808 | 1.400.000 | 82,30 | 88,28 |
| - Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường | 1.065.000 | 946.183 | 950.000 | 89,20 | 100,40 |
| - Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 75.000 | 63.556 | 107.000 | 142,67 | 168,36 |
| - Thu tiền sử dụng đất | 1.770.000 | 1.157.087 | 1.770.000 | 100,00 | 152,97 |
| - Thu phí, lệ phí | 520.000 | 454.826 | 491.000 | 94,42 | 107,95 |
| - Thu xổ số kiến thiết | 1.950.000 | 2.017.388 | 2.150.000 | 110,26 | 106,57 |
| **2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | **200.000** | **281.888** | **410.000** | **205,00** | **145,45** |
| **3. Thu khác (viện trợ, các khoản đóng góp)** | **-** | **6.905** | **-** | **-** | **-** |
| **II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **19.066.963** | **21.058.611** | **19.712.859** | **103,39** | **93,61** |
| **1. Chi cân đối ngân sách** | **17.046.487** | **21.040.186** | **17.585.324** | **103,16** | **83,58** |
| TĐ: - Chi đầu tư phát triển | 5.331.241 | 7.369.874 | 5.531.240 | 103,75 | 75,05 |
| - Chi thường xuyên | 10.664.978 | 9.681.130 | 11.721.214 | 109,90 | 121,07 |
| TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế | 2.068.979 | 1.603.057 | 2.064.372 | 99,78 | 128,78 |
| + Chi sự nghiệp môi trường | 151.965 | 155.667 | 150.925 | 99,32 | 96,95 |
| + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | 31.218 | 18.421 | 30.790 | 98,63 | 167,15 |
| + Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề | 4.797.946 | 4.042.301 | 5.490.755 | 114,44 | 135,83 |
| + Chi sự nghiệp y tế | 828.538 | 910.251 | 921.765 | 111,25 | 101,26 |
| + Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể | 1.570.458 | 1.704.315 | 1.842.870 | 117,35 | 108,13 |
| - Chi bổ sung quỹ DTTC | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 100,00 | 100,00 |
| **2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu** | **1.988.976** | **-** | **2.127.535** | **106,97** | **-** |
| **3. Chi từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại** | **31.500** | **18.425** | **-** | **-** | **-** |

### 1.2. Thu chi - ngân sách nhà nước (đến 15-12-2024)

| | Dự toán | Thực hiện | So với |
|---|---|---|---|

| | năm 2024 (triệu đồng) | đến 15/12/2024 (triệu đồng) | Dự toán giao (%) | Cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|
| **A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn** | **9.674.054** | **8.645.696** | **89,37** | **113,01** |
| **1. Thu nội địa** | **9.474.054** | **8.216.938** | **86,73** | **111,28** |
| **TĐ:** - Thu từ doanh nghiệp nhà nước | 530.000 | 506.743 | 95,61 | 119,30 |
| - Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.701.000 | 1.305.788 | 76,77 | 90,94 |
| - Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường | 1.065.000 | 890.557 | 83,62 | 102,15 |
| - Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 75.000 | 108.657 | 144,88 | 177,93 |
| - Thu tiền sử dụng đất | 1.770.000 | 1.117.407 | 63,13 | 109,14 |
| - Thu phí, lệ phí | 520.000 | 478.874 | 92,09 | 113,86 |
| - Thu xổ số kiến thiết | 1.950.000 | 2.062.798 | 105,78 | 107,68 |
| **2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | **200.000** | **428.758** | **214,38** | **160,95** |
| **II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **19.035.463** | **16.039.688** | **84,26** | **106,31** |
| **1. Chi cân đối ngân sách** | **17.046.487** | **14.347.223** | **84,17** | **111,88** |
| TĐ: - Chi đầu tư phát triển | 5.331.241 | 2.483.839 | 46,59 | 84,61 |
| - Chi thường xuyên | 10.664.978 | 9.433.795 | 88,46 | 115,76 |
| TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế | 2.068.979 | 1.030.433 | 49,80 | 87,47 |
| + Chi sự nghiệp môi trường | 151.965 | 98.842 | 65,04 | 103,34 |
| + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | 31.218 | 16.603 | 53,18 | 100,73 |
| + Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề | 4.797.946 | 4.432.442 | 92,38 | 122,76 |
| + Chi sự nghiệp y tế | 828.538 | 733.681 | 88,55 | 122,25 |
| + Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể | 1.570.458 | 1.858.853 | 118,36 | 122,13 |
| - Chi bổ sung quỹ DTTC | 2.000 | 2.000 | 100,00 | 100,00 |
| **2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu** | **1.988.976** | **1.570.259** | **78,95** | **73,94** |
| **3. Chi tạm ứng** | **-** | **122.206** | **-** | **86,66** |

## 2. Một số chỉ tiêu tín dụng năm 2024

| | Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng) | Thực hiện đến 30/11/2024 (tỷ đồng) | Ước thực hiện đến 31/12/2024 (tỷ đồng) | Ước đến 30/11/2024 so cùng kỳ (%) | Ước 2024 so với cuối năm 2023 (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguồn vốn huy động** | **68.290** | **71.200** | **75.120** | **108,59** | **110,00** |
| - Tiền gửi tiết kiệm | 45.703 | 48.574 | 50.122 | 106,74 | 109,67 |
| - Tiền gửi thanh toán | 21.914 | 22.059 | 24.355 | 115,50 | 111,14 |
| - Phát hành giấy tờ có giá | 673 | 567 | 643 | 85,78 | 95,54 |
| **II. Tổng dư nợ tín dụng** | **106.833** | **115.163** | **117.517** | **110,98** | **110,00** |
| 1. Dư nợ ngắn hạn | 80.646 | 87.848 | 89.548 | 112,38 | 111,04 |
| 2. Dư nợ trung dài hạn | 26.187 | 27.315 | 27.969 | 106,72 | 106,80 |
| **III. Nợ xấu** | **838** | **1.541** | **1.458** | **146,48** | **173,99** |
| - Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ %) | 0,78 | 1,34 | 1,24 | | - |

## 3. Tổng sản phẩm trên địa bàn

## 3.1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

| | Thực hiện năm 2023 | Ước tính năm 2024 | Cơ cấu (%) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2023 | Năm 2024 |
| **TỔNG SỐ (triệu đồng)** | **109.707.289** | **122.763.606** | **100,00** | **100,00** |
| - Nông, lâm nghiệp và Thủy sản | 38.846.906 | 43.545.369 | 35,41 | 35,47 |
| - Công nghiệp và xây dựng | 21.345.233 | 24.093.517 | 19,46 | 19,63 |
| TĐ: Công nghiệp | 17.307.792 | 19.584.325 | 15,78 | 15,95 |
| - Thương mại - dịch vụ | 42.896.732 | 47.731.990 | 39,10 | 38,88 |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 6.618.418 | 7.392.731 | 6,03 | 6,02 |

## 4.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

| | Thực hiện năm 2023 | Ước tính năm 2024 | Năm 2024 so năm 2023 (%) |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ (triệu đồng)** | **61.487.042** | **65.445.605** | **106,44** |
| - Nông, lâm nghiệp và Thủy sản | 21.315.581 | 21.955.998 | 103,00 |
| - Công nghiệp và xây dựng | 13.818.082 | 15.237.549 | 110,27 |
| TĐ: Công nghiệp | 11.420.024 | 12.571.520 | 110,08 |
| - Thương mại - dịch vụ | 22.519.114 | 24.145.334 | 107,22 |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 3.834.266 | 4.106.724 | 107,11 |

## 5. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 17/12/2024

| | Đơn vị tính | Ước tính đến 17 tháng 12 năm 2024 | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |
|---|---|---|---|
| **1. Vụ Thu đông 2024 (đến 17/12/2024)** | | | |
| **a- Diện tích xuống giống** | ***ha*** | **127.429** | **99,23** |
| - Lúa | *ha* | 120.438 | 98,74 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | *ha* | 6.991 | 108,40 |
| TĐ: + Ngô | *ha* | 826 | 72,71 |
| + Khoai lang | *ha* | 190 | 79,17 |
| + Đậu các loại | *ha* | 49 | 66,22 |
| + Rau các loại | *ha* | 3.482 | 102,23 |
| **b- Diện tích thu hoạch** | ***ha*** | | |
| - Lúa | *ha* | 112.194 | 95,40 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | *ha* | 5.012 | 91,19 |
| TĐ: + Ngô | *ha* | 601 | 59,04 |
| + Khoai lang | *ha* | 176 | 73,33 |
| + Đậu các loại | *ha* | 49 | 66,22 |
| + Rau các loại | *ha* | 3.245 | 111,32 |
| **c- Sản lượng thu hoạch** | ***Tấn*** | | |
| - Lúa | *Tấn* | 722.399 | 101,49 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | *Tấn* | | |
| TĐ: + Ngô | *Tấn* | 4.938 | 46,86 |
| + Khoai lang | *Tấn* | 4.513 | 68,03 |
| + Đậu các loại | *Tấn* | 895 | 119,71 |
| + Rau các loại | *Tấn* | 61.892 | 70,12 |
| **2. Vụ Đông xuân 2024-2025 (đến 17/12/2024)** | | | |
| **a- Diện tích xuống giống** | ***ha*** | **171.822** | **96,16** |
| - Lúa | *ha* | 163.833 | 95,88 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | *ha* | 7.989 | 102,25 |
| TĐ: + Ngô | *ha* | 1.063 | 118,24 |
| + Khoai lang | *ha* | 213 | - |
| + Đậu các loại | *ha* | - | |
| + Rau các loại | *ha* | 4.819 | 122,15 |

# 6. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2024

| | Sơ bộ năm 2023 | Ước tính năm 2024 | Thực hiện 2024 so với cùng năm 2023 (%) |
|---|---|---|---|
| **1. Sản lượng cây lương thực có hạt (Tấn)** | **3.366.831** | **3.372.002** | **100,15** |
| **2. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm** | | | |
| **a. Lúa Đông xuân** | 3.325.259 | 3.326.594 | 100,04 |
| - Diện tích (ha) | 190.174 | 188.884 | 99,32 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 73,09 | 72,07 | 98,60 |
| - Sản lượng (tấn) | 1.390.055 | 1.361.351 | 97,94 |
| **b. Lúa Hè thu** | | | |
| - Diện tích (ha) | 185.759 | 186.738 | 100,53 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 64,54 | 66,01 | 102,27 |
| - Sản lượng (tấn) | 1.198.938 | 1.232.652 | 102,81 |
| **c. Lúa Thu đông** | | | |
| - Diện tích (ha) | 122.393 | 120.310 | 98,30 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 60,16 | 60,89 | 101,22 |
| - Sản lượng (tấn) | 736.266 | 732.591 | 99,50 |
| **d. Bắp (ngô)** | | | |
| - Diện tích (ha) | 4.767 | 4.966 | 104,18 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 87,21 | 91,44 | 104,85 |
| - Sản lượng (tấn) | 41.572 | 45.408 | 109,23 |
| **e. Khoai lang** | | | |
| - Diện tích (ha) | 548 | 629 | 114,94 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 255,02 | 259,93 | 101,93 |
| - Sản lượng (tấn) | 13.963 | 16.358 | 117,15 |
| **f. Mè** | | | |
| - Diện tích (ha) | 769 | 259 | 33,75 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 15,51 | 20,13 | 129,85 |
| - Sản lượng (tấn) | 1.192 | 522 | 43,82 |
| **g. Đậu tương** | | | |
| - Diện tích (ha) | 11 | 32 | 284,82 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 21,20 | 53,16 | 250,78 |
| - Sản lượng (tấn) | 24 | 170 | 714,28 |
| **h. Rau các loại** | | | |
| - Diện tích (ha) | 14.395 | 14.309 | 99,40 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 195,43 | 22,43 | 11,48 |
| - Sản lượng (tấn) | 281.325 | 32.092 | 11,41 |
| **đ. Đậu các loại** | | | |
| - Diện tích (ha) | 267 | 176 | 65,99 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 21,58 | 21,35 | 98,91 |
| - Sản lượng (tấn) | 577 | 377 | 65,28 |

## 7. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2024

| | Sơ bộ năm 2023 | Ước tính năm 2024 | Thực hiện 2024 so với cùng năm 2023 (%) |
|---|---|---|---|
| **CÂY ĂN QUẢ** | | | |
| **a. Cam** | | | |
| - Diện tích trồng (ha) | 1.459 | 1.403 | 96,18 |
| - Diện tích thu hoạch (ha) | 1.338 | 1.269 | 94,87 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 222,84 | 259,17 | 116,30 |
| - Sản lượng (tấn) | 29.805 | 32.887 | 110,34 |
| **b. Quýt** | | | |
| - Diện tích trồng (ha) | 1.630 | 1.596 | 97,95 |
| - Diện tích thu hoạch (ha) | 1.510 | 1.498 | 99,22 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 261,95 | 272,77 | 104,13 |
| - Sản lượng (tấn) | 39.552 | 40.862 | 103,31 |
| **c .Bưởi** | | | |
| - Diện tích trồng (ha) | 416 | 393 | 94,48 |
| - Diện tích thu hoạch (ha) | 343 | 318 | 92,84 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 113,59 | 134,26 | 118,20 |
| - Sản lượng (tấn) | 3.896 | 4.275 | 109,73 |
| **d. Chanh** | | | |
| - Diện tích trồng (ha) | 2.645 | 2.508 | 94,83 |
| - Diện tích thu hoạch (ha) | 1.971 | 1.968 | 99,83 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 187,75 | 193,43 | 103,02 |
| - Sản lượng (tấn) | 37.005 | 38.057 | 102,84 |
| **e. Nhãn** | | | |
| - Diện tích trồng (ha) | 4.288 | 4.572 | 106,61 |
| - Diện tích thu hoạch (ha) | 3.966 | 4.190 | 105,64 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 125,22 | 125,51 | 100,23 |
| - Sản lượng (tấn) | 49.664 | 52.585 | 105,88 |
| **f. Xoài** | | | |
| - Diện tích trồng (ha) | 14.500 | 14.336 | 98,87 |
| - Diện tích thu hoạch (ha) | 12.262 | 12.430 | 101,37 |
| - Năng suất (tạ/ha) | 123,65 | 126,47 | 102,28 |
| - Sản lượng (tấn) | 151.621 | 157.200 | 103,68 |

## 8. Chăn nuôi năm 2024

| | Sơ bộ năm 2023 | Ước tính năm 2024 | Thực hiện 2024 so với cùng năm 2023 (%) |
|---|---|---|---|
| **a. Gia súc hiện có (con)** | | | |
| - Trâu | 2.710 | 2.705 | 99,82 |
| - Bò | 40.762 | 37.672 | 92,42 |
| - Lợn | 129.576 | 135.246 | 104,38 |
| … | | | |
| **b. Gia cầm hiện có (nghìn con)** | | | |
| - Gà | 2.500 | 3.130 | 125,20 |
| - Vịt | 4.202 | 4.550 | 108,28 |
| - Ngan | 140 | 78 | 55,71 |
| ... | | | |

## 9. Sản phẩm chăn nuôi

| | Đơn vị tính | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | Ước tính năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 | Cả năm 2024 |
| Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng | Nghìn tấn | 0,087 | 0,154 | 0,396 | 48,60 | 100,65 | 54,47 |
| Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng | " | 2,562 | 2,578 | 8,906 | 112,91 | 104,16 | 105,80 |
| Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng | " | 8,672 | 9,940 | 34,420 | 101,30 | 103,55 | 103,57 |
| Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng | " | 3,841 | 3,397 | 13,981 | 109,49 | 111,93 | 107,45 |
| Trứng gia cầm | Triệu quả | 95,203 | 102,204 | 381,922 | 101,36 | 103,90 | 102,69 |

## 10. Lâm nghiệp

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | tháng 12 | Cộng dồn |
| + Diện tích rừng trồng mới tập trung | *ha* | - | 12 | 0,00 | 7,49 |
| + Gỗ khai thác | *m3* | 1.682 | 119.464 | 34,69 | 100,59 |
| + Củi khai thác | *ste* | 17.364 | 323.237 | 100,91 | 98,85 |
| + Số vụ cháy rừng | *vụ* | - | 8 | - | 266,67 |
| + Diện tích rừng bị cháy | *ha* | - | 31,00 | - | 134,03 |
| + Số vụ phá rừng | *vụ* | - | - | - | - |
| + Diện tích rừng bị phá | *ha* | - | - | - | - |

## 11. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo quý

| | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | Ước tính năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 | Cả năm 2024 |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) | **0,008** | **0,012** | **0,012** | **25,00** | **36,36** | **9,23** |
| Rừng sản xuất | 2,298 | 2,146 | 2,146 | 99,74 | 94,79 | 94,79 |
| Rừng phòng hộ | 1,073 | 1,002 | 1,002 | 99,26 | 97,28 | 97,28 |
| Rừng đặc dụng | 2,518 | 2,857 | 2,857 | 96,33 | 104,08 | 104,08 |
| Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu | **108,41** | **64,60** | **442,70** | **101,03** | **100,06** | **99,22** |
| Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn $m^3$) | 38,071 | 14,761 | 119,464 | 103,44 | 104,02 | 100,51 |
| Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster) | 70,338 | 49,838 | 323,237 | 99,77 | 98,94 | 98,75 |

# 12. Thủy sản

## 12.1. Nuôi trồng thủy sản

| | Ước tính diện tích thả nuôi Tháng 12/2024 | Diện tích đang nuôi đến cuối tháng ƯT | So với cùng kỳ năm 2023(%) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng 12/2024 | Cộng dồn |
| **1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)** | **1.417** | **4.363** | **1067,82** | **85,16** |
| Trong đó: Cá tra thâm canh | 1.030 | 1.119 | 1129,39 | 56,96 |
| **2. Sản lượng thủy sản (tấn)** | **77.968** | **671.472** | **174,07** | **106,54** |
| a. Nuôi trồng thủy sản | 75.232 | 655.329 | 176,89 | 106,97 |
| Trong đó: Cá tra thâm canh | 70.415 | 544.636 | 200,39 | 104,05 |
| b. Khai thác thủy sản | 2.736 | 16.143 | 121,05 | 91,66 |

## 12.2. Sản lượng thuỷ sản phân theo quý

| | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | Ước tính năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 | Cả năm 2024 |
| **Tổng sản lượng thủy sản** | **172.153** | **241.027** | **672.013** | **112,56** | **106,91** | **106,62** |
| - Cá | 165.351 | 236.047 | 653.122 | 112,31 | 106,71 | 106,77 |
| TĐ: + Cá tra | 128.415 | 202.111 | 544.636 | 106,24 | 102,21 | 104,05 |
| + Cá tra nuôi trồng | - | - | - | - | - | - |
| - Tôm | 835 | 528 | 1.988 | 139,52 | 104,31 | 99,40 |
| - Thủy sản khác | 5.967 | 4.452 | 16.902 | 116,48 | 119,15 | 101,96 |
| **a. Sản lượng thủy sản nuôi trồng** | **166.376** | **233.174** | **655.870** | **112,93** | **106,50** | **107,05** |
| - Cá | 162.153 | 228.983 | 641.364 | 113,16 | 106,29 | 107,04 |
| TĐ: + Cá tra | 128.415 | 202.111 | 544.636 | 106,24 | 102,21 | 104,05 |
| + Cá tra nuôi trồng | - | - | - | - | - | - |
| - Tôm | 791 | 504 | 1.822 | 138,70 | 104,11 | 94,77 |
| - Thủy sản khác | 3.432 | 3.687 | 12.685 | 99,10 | 121,39 | 109,76 |
| **b. Sản lượng thủy sản khai thác** | **5.777** | **7.853** | **16.143** | **102,78** | **121,04** | **91,66** |
| - Cá | 3.198 | 7.064 | 11.759 | 81,31 | 122,50 | 93,96 |
| TĐ: + Cá tra | - | - | - | - | - | - |
| + Cá tra nuôi trồng | - | - | - | - | - | - |
| - Tôm | 44 | 24 | 167 | 156,03 | 108,60 | 213,44 |
| - Thủy sản khác | 2.535 | 765 | 4.218 | 152,75 | 109,40 | 84,01 |

# 13. Sản xuất công nghiệp

## 13.1. Giá trị sản xuất công nghiệp

| | Thực hiện năm 2023 (triệu đồng) | Thực hiện năm 2024 (triệu đồng) | Năm 2024 so năm 2023 (%) |
|---|---|---|---|
| **1. Giá trị SX - giá 2010** | | | |
| + Công nghiệp khai khoáng | 65.543 | 77.524 | 118,28 |
| + Công nghiệp chế biến, chế tạo | 71.490.616 | 78.998.680 | 110,50 |
| + CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 470.179 | 519.034 | 110,39 |
| + Cung cấp nước, hoạt động q. lý và xử lý rác thải, nước thải | 389.724 | 407.843 | 104,65 |
| **2. Giá trị SX - giá thực tế** | | | |
| + Công nghiệp khai khoáng | 271.603 | 334.226 | 123,06 |
| + Công nghiệp chế biến, chế tạo | 116.322.370 | 132.442.432 | 113,86 |
| + CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 1.301.602 | 1.462.484 | 112,36 |
| + Cung cấp nước, hoạt động q.lý và xử lý rác thải, nước thải | 583.090 | 638.605 | 109,52 |

## 13.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến tháng 12/2024 (%)

| | tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | tháng 12 năm 2024 so với tháng 11 năm 2023 | tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | 12 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Toàn ngành công nghiệp CBCT** | **119,63** | **103,73** | **123,41** | **114,86** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | **119,63** | **103,73** | **123,41** | **114,86** |
| Sản xuất đồ uống | 121,32 | 103,89 | 125,47 | 115,70 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 92,85 | 103,65 | 111,47 | 98,54 |
| Dệt | 92,11 | 100,40 | 66,76 | 62,80 |
| Sản xuất trang phục | - | - | - | - |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 117,88 | 101,57 | 110,26 | 117,61 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 106,39 | 94,42 | 112,12 | 114,66 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 110,82 | 102,44 | 104,34 | 118,39 |
| In, sao chép bản ghi các loại | - | - | - | - |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 77,36 | 102,13 | 81,31 | 95,24 |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | - | - | - | - |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | - | - | - | - |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 81,24 | 99,72 | 80,39 | 90,76 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 97,99 | 101,58 | 97,51 | 119,18 |
| Sản xuất kim loại | 91,76 | 100,15 | 111,85 | 83,00 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | - | - | - | - |
| Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm q. học | 70,05 | 100,55 | 65,80 | 113,61 |
| Sản xuất thiết bị điện | - | - | - | - |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | - | - | - | - |
| Sản xuất xe có động cơ | 122,23 | 110,82 | 206,06 | 111,57 |
| SX phương tiên vận tải | 98,27 | 101,76 | 96,67 | 124,54 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | - | - | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | - | - | - | - |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | - | - | - | - |
| | - | - | - | - |

# 13.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến tháng 12/2024

| | Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm 2024 so với tháng 11 năm 2023 | Tháng 12 năm 2024 so với tháng 12 năm 2023 |
|---|---|---|---|
| **Toàn ngành công nghiệp CB** | **99,55** | **99,56** | **100,09** |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **99,55** | **99,56** | **100,09** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 98,59 | 99,32 | 98,92 |
| Sản xuất đồ uống | 122,91 | 90,73 | 120,44 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 170,27 | 129,08 | 834,73 |
| Dệt | - | - | - |
| Sản xuất trang phục | 100,42 | 105,10 | 104,76 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 83,11 | 99,31 | 92,86 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 92,09 | 102,02 | 87,80 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | - | - | - |
| In, sao chép bản ghi các loại | 92,06 | 96,94 | 96,12 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | - | - | - |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 109,46 | 101,33 | 111,15 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 110,03 | 99,42 | 102,25 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | - | - | - |
| Sản xuất kim loại | - | - | - |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | - | - | - |
| Sản xuất thiết bị điện | - | - | - |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | - | - | - |
| Sản xuất xe có động cơ | 172,66 | 152,58 | 263,44 |
| SX phương tiên vận tải | - | - | - |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | - | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | - | - | - |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | - | - | - |

## 13.4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp tháng 12 và cả năm 2024

| | Đơn vị tính | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| - Cát khai thác | Nghìn m3 | 1.024 | 1.065 | 6.848 | 104,00 | 158,32 | 120,51 |
| + Khai thác cát đen | " | 1.024 | 1.065 | 6.848 | 104,00 | 159,94 | 120,82 |
| + Khai thác cát vàng | " | - | - | - | - | - | - |
| - Cá philê đông lạnh | Tấn | 43.928 | 45.633 | 488.233 | 103,88 | 121,20 | 108,73 |
| - Gạo xay xát, lau bóng | Tấn | 200.128 | 206.208 | 2.134.091 | 103,04 | 119,69 | 119,98 |
| - Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự | Tấn | 1.972 | 2.004 | 26.236 | 101,64 | 98,87 | 117,15 |
| - Thức ăn thủy sản | Tấn | 152.735 | 161.115 | 1.782.697 | 105,49 | 138,27 | 112,36 |
| - Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu) | 1000 gói | 8.346 | 7.900 | 89.190 | 94,66 | 103,23 | 71,59 |
| - Áo quần các loại | 1000 cái | 649 | 741 | 7.836 | 114,21 | 139,75 | 106,58 |
| - Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời | 1000 đôi | 657 | 673 | 7.466 | 102,33 | 115,83 | 109,80 |
| - Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên | triệu viên | 43 | 54 | 545 | 124,20 | 103,75 | 86,20 |
| - Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên | triệu viên | 86 | 115 | 1.257 | 133,67 | 73,00 | 96,77 |
| - Bê tông tươi | m3 | 10.646 | 10.663 | 124.382 | 100,16 | 111,85 | 83,00 |
| - Bia | Nghìn lít | 1.250 | 1.253 | 19.643 | 100,19 | 59,32 | 128,01 |
| - Nước sản xuất | Nghìn m3 | 6.071 | 6.083 | 59.771 | 100,21 | 119,50 | 108,14 |

## 13.5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp theo quý năm 2024

| | Đơn vị tính | Thực hiện quý I năm 20234 | Thực hiện quý II năm 2024 | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Quý I Năm 2024 | Quý II năm 2024 | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 |
| - Cát khai thác | Nghìn m3 | 2.242 | 2.251 | 2.251 | 2.251 | 128,70 | 124,16 | 217,70 | 107,50 |
| + Khai thác cát đen | " | 2.242 | 2.251 | 2.832 | 3.023 | 135,88 | 130,87 | 273,84 | 144,39 |
| + Khai thác cát vàng | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Cá philê đông lạnh | Tấn | 99.024 | 109.199 | 133.805 | 136.027 | 103,93 | 105,50 | 206,58 | 115,59 |
| - Gạo xay xát, lau bóng | Tấn | 838.442 | 861.616 | 524.254 | 601.350 | 101,20 | 101,30 | 97,16 | 114,75 |
| - Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự | Tấn | 5.590 | 5.699 | 6.985 | 6.252 | 101,64 | 101,77 | 193,27 | 107,42 |
| - Thức ăn thủy sản | Tấn | 455.810 | 504.040 | 459.479 | 479.574 | 105,20 | 104,90 | 138,65 | 117,04 |
| - Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu) | 1000 gói | 19.586 | 21.034 | 24.073 | 22.047 | 160,46 | 276,76 | 322,70 | 140,68 |
| - Áo quần các loại | 1000 cái | 2.458 | 2.600 | 2.003 | 1.998 | 102,16 | 103,59 | 95,73 | 142,47 |
| - Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời … | 1000 đôi | 620 | 590 | 1.740 | 2.038 | 106,90 | 109,46 | 347,37 | 110,91 |
| - Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên | triệu viên | 132 | 136 | 129 | 143 | 133,83 | 137,01 | 81,43 | 81,02 |
| - Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên | triệu viên | 302 | 360 | 284 | 397 | 168,69 | 163,47 | 87,39 | 78,26 |
| - Bê tông tươi | m3 | 34.411 | 44.190 | 38.581 | 35.334 | 97,69 | 95,36 | 117,03 | 95,46 |
| - Bia | Nghìn lít | 2.798 | 4.387 | 3.633 | 3.772 | 60,98 | 97,10 | 110,18 | 91,80 |
| - Nước sản xuất | Nghìn m3 | 12.915 | 14.321 | 13.699 | 12.991 | 96,54 | 114,74 | 104,17 | 107,26 |

# 13.6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2024 (%)

| | tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | tháng 12 năm 2024 so với tháng 11 năm 2024 | tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | 12 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Toàn ngành công nghiệp** | **102,00** | **104,95** | **126,37** | **108,87** |
| **Khai khoáng** | 159,10 | 104,00 | 157,29 | 120,32 |
| Khai thác than cứng và than non | - | - | - | - |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - | - | - | - |
| Khai thác quặng kim loại | - | - | - | - |
| Khai thác cát | 159,10 | 104,00 | 157,29 | 120,32 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | - | - | - | - |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **100,97** | **105,24** | **127,14** | **108,81** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 107,94 | 104,18 | 125,46 | 112,08 |
| Sản xuất đồ uống | 69,90 | 100,76 | 59,83 | 135,75 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 154,09 | 94,66 | 103,23 | 71,59 |
| Dệt | 97,50 | 104,27 | 107,02 | 88,00 |
| Sản xuất trang phục | 118,03 | 105,33 | 115,66 | 117,19 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 105,68 | 102,28 | 117,50 | 112,40 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 106,77 | 104,61 | 99,96 | 118,25 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | - | - | - | - |
| In, sao chép bản ghi các loại | 67,71 | 110,71 | 88,95 | 84,15 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | - | - | - | - |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 86,68 | 127,99 | 88,24 | 90,50 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 95,98 | 101,65 | 93,78 | 116,15 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 91,76 | 100,16 | 111,85 | 83,00 |
| Sản xuất kim loại | - | - | - | - |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 70,06 | 100,55 | 65,80 | 112,10 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | - | - | - | - |
| Sản xuất thiết bị điện | - | - | - | - |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 118,15 | 110,09 | 184,69 | 113,61 |
| Sản xuất xe có động cơ | 116,07 | 104,62 | 113,33 | 130,06 |
| SX phương tiên vận tải | 111,43 | 101,50 | 106,29 | 124,73 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | - | - | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 73,10 | 107,30 | 203,94 | 98,69 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | 104,43 | 105,39 | 107,86 | 104,50 |
| **Sản xuất và phân phối điện** | **103,00** | **102,23** | **114,96** | **109,68** |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước | 103,00 | 102,23 | 114,96 | 109,68 |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **134,88** | **100,23** | **117,53** | **107,88** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 140,17 | 100,21 | 119,50 | 108,14 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | - | - | - | - |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế | 100,32 | 100,40 | 102,17 | 105,92 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - |

# 13.7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024 (%)

| | Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | Thực hiện quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | Thực hiện quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | Ước tính quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Toàn ngành công nghiệp** | **106,66** | **107,12** | **109,48** | **112,02** |
| **Khai khoáng** | **20,72** | **79,95** | **171,71** | **143,20** |
| Khai thác than cứng và than non | - | - | - | - |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - | - | - | - |
| Khai thác quặng kim loại | - | - | - | - |
| Khai thác cát | 20,72 | 79,95 | 171,71 | 143,20 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | - | - | - | - |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **105,99** | **107,18** | **109,85** | **111,97** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 109,90 | 106,49 | 115,70 | 115,77 |
| Sản xuất đồ uống | 238,03 | 133,81 | 113,70 | 97,24 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 86,75 | 53,14 | 57,11 | 140,68 |
| Dệt | 158,21 | 67,81 | 75,32 | 83,47 |
| Sản xuất trang phục | 92,56 | 108,99 | 163,49 | 124,14 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 136,22 | 113,63 | 95,38 | 112,54 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 124,33 | 130,54 | 118,60 | 102,98 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | - | - | - | - |
| In, sao chép bản ghi các loại | 63,61 | 92,58 | 96,39 | 74,44 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | - | - | - | - |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 94,90 | 102,37 | 84,82 | 81,73 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 141,10 | 127,62 | 107,88 | 96,15 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 73,21 | 72,40 | 90,93 | 98,28 |
| Sản xuất kim loại | - | - | - | - |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 127,19 | 127,39 | 120,75 | 80,10 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | - | - | - | - |
| Sản xuất thiết bị điện | - | - | - | - |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 94,57 | 97,13 | 116,41 | 141,16 |
| Sản xuất xe có động cơ | 166,67 | 138,89 | 116,79 | 112,57 |
| SX phương tiên vận tải | 108,34 | 375,95 | 83,36 | 99,54 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | - | - | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 92,03 | 109,86 | 90,08 | 102,73 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | 77,56 | 127,25 | 114,37 | 108,37 |
| **Sản xuất và phân phối điện** | **124,80** | **108,42** | **101,54** | **107,02** |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước | 124,80 | 108,42 | 101,54 | 107,02 |
| **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **105,33** | **104,19** | **102,61** | **119,34** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 104,45 | 103,90 | 102,31 | 121,99 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | - | - | - | - |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế | 111,93 | 106,49 | 104,86 | 100,85 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - |

# 14. Phát triển doanh nghiệp (tính từ đầu năm đến 30/11)

| | Năm 2023 | | | Năm 2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số DN (DN) | Vốn đăng ký (Tr.đồng) | Số lao động (người) | Số DN (DN) | Vốn đăng ký (Tr.đồng) | Số lao động (người) |
| **1. Tổng số DN đăng ký mới trong tháng 11** | **66** | **437.035** | **469** | **60** | **235.269** | **646** |
| Doanh nghiệp tư nhân | 6 | 2.160 | 11 | 2 | 2.300 | 4 |
| Công ty TNHH | 57 | 360.875 | 435 | 55 | 194.969 | 622 |
| Công ty cổ phần | 3 | 74.000 | 23 | 3 | 38.000 | 20 |
| **2. Tổng số DN đăng ký mới 11 tháng đầu năm** | **630** | **3.419.609** | **3.068** | **631** | **4.221.439** | **5.473** |
| Phân theo loại hình DN | | | | | | |
| Doanh nghiệp tư nhân | 18 | 12.760 | 46 | 15 | 21.800 | 34 |
| Công ty TNHH | 575 | 2.648.870 | 2.730 | 580 | 3.252.067 | 3.236 |
| Công ty cổ phần | 37 | 757.979 | 292 | 36 | 947.572 | 2.203 |
| **Phân theo ngành kinh tế** | | | | | | |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 10 | 56.210 | 108 | 20 | 58.730 | 101 |
| B. Khai khoáng | 5 | 344.000 | 38 | 8 | 207.900 | 24 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 77 | 308.720 | 448 | 85 | 546.290 | 3.378 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 0 | 0 | 0 | 2 | 4.600 | 6 |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 3 | 6.100 | 7 | 3 | 8.050 | 18 |
| F. Xây dựng | 99 | 651.260 | 482 | 85 | 641.238 | 338 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 293 | 1.289.180 | 1.110 | 309 | 1.579.403 | 1.122 |
| H. Vận tải kho bãi | 20 | 66.910 | 273 | 27 | 75.920 | 115 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 6 | 74.300 | 17 | 6 | 25.200 | 28 |
| J. Thông tin và truyền thông | 6 | 5.520 | 28 | 7 | 9.982 | 24 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 4 | 6.760 | 10 | 3 | 11.500 | 11 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 16 | 329.558 | 97 | 6 | 784.110 | 16 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 42 | 145.940 | 196 | 28 | 72.386 | 127 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 18 | 72.461 | 101 | 17 | 126.600 | 72 |
| O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị | - | - | - | - | - | - |
| P. Giáo dục và đào tạo | 21 | 20.790 | 108 | 7 | 3.460 | 30 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 5 | 38.500 | 23 | 10 | 60.060 | 40 |
| R. Nghệ thuật vui chơi giải trí | 3 | 2.000 | 17 | 5 | 2.000 | 13 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác | 2 | 1.400 | 5 | 3 | 4.010 | 10 |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | - | - | - | - | - | - |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | - | - | - | - | - |
| **2. Số DN tạm ngừng hoạt động** | **281** | - | - | **326** | - | - |
| **3. Số DN quay lại hoạt động** | **109** | - | - | **123** | - | - |
| **4. Số DN giải thể** | **120** | - | - | **134** | - | - |

## 15. Vốn đầu tư

### 15.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành *(Triệu đồng; %)*

| | Thực hiện quý I năm 2024 | Thực hiện quý II năm 2024 | Ước tính quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | Ước Tính Năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Quý I năm 2024 | Quý II năm 2024 | Quý III năm 2024 | Quý III năm 2024 | Cả năm 2024 |
| **TỔNG SỐ** | **5.300.779** | **6.394.967** | **6.528.288** | **7.012.132** | **25.236.166** | **104,22** | **113,94** | **112,91** | **112,21** | **111,03** |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước | 1.301.163 | 1.839.830 | 1.698.439 | 1.901.260 | 6.740.692 | 103,45 | 122,91 | 130,05 | 118,18 | 118,90 |
| Vốn trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | 5.130 | 8.648 | 12.348 | 23.667 | 49.793 | - | - | - | - | - |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 43.240 | 63.451 | 59.014 | 100.452 | 266.157 | 340,40 | 432,61 | 247,54 | 380,53 | 342,95 |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân | 3.924.202 | 4.468.770 | 4.729.824 | 4.954.401 | 18.077.197 | 110,49 | 116,37 | 112,66 | 114,12 | 113,47 |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 27.044 | 14.268 | 28.663 | 32.352 | 102.327 | 634,54 | 12.091,53 | 3.329,04 | 1.597,63 | 1.408,30 |
| Vốn huy động khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

## 15.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước các quý 2024

***ĐVT: Triệu đồng; %***

| | Thực hiện quý I năm 2024 | Thực hiện quý II năm 2024 | Ước tính quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý I năm 2024 | Quý II năm 2024 | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 |
| **TỔNG SỐ** | **1.148.465** | **1.867.394** | **1.631.881** | **1.811.179** | **102,32** | **106,38** | **104,71** | **97,64** |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | **773.483** | **1.251.958** | **1.287.830** | **1.447.201** | 96,43 | 92,80 | 119,93 | 116,47 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 206.491 | 333.506 | 319.178 | 258.005 | 90,42 | 121,58 | 101,78 | 72,55 |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 244.854 | 413.090 | 451.211 | 617.742 | 118,53 | 58,91 | 115,04 | 141,80 |
| Vốn Nước ngoài (ODA) | 7.610 | 7.153 | 53.634 | 16.602 | 7,17 | 12,74 | 252,69 | 77,66 |
| Vốn Xổ số kiến thiết | 314.528 | 498.209 | 463.807 | 554.852 | 120,49 | 156,96 | 133,76 | 129,06 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện** | **374.982** | **615.436** | **344.051** | **363.978** | **117,06** | **151,47** | **70,97** | **59,43** |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 296.416 | 482.109 | 269.805 | 347.763 | 121,23 | 155,10 | 72,26 | 73,22 |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | 92.900 | 120.400 | 74.661 | 85.590 | 80,73 | 85,88 | 50,19 | 50,39 |
| Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 68.516 | 112.193 | 63.029 | 4.374 | 106,20 | 136,36 | 65,32 | 3,65 |
| Vốn khác | 10.050 | 21.134 | 11.217 | 11.841 | 88,93 | 160,35 | 75,43 | 66,26 |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | - | - | - | | - | - | - | - |
| Vốn cân đối ngân sách xã | - | - | - | | - | - | - | - |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | - | - | - | | - | - | - | - |
| Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | | - | - | - | - |

## 15.3. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 12/2023 (*Triệu đồng; %)*

| | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| **A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)** | **681.425** | **735.997** | **7.056.642** | **108,01** | **104,94** | **103,99** |
| **1/ Chia theo cấp quản lý** | | | | | | |
| + Vốn các đơn vị TW quản lý | 69.570 | 79.282 | 597.724 | 113,96 | 204,09 | 120,90 |
| + Vốn các đơn vị địa phương quản lý | 611.855 | 656.715 | 6.458.918 | 107,33 | 99,12 | 102,66 |
| **2/ Chia theo nguồn vốn** | | | | | | |
| a. Vốn ngân sách nhà nước | 627.361 | 679.799 | 6.528.892 | 108,36 | 102,43 | 105,68 |
| + Ngân sách trung ương | 234.510 | 258.093 | 2.064.712 | 110,06 | 145,71 | 99,87 |
| + Ngân sách địa phương | 392.851 | 421.706 | 4.464.180 | 107,35 | 86,67 | 108,60 |
| b. Vốn vay | 32.169 | 34.182 | 299.664 | 106,26 | 182,62 | 88,21 |
| TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước | - | - | 85.000 | - | - | 47,99 |
| + Vốn vay từ nguồn khác | - | - | - | - | - | - |
| c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN | 9.785 | 10.024 | 102.158 | 102,44 | 155,19 | 112,11 |
| d. Vốn khác | 12.110 | 11.992 | 125.928 | 99,03 | 95,71 | 71,22 |

## 15.4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 12 năm 2024

***ĐVT: Triệu đồng; %***

| | Thực hiện tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Ước tính 12 tháng năm 2024 | Tháng 12 so với tháng 11 2024 | Năm 2024 so với kế hoạch năm | Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | tháng 12 | Cộng dồn |
| **TỔNG SỐ** | **611.856** | **656.715** | **6.458.919** | **107,33** | **99,34** | **99,12** | **102,66** |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | **488.957** | **527.377** | **4.760.473** | **107,86** | **99,64** | **120,47** | **106,56** |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 72.178 | 78.616 | 1.117.180 | 108,92 | 99,64 | 62,90 | 95,33 |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 219.293 | 236.054 | 1.726.897 | 107,64 | 99,85 | 158,15 | 99,49 |
| Vốn Nước ngoài (ODA) | 4.234 | 4.400 | 85.000 | 103,92 | 100,00 | 61,63 | 41,49 |
| Vốn Xổ số kiến thiết | 193.252 | 208.307 | 1.831.396 | 107,79 | 99,42 | 133,20 | 135,15 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - | - |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện** | **122.899** | **129.338** | **1.698.446** | **105,24** | **98,52** | **57,54** | **93,12** |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 117.476 | 123.459 | 1.396.092 | 105,09 | 98,81 | 70,65 | 99,46 |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | 28.772 | 30.660 | 373.552 | 106,56 | 46,69 | 50,10 | 65,09 |
| Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 1.416 | 1.688 | 248.112 | 119,21 | 99,76 | 3,87 | 68,35 |
| Vốn khác | 4.007 | 4.191 | 54.242 | 104,59 | 86,93 | 64,96 | 94,79 |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn cân đối ngân sách xã | - | - | - | - | - | - | - |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - | - |

# 16. Thương mại - dịch vụ

## 16.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2024

***ĐVT: Triệu đồng; %***

| Chỉ tiêu | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| **Tổng mức bán lẻ HH & DVTD** | **11.727.346** | **11.916.590** | **140.177.207** | **101,61** | **112,88** | **111,77** |
| *Chia theo thành phần kinh tế* | | | | | | |
| + Kinh tế nhà nước | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tư nhân | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | - | - | - | - | - | - |
| *Chia theo ngành* | | | | | | |
| + Thương nghiệp | 9.267.915 | 9.398.509 | 110.648.060 | 101,41 | 111,85 | 111,34 |
| + Khách sạn nhà hàng | 1.737.603 | 1.770.356 | 20.825.778 | 101,88 | 116,74 | 115,83 |
| + Du lịch, lữ hành | 10.169 | 10.273 | 106.154 | 101,02 | 255,97 | 223,02 |
| + Dịch vụ | 711.659 | 737.451 | 8.597.214 | 103,62 | 116,33 | 107,36 |

## 16.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 năm 2024 (*Triệu đồng; %)*

| | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| **TỔNG SỐ** | **9.267.915** | **9.398.509** | **110.648.060** | **101,41** | **111,85** | **111,34** |
| *Phân theo nhóm hàng* | | | | | | |
| 1. Lương thực, thực phẩm | 4.037.778 | 4.087.019 | 48.656.961 | 101,22 | 117,02 | 116,52 |
| 2. Hàng may mặc | 325.165 | 334.325 | 3.650.214 | 102,82 | 121,74 | 115,44 |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 662.094 | 670.956 | 8.013.272 | 101,34 | 100,56 | 103,00 |
| 4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục | 107.782 | 108.084 | 1.221.621 | 100,28 | 115,10 | 111,27 |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng | 1.037.451 | 1.056.129 | 12.661.003 | 101,80 | 106,05 | 105,34 |
| 6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) | 52.854 | 54.125 | 667.403 | 102,41 | 122,82 | 124,92 |
| 7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) | 297.316 | 299.229 | 3.581.054 | 100,64 | 102,26 | 103,29 |
| *Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp* | 763.655 | 772.866 | 10.299.543 | 101,21 | 92,95 | 104,88 |
| 8. Xăng, dầu các loại | 81.704 | 82.709 | 902.924 | 101,23 | 111,48 | 105,76 |
| 9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 1.209.375 | 1.227.245 | 12.899.981 | 101,48 | 127,64 | 116,03 |
| 10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 563.897 | 572.712 | 6.612.968 | 101,56 | 100,84 | 101,85 |
| 11. Hàng hoá khác | 128.843 | 133.108 | 1.481.117 | 103,31 | 124,52 | 116,23 |
| 12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 81.704 | 82.709 | 902.924 | 101,23 | 111,48 | 105,76 |

## 16.3. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

*ĐVT: Triệu đồng; %*

| | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 |
| **TỔNG SỐ** | **28.049.894** | **28.076.856** | **112,41** | **113,42** |
| *Phân theo nhóm hàng* | | | | |
| 1. Lương thực, thực phẩm | 12.552.983 | 12.303.138 | 119,84 | 117,29 |
| 2. Hàng may mặc | 952.169 | 978.946 | 129,26 | 132,39 |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 1.960.326 | 1.995.159 | 127,27 | 129,07 |
| 4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục | 306.280 | 322.869 | 120,61 | 117,76 |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng | 3.196.705 | 3.145.091 | 107,43 | 106,40 |
| 6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) | 162.813 | 160.451 | 124,23 | 123,60 |
| 7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) | 898.708 | 897.229 | 109,34 | 109,84 |
| 8. Xăng, dầu các loại | 2.494.872 | 2.337.962 | 100,70 | 97,56 |
| 9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 222.486 | 243.729 | 98,01 | 107,68 |
| 10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 3.342.329 | 3.631.734 | 84,52 | 93,35 |
| 11. Hàng hoá khác | 1.590.215 | 1.678.959 | 147,23 | 166,89 |
| 12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 370.010 | 381.588 | 131,87 | 134,80 |

## 16.4. Doanh thu dịch lưu trú , ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 năm 2024

*ĐVT: Triệu đồng; %*

| | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| **Dịch vụ lưu trú, ăn uống** | **1.737.603** | **1.770.356** | **20.825.778** | **101,88** | **116,74** | **115,83** |
| Dịch vụ lưu trú | 37.652 | 38.609 | 402.243 | 102,54 | 145,63 | 133,15 |
| Dịch vụ ăn uống | 1.699.950 | 1.731.747 | 20.423.535 | 101,87 | 116,23 | 115,53 |
| **Du lịch lữ hành** | **10.169** | **10.273** | **106.154** | **101,02** | **255,97** | **223,02** |
| **Dịch vụ tiêu dùng khác** | **711.659** | **737.451** | **8.597.214** | **103,62** | **116,33** | **107,36** |

## 16.5. Doanh thu dịch lưu trú , ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác theo quý năm 2024 (*Triệu đồng; %)*

| | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 |
| **Dịch vụ lưu trú, ăn uống** | **5.295.300** | **5.264.131** | **118,02** | **116,76** |
| Dịch vụ lưu trú | 104.754 | 112.545 | 128,53 | 145,41 |
| Dịch vụ ăn uống | 5.190.545 | 5.151.587 | 117,82 | 116,26 |
| **Du lịch lữ hành** | **35.839** | **31.447** | **300,42** | **262,35** |
| **Dịch vụ tiêu dùng khác** | **2.214.884** | **2.159.390** | **110,82** | **108,44** |

## 16.6. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 12 năm 2024

| | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| **A. HÀNH KHÁCH** | | | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn HK)** | **3.828** | **3.931** | **44.818** | **102,69** | **116,25** | **111,74** |
| Đường bộ | 844 | 890 | 10.367 | 105,45 | 118,04 | 115,91 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 2.984 | 3.041 | 34.452 | 101,91 | 115,73 | 110,54 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng hàng không | - | - | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)** | **115.486** | **122.178** | **1.504.207** | **105,80** | **108,80** | **113,51** |
| **Phân theo ngành vận tải** | 114.392 | 121.061 | 1.491.281 | 105,83 | 108,75 | 113,53 |
| Đường bộ | - | - | - | - | - | - |
| Đường sắt | 1.094 | 1.117 | 12.926 | 102,10 | 114,67 | 111,28 |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng hàng không | | | - | - | - | - |
| **B. HÀNG HÓA** | **615** | **625** | **7.238** | **101,62** | **111,13** | **112,70** |
| **I. Vận chuyển (Nghìn tấn)** | 254 | 262 | 2901 | 102,85 | 126,41 | 116,93 |
| Đường bộ | - | - | - | - | - | - |
| Đường sắt | 360 | 363 | 4.337 | 100,75 | 102,21 | 110,05 |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng hàng không | **117.145** | **119.415** | **1.515.817** | **101,94** | **105,21** | **111,80** |
| **II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)** | 36.593 | 38.448 | 506.176 | 105,07 | 102,32 | 113,66 |
| Đường bộ | - | - | - | - | - | - |
| Đường sắt | 80.553 | 80.967 | 1.009.641 | 100,51 | 106,64 | 110,88 |
| Đường thủy nội địa | **3.828** | **3.931** | **44.818** | **102,69** | **116,25** | **111,74** |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng hàng không | - | - | - | - | - | - |

## 16.7. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2024

| | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 |
| **A. HÀNH KHÁCH** | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn HK)** | **11.767** | **11.597** | **116,98** | **114,57** |
| Đường bộ | 2.830 | 2.573 | 126,08 | 114,30 |
| Đường sắt | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 8.936 | 9.024 | 114,36 | 114,65 |
| Đường biển | - | - | - | - |
| Hàng hàng không | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)** | **430.775** | **353.521** | **128,10** | **105,20** |
| **Phân theo ngành vận tải** | 427.511 | 350.209 | 128,24 | 105,13 |
| Đường bộ | - | - | - | - |
| Đường sắt | 3.265 | 3.312 | 112,65 | 113,58 |
| Đường thủy nội địa | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - |
| Hàng hàng không | - | - | - | - |
| **B. HÀNG HÓA** | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn tấn)** | **1.759** | **1.822** | **107,94** | **109,71** |
| Đường bộ | 695 | 752 | 111,44 | 121,92 |
| Đường sắt | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 1.064 | 1.070 | 105,76 | 102,50 |
| Đường biển | - | - | - | - |
| Hàng hàng không | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)** | **374.678** | **349.871** | **110,38** | **104,97** |
| Đường bộ | 138.914 | 107.284 | 124,25 | 101,59 |
| Đường sắt | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 235.764 | 242.586 | 103,57 | 106,54 |
| Đường biển | - | - | - | - |
| Hàng hàng không | **1.759** | **1.822** | **107,94** | **109,71** |

## 16.8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 năm 2024

| | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| **Tổng số (Tr.đồng)** | **303.542** | **316.911** | **3.689.261** | **104,40** | **119,67** | **116,96** |
| **Vận tải hành khách** | **123.481** | **130.446** | **1.461.821** | **105,64** | **113,60** | **111,06** |
| Đường bộ | 107.300 | 113.919 | 1.266.847 | 106,17 | 114,78 | 111,38 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 16.181 | 16.527 | 194.974 | 102,14 | 106,12 | 109,04 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - | - |
| **Vận tải hàng hóa** | **130.844** | **135.438** | **1.556.468** | **103,51** | **119,26** | **117,21** |
| Đường bộ | 64.550 | 67.669 | 739.234 | 104,83 | 119,06 | 113,03 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 66.295 | 67.769 | 817.234 | 102,22 | 119,45 | 121,27 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - | - |
| **Dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **49.217** | **51.027** | **670.972** | **103,68** | **140,12** | **131,55** |
| Bốc xếp | - | - | - | - | - | - |
| Kho bãi | 26.569 | 27.291 | 435.000 | 102,72 | 154,83 | 148,49 |
| Hoạt động khác | - | - | - | - | - | - |

## 16.9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm tháng 12 năm 2024

| | Thực hiện quý III năm 2024 | Ước tính quý IV năm 2024 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 |
| **Tổng số** | **943.369** | **930.575** | **119,14** | **116,65** |
| **1. Vận tải hành khách** | **365.802** | **377.904** | **111,19** | **112,36** |
| Đường bộ | 317.309 | 328.859 | 111,81 | 113,65 |
| Đường sắt | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 48.494 | 49.045 | 107,26 | 104,39 |
| Đường biển | - | - | - | - |
| Đường hàng không | - | - | - | - |
| **2. Vận tải hàng hóa** | **393.179** | **402.321** | **117,47** | **119,58** |
| Đường bộ | 181.496 | 199.188 | 109,60 | 118,19 |
| Đường sắt | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 211.683 | 203.133 | 125,18 | 120,97 |
| Đường biển | - | - | - | - |
| Đường hàng không | - | - | - | - |
| **3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **184.388** | **150.350** | **143,93** | **120,30** |
| Bốc xếp | - | - | - | - |
| Kho bãi | 125.691 | 81.072 | 168,59 | 117,65 |
| Hoạt động khác | 58696,24 | 69278,29 | 109,60 | 123,55 |

## 17. Nhập khẩu

| | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| **Nhập khẩu (1000 USD)** | **92.617** | **94.792** | **884.331** | **102,35** | **193,41** | **111,11** |
| *a/ Chia theo thành phần kinh tế* | | | | | | |
| + Kinh tế nhà nước | 34.225 | 35.046 | 379.838 | 102,40 | 358,73 | 95,75 |
| + Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tư nhân | 52.768 | 53.992 | 436.972 | 102,32 | 164,62 | 133,30 |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 5.624 | 5.754 | 67.521 | 102,32 | 89,30 | 94,57 |
| *b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu* | | | | | | |
| + Xăng dầu | 33.184 | 33.981 | 373.391 | 102,40 | 394,00 | 95,70 |
| + Nguyên, phụ liệu SX tân dược | 2.688 | 2.750 | 42.689 | 102,31 | 85,40 | 83,02 |
| + Nguyên phụ liệu dệt may | 8.273 | 8.466 | 97.860 | 102,34 | 112,27 | 113,20 |
| + Hàng khác | 48.472 | 49.595 | 370.391 | 102,32 | 167,41 | 138,26 |
| *c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu* | | | | | | |
| + Xăng dầu (tấn) | 46.681 | 47.793 | 495.943 | 102,38 | 457,00 | 104,94 |

## 18. Xuất khẩu

| | Chính thức tháng 11 năm 2024 | Ước tính tháng 12 năm 2024 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2023 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tháng 12 | Cộng dồn |
| **Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)** | **226.663** | **232.545** | **2.316.855** | **102,59** | **148,92** | **132,98** |
| **- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất** | **210.843** | **216.354** | **2.095.404** | **102,61** | **172,20** | **148,98** |
| *a/ Chia theo thành phần kinh tế* | | | | | | |
| + Kinh tế nhà nước | 17.004 | 17.405 | 234.322 | 102,36 | 54,78 | 65,40 |
| + Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tư nhân | 172.285 | 176.846 | 1.731.777 | 102,65 | 200,64 | 157,58 |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 37.374 | 38.294 | 350.756 | 102,46 | 105,66 | 123,09 |
| *b/ Chia theo mặt hàng* | | | | | | |
| + Thủy sản chế biến | 58.387 | 60.222 | 647.052 | 103,14 | 122,81 | 102,85 |
| + Gạo | 106.838 | 109.361 | 994.001 | 102,36 | 232,28 | 226,21 |
| + Bánh phồng tôm | 1.141 | 1.169 | 18.398 | 102,47 | 84,28 | 140,21 |
| + Sản phẩm may | 25.810 | 26.468 | 238.209 | 102,55 | 187,08 | 152,23 |
| + Hàng hóa khác | 34.487 | 35.324 | 419.195 | 102,43 | 79,37 | 83,16 |
| TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất | 15.820 | 16.191 | 221.451 | 102,34 | 53,06 | 65,96 |
| *c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu* | | | | | | |
| + Thủy sản chế biến (tấn) | 25.840 | 26.642 | 283.138 | 103,10 | 119,24 | 110,28 |
| + Gạo (tấn) | 166.024 | 169.943 | 1.582.803 | 102,36 | 262,30 | 228,71 |
| + Bánh phồng tôm | 687 | 704 | 12.211 | 102,47 | 76,94 | 138,29 |

## 19. Chỉ số giá

### 19.1. Chỉ số giá tháng 12 các năm 2010-2024

| | CPI tháng báo cáo so với tháng trước | CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| - Năm 2010 | 101,66 | 106,29 |
| - Năm 2011 | 100,53 | 116,83 |
| - Năm 2012 | 100,26 | 106,58 |
| - Năm 2013 | 100,48 | 104,07 |
| - Năm 2014 | 99,64 | 101,36 |
| - Năm 2015 | 100,15 | 100,44 |
| - Năm 2016 | 100,06 | 103,62 |
| - Năm 2017 | 100,10 | 103,68 |
| - Năm 2018 | 99,77 | 102,36 |
| - Năm 2019 | 101,78 | 105,91 |
| - Năm 2020 | 100,24 | 101,28 |
| - Năm 2021 | 100,06 | 102,75 |
| - Năm 2022 | 100,32 | 103,38 |
| - Năm 2023 | 100,72 | 104,84 |
| - Năm 2024 | 100,15 | 101,30 |

### 19.2. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, USD các tháng trong năm 2023-2024 (tháng sau so tháng trước)

| | Năm 2023 | | | Năm 2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá tiêu dùng | Giá vàng | Giá USD | Giá tiêu dùng | Giá vàng | Giá USD |
| - Tháng 01 | 100,37 | 100,96 | 97,80 | 100,33 | 101,62 | 100,34 |
| - Tháng 02 | 100,64 | 101,33 | 100,68 | 100,87 | 101,45 | 100,81 |
| - Tháng 03 | 99,98 | 99,08 | 100,51 | 100,01 | 105,62 | 100,12 |
| - Tháng 04 | 99,43 | 103,28 | 98,35 | 100,33 | 108,88 | 101,18 |
| - Tháng 05 | 100,07 | 101,66 | 99,97 | 100,06 | 101,01 | 101,21 |
| - Tháng 06 | 100,45 | 98,85 | 100,12 | 99,90 | 99,66 | 99,84 |
| - Tháng 07 | 100,63 | 102,98 | 99,65 | 100,22 | 102,21 | 100,19 |
| - Tháng 08 | 101,15 | 100,42 | 101,48 | 99,60 | 101,84 | 98,84 |
| - Tháng 09 | 101,01 | 100,59 | 101,59 | 99,67 | 102,11 | 98,38 |
| - Tháng 10 | 100,09 | 100,09 | 101,63 | 100,05 | 107,21 | 100,85 |
| - Tháng 11 | 100,23 | 103,20 | 100,53 | 100,12 | 102,90 | 101,79 |
| - Tháng 12 | 100,72 | 101,97 | 99,02 | 100,15 | 99,50 | 100,06 |

## 19.3. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, USD các tháng trong năm 2023-2024 (so tháng 12 năm trước)

| | Năm 2023 | | | Năm 2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá tiêu dùng | Giá vàng | Giá USD | Giá tiêu dùng | Giá vàng | Giá USD |
| - Tháng 01 | 100,37 | 100,96 | 97,80 | 100,33 | 101,62 | 100,34 |
| - Tháng 02 | 101,01 | 102,30 | 98,47 | 101,20 | 103,09 | 101,15 |
| - Tháng 03 | 100,99 | 101,36 | 98,98 | 101,21 | 108,89 | 101,28 |
| - Tháng 04 | 100,42 | 104,68 | 97,34 | 101,54 | 118,56 | 102,48 |
| - Tháng 05 | 100,49 | 106,41 | 97,31 | 101,60 | 119,75 | 103,72 |
| - Tháng 06 | 100,94 | 105,19 | 97,43 | 101,50 | 119,35 | 103,55 |
| - Tháng 07 | 101,57 | 108,32 | 97,08 | 101,72 | 121,98 | 103,75 |
| - Tháng 08 | 102,73 | 108,77 | 98,52 | 101,32 | 124,22 | 102,55 |
| - Tháng 09 | 103,77 | 109,41 | 100,08 | 100,98 | 126,84 | 100,89 |
| - Tháng 10 | 103,86 | 109,51 | 101,71 | 101,03 | 135,99 | 101,74 |
| - Tháng 11 | 104,09 | 113,01 | 102,26 | 101,15 | 139,93 | 103,56 |
| - Tháng 12 | 104,84 | 115,24 | 101,26 | 101,30 | 139,23 | 103,62 |

## 19.4. Chỉ số giá tháng 12 năm 2024

| | Tháng 12 năm 2024 so với | | | BQ 12 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| | Kỳ gốc (2019) | Tháng 12 năm 2023 | Tháng 11 năm 2024 | |
| **CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (%)** | **115,76** | **101,30** | **100,15** | **103,98** |
| I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG | 123,10 | 101,38 | 100,06 | 104,89 |
| 1. LƯƠNG THỰC | 145,44 | 102,50 | 100,38 | 115,97 |
| 2. THỰC PHẨM | 122,76 | 101,45 | 100,00 | 103,78 |
| 3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH | 110,47 | 100,39 | 100,01 | 100,72 |
| II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ | 107,98 | 100,66 | 100,00 | 101,68 |
| III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP | 120,40 | 103,26 | 100,11 | 108,18 |
| IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD | 117,39 | 102,66 | 100,39 | 104,92 |
| V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH | 111,81 | 101,26 | 99,94 | 103,24 |
| VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ | 108,96 | 100,04 | 100,00 | 107,94 |
| 58/ DỊCH VỤ Y TẾ | 110,07 | 100,00 | 100,00 | 109,20 |
| VII- GIAO THÔNG | 106,45 | 98,03 | 100,47 | 99,99 |
| VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG | 100,47 | 99,91 | 99,99 | 100,32 |
| IX. GIÁO DỤC | 101,57 | 96,42 | 100,01 | 95,20 |
| 69/ DỊCH VỤ GIÁO DỤC | 100,67 | 95,64 | 100,00 | 93,95 |
| X- VĂN HÓA, GiẢI TRÍ VÀ DU LỊCH | 103,89 | 100,70 | 100,00 | 101,17 |
| XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC | 120,44 | 108,14 | 100,08 | 107,77 |
| **Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ** | **158,21** | **115,24** | **101,97** | **106,42** |
| **Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD** | **104,82** | **101,26** | **99,02** | **101,66** |

## 20. Dân số lao động (người - %)

| | Thực hiện năm 2023 | Ước tính năm 2024 | Năm 2024 so năm 2023 |
|---|---|---|---|
| **1. Dân số trung bình** | **1.600.250** | **1.601.120** | **100,05** |
| *Phân theo giới tính* | | | |
| - Nam | 800.887 | 801.322 | 100,05 |
| - Nữ | 799.363 | 799.797 | 100,05 |
| *Phân theo thành thị, nông thôn* | | | |
| - Thành thị | 325.825 | 328.609 | 100,85 |
| - Nông thôn | 1.274.425 | 1.272.511 | 99,85 |
| **2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên** | **913.665** | **914.579** | **100,10** |
| Phân theo giới tính | | | |
| - Nam | 493.274 | 494.040 | 100,16 |
| - Nữ | 420.391 | 420.539 | 100,04 |
| Phân theo thành thị, nông thôn | | | |
| - Thành thị | 180.616 | 180.941 | 100,18 |
| - Nông thôn | 733.049 | 733.638 | 100,08 |
| **3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm** | **872.025** | **876.385** | **100,50** |
| - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 251.894 | 234.261 | 93,00 |
| - Công nghiệp và xây dựng | 265.973 | 266.770 | 100,30 |
| - Thương mại, dịch vụ | 354.158 | 375.354 | 105,98 |
| **4. Số lao động được giải quyết việc làm** | **38.419** | **39.953** | **103,99** |
| **5. Xuất khẩu lao động** | **2.007** | **2.276** | **113,40** |
| | **1.600.250** | **1.601.120** | **100,05** |

## 21. Trật tự an toàn xã hội quý

| | Đơn vị tính | Quý I năm 2024 | Quý II năm 2024 | Quý III năm 2024 | Quý IV năm 2024 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tai nạn giao thông** | | | | | | |
| **Tổng số vụ tai nạn giao thông** | **Vụ** | 72 | 89 | 99 | 117 | 377 |
| Đường bộ | Vụ | 71 | 88 | 99 | 117 | 375 |
| Đường sắt | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường thủy | Vụ | 1 | 1 | 0 | 0 | 2 |
| **Số người chết** | **Người** | 58 | 67 | 70 | 65 | 260 |
| Đường bộ | Người | 58 | 67 | 70 | 65 | 260 |
| Đường sắt | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường thủy | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số người bị thương** | **Người** | 21 | 41 | 60 | 88 | 210 |
| Đường bộ | Người | 21 | 41 | 60 | 88 | 210 |
| Đường sắt | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường thủy | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Cháy, nổ** | | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | 4 | 5 | 0 | 3 | 12 |
| Số người chết | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số người bị thương | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính | Triệu đồng | 6.020 | 1.912 | 0 | 307 | 8.239 |

# 22. Giáo dục, y tế, đời sống dân cư

| | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2023 | Ước tính năm 2024 | Năm 2024 so năm 2023 |
|---|---|---|---|---|
| **I. GIÁO DỤC (đầu năm học)** | | | | |
| **1. Số trường học phổ thông** | ***Trường*** | **416** | **411** | **98,80** |
| + Tiểu học | " | 238 | 235 | 98,74 |
| + Trung học cơ sở | " | 134 | 132 | 98,51 |
| + Trung học phổ thông | " | 44 | 44 | 100,00 |
| **2. Số học sinh phổ thông** | ***học sinh*** | **281.642** | **278.955** | **99,05** |
| + Tiểu học | " | 127.996 | 123.932 | 96,82 |
| + Trung học cơ sở | " | 102.944 | 100.999 | 98,11 |
| + Trung học phổ thông | " | 50.702 | 54.024 | 106,55 |
| **3. Số Giáo viên phổ thông** | ***Người*** | **13.543** | **13.637** | **100,69** |
| + Tiểu học | " | 6.381 | 6.395 | 100,22 |
| + Trung học cơ sở | " | 4.638 | 4.705 | 101,44 |
| + Trung học phổ thông | " | 2.524 | 2.537 | 100,52 |
| **3. Số xã/Phường/Thị trấn đạt chuẩn phổ cập Giáo dục THCS (cộng dồn)** | ***Xã/Phường /Thị trấn*** | 143 | 143 | 100,00 |
| **4. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm học 2022-2023** | | | | |
| + Tiểu học | *%* | 99,97 | 99,99 | - |
| + Trung học cơ sở | *%* | 99,91 | 99,96 | - |
| + Trung học phổ thông | *%* | 99,35 | 99,32 | - |
| **II. Y TẾ** | | | | |
| **1/. Số cơ sở Y tế** | *Cơ sở* | 160 | 160 | 100,00 |
| + Bệnh viện, phòng khám đa khoa | " | 17 | 17 | 100,00 |
| + Trạm y tế xã/P/TT và đơn vị khác | " | 143 | 143 | 100,00 |
| **2. Số giường bệnh** | **giường** | 4.709 | 4.816 | 100,43 |
| *** Số giường bệnh/1 vạn dân** | **"** | 29,43 | 30,08 | 100,50 |
| **3/. Số Bác sĩ** | **Bác sĩ** | 1.648 | 1.691 | 106,24 |
| *** Số Bác sĩ/1vạn dân** | **"** | 10,30 | 10,56 | 106,32 |
| **5/ Tỷ lệ suy DD của trẻ em dưới 5 tuổi** | ***%*** | | | |
| + Cân nặng theo tuổi | ***%*** | 10,10 | 9,67 | - |
| + Chiều cao theo tuổi | ***%*** | 14,74 | 14,05 | - |
| **6/ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế** | ***%*** | 93,32 | 93,89 | - |
| **III. TỶ LỆ HỘ NGHÈO (chuẩn 2016-2022)** | ***%*** | 1,51 | 1,08 | - |

# 23. Một số chỉ tiêu xã hội tháng

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phát sinh trong tháng | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính |
|---|---|---|---|
| **MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI** | | | |
| **1. Môi trường** | | | |
| **1.1. Cháy, nổ** | | | |
| a. Số vụ cháy | *vụ* | 2 | 12 |
| b. Số vụ nổ | *vụ* | 0 | 0 |
| c. Số người chết do cháy nổ | *vụ* | 0 | 0 |
| d. Số người bị thương do cháy nổ | *vụ* | 0 | 0 |
| d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ | *triệu đồng* | 240 | 8.239 |
| **1.2. Vi phạm môi trường** | | | |
| a. Số vụ vi phạm đã phát hiện | *vụ* | 1 | 6 |
| b. Số vụ vi phạm đã xử lý | *vụ* | 0 | 4 |
| c. Số tiền xử lý | *triệu đồng* | 0 | 204 |
| **2. Y tế (tính đến 30/11/2023)** | | | |
| - Số cas mắc Thương hàn | *cas* | 0 | 0 |
| - Số cas mắc Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác) | *cas* | 3 | 46 |
| - Sốt xuất huyết | *cas* | 226 | 1.695 |
| - Sốt rét | *cas* | 0 | 0 |
| - Cúm | *cas* | 462 | 6.847 |
| - Cúm A(H5N1) | *cas* | 0 | 0 |
| - Bệnh tay chân miệng | *cas* | 645 | 3.417 |
| - Lao phổi | *cas* | 36 | 600 |
| - Ly amip | *cas* | 1 | 3 |
| - Ly trực trùng | *cas* | 0 | 5 |
| - Quai bị | *cas* | 0 | 8 |
| - Tiêu chảy | *cas* | 1.149 | 13.406 |
| - Sởi | *cas* | 237 | 670 |
| **3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 15/12/2024)** | | | |
| a- Số vụ tai nạn giao thông | *vụ* | x | 377 |
| - Đường bộ | *vụ* | x | 375 |
| - Đường thủy | *b* | x | 2 |
| So cùng kỳ năm trước | *%* | x | 153,88 |
| - Đường bộ | *%* | x | 153,69 |
| - Đường thủy | *%* | x | 200,00 |
| b- Số người chết | *người* | x | 260 |
| - Đường bộ | *người* | x | 260 |
| - Đường thủy | *người* | x | 0 |
| So cùng kỳ năm trước | *%* | x | 126,21 |
| - Đường bộ | *%* | x | 126,21 |
| - Đường thủy | *%* | x | - |
| c- Số người bị thương | *người* | x | 210 |
| - Đường bộ | *người* | x | 210 |
| - Đường thủy | *người* | x | 0 |
| So cùng kỳ năm trước | *%* | x | 185,84 |
| - Đường bộ | *%* | x | 185,84 |
| - Đường thủy | *%* | x | - |

# PHẦN II: BIỂU ĐỒ

## 1. Tăng trưởng GRDP giai đoạn 2010-2024 (giá so sánh 2010 - %)

## 2. Quy mô GRDP giai đoạn 2010-2024 (giá hiện hành - tỷ đồng)

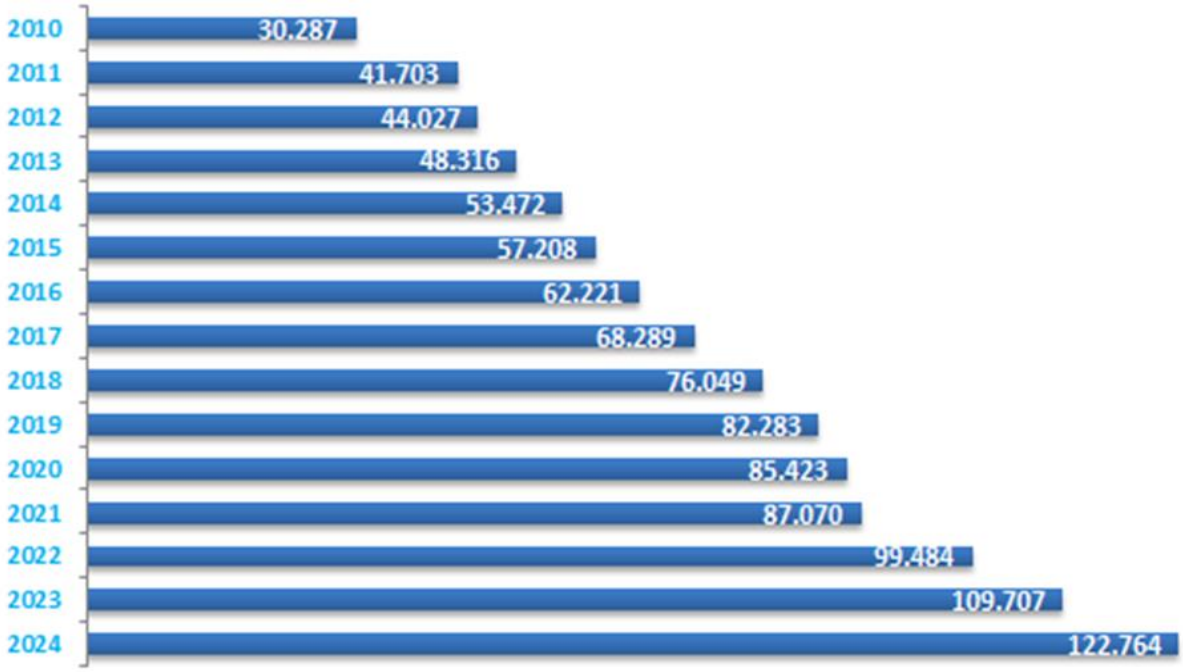

**3. Cơ cấu kinh tế năm 2024 (tính theo giá hiện hành, triệu đồng)**

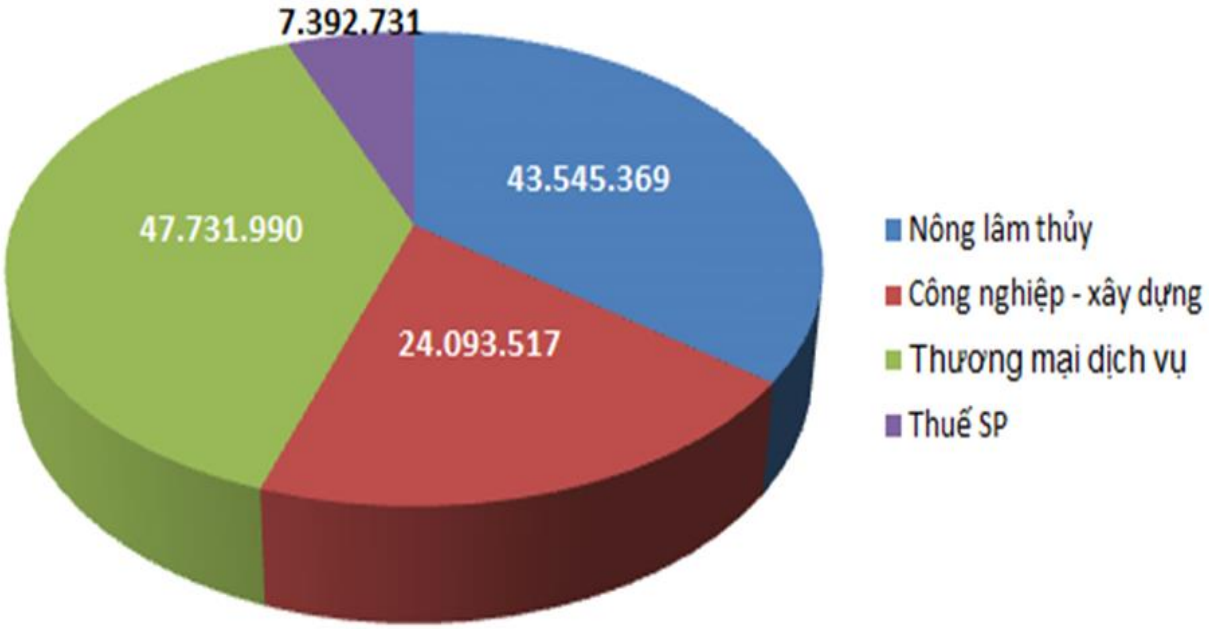


**4. Cơ cấu kinh tế năm 2024 (tính theo giá hiện hành, triệu đồng)**

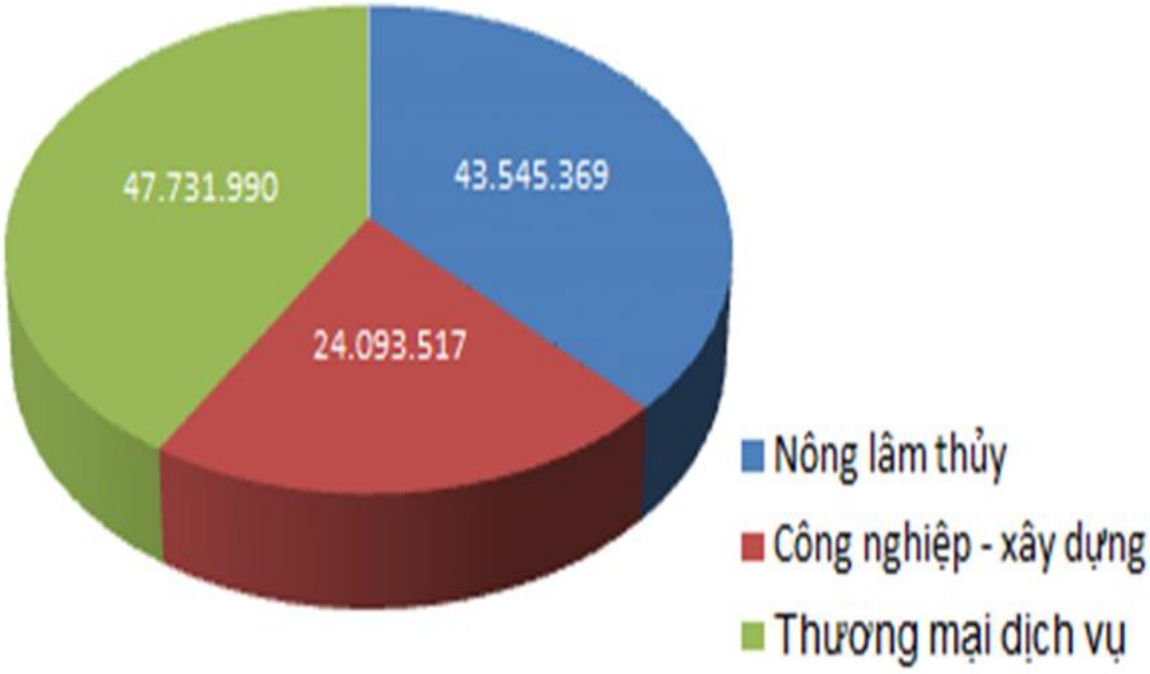

**5. Sản lượng lúa tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2024 (nghìn tấn)**

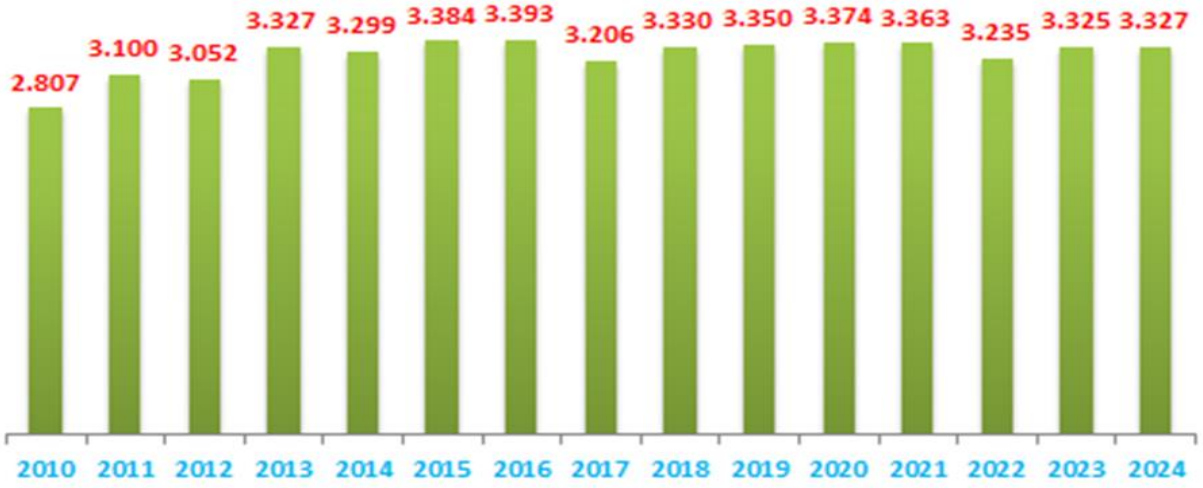


**6. Diện tích xuống giống và sản lượng lúa vụ Thu đông 2023 – 2024 (Năm 2024 tính đến ngày 17/12):**

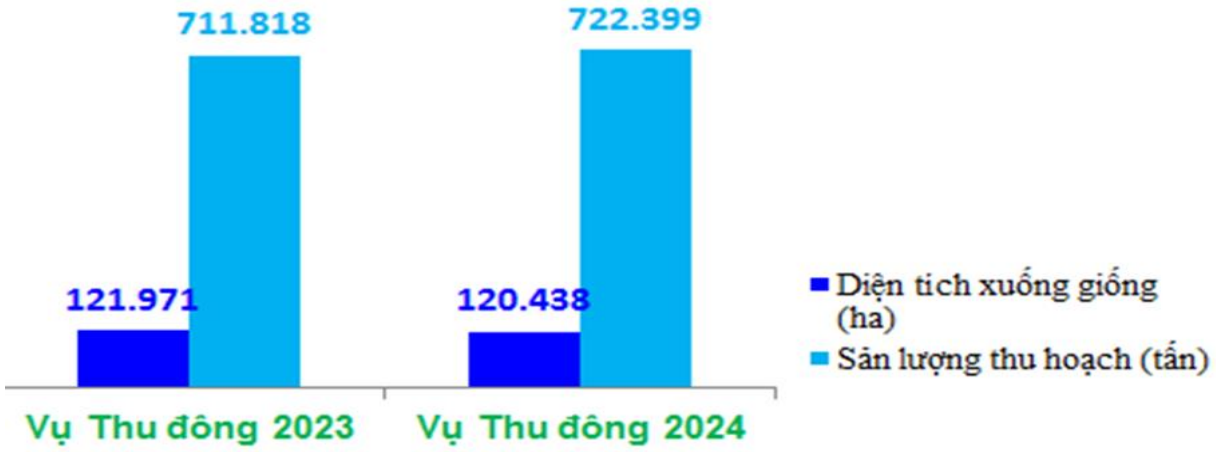


**7. Sản lượng thủy sản tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2023 (nghìn tấn)**

**8. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2010-2024 (giá so sánh 2010, %):**

**9. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp 12 tháng đầu năm 2024 so với 12 tháng đầu năm 2023( %):**

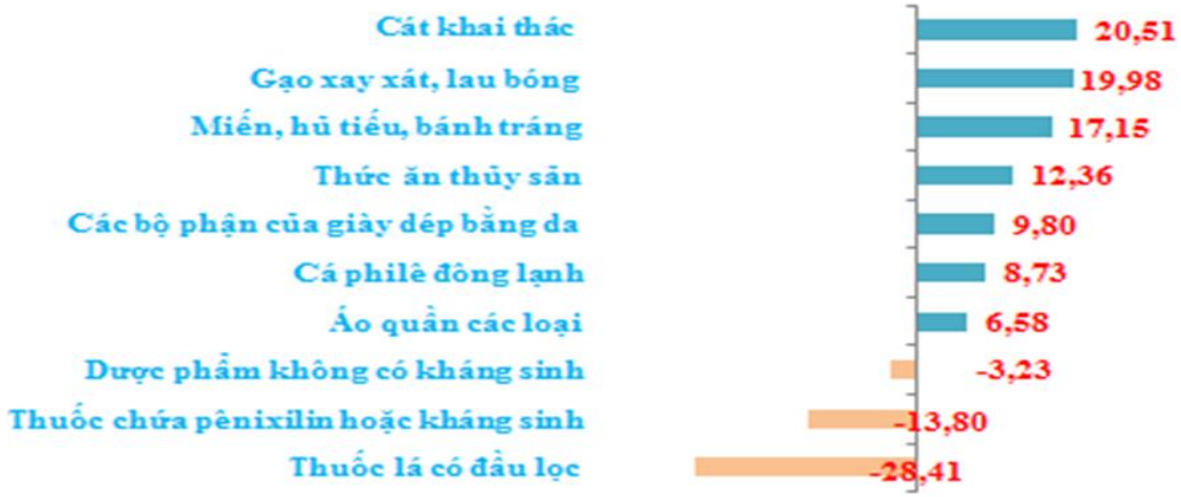


**10. Tổng mức bán lẻ tháng 01-12 năm 2023 và 2024 (triệu đồng):**

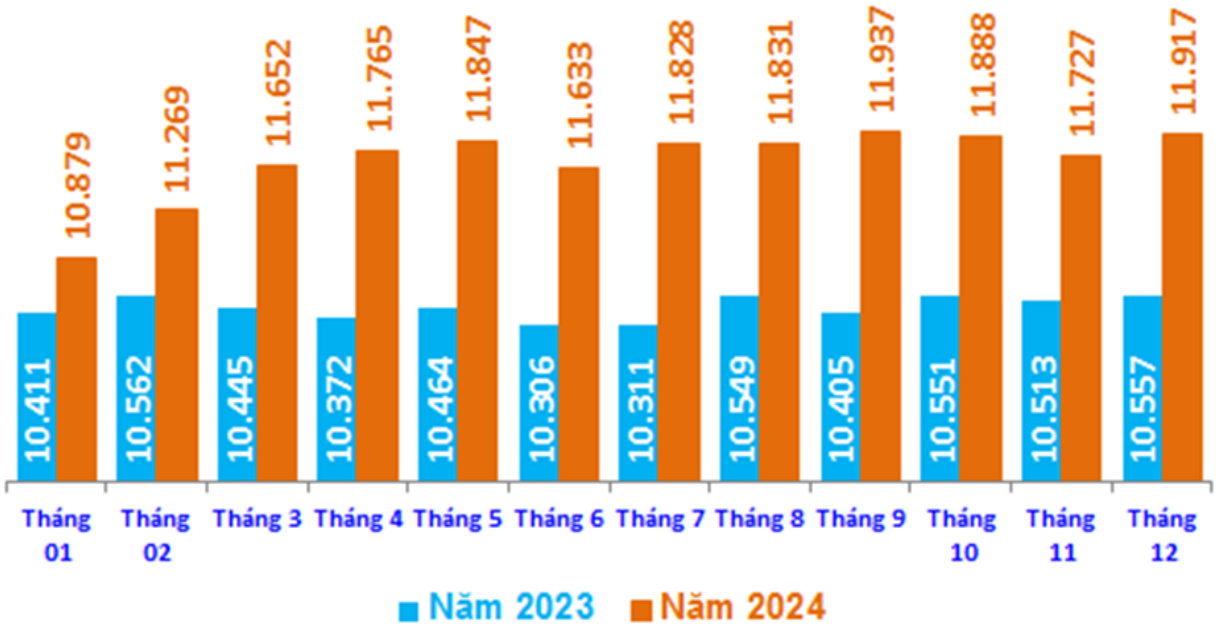

**11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2023 và năm 2024 (triệu đồng):**

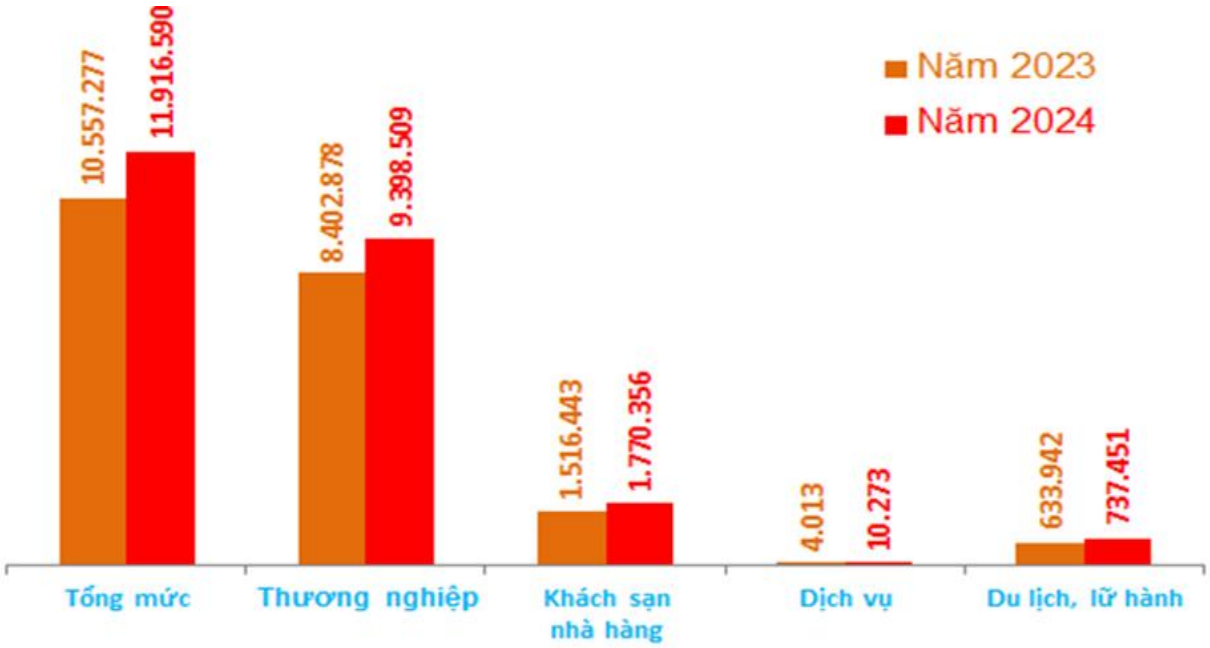


**12. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-12 năm 2023 và năm 2024 (1000 USD):**

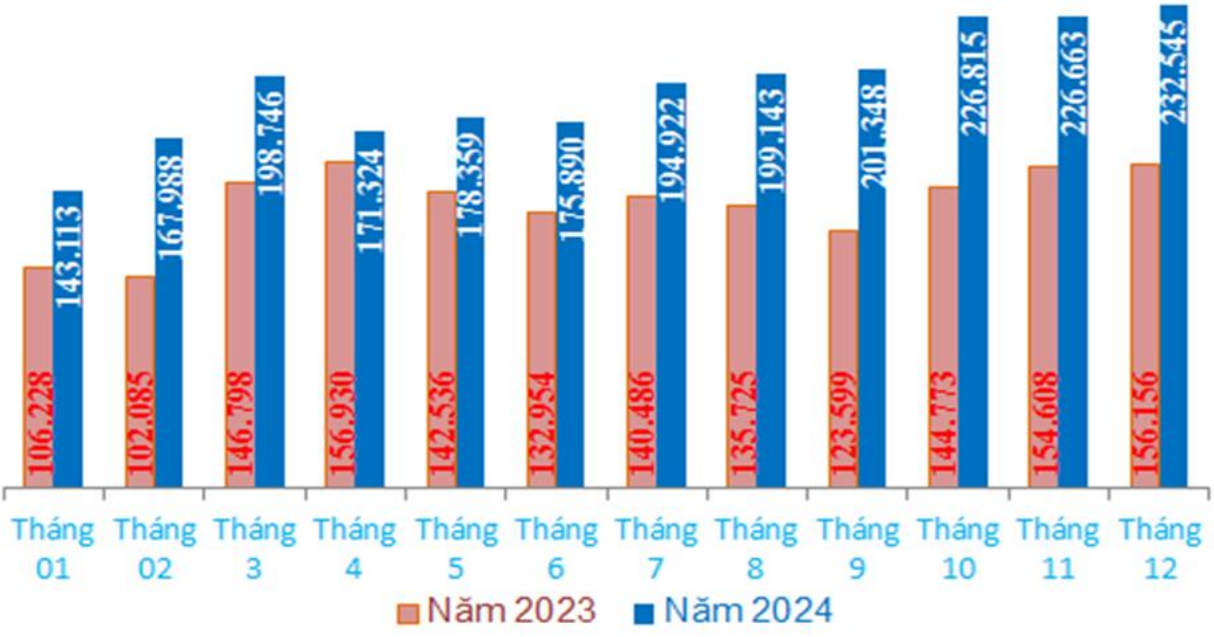

**13. Kim ngạch xuất khẩu tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2024 (nghìn USD):**

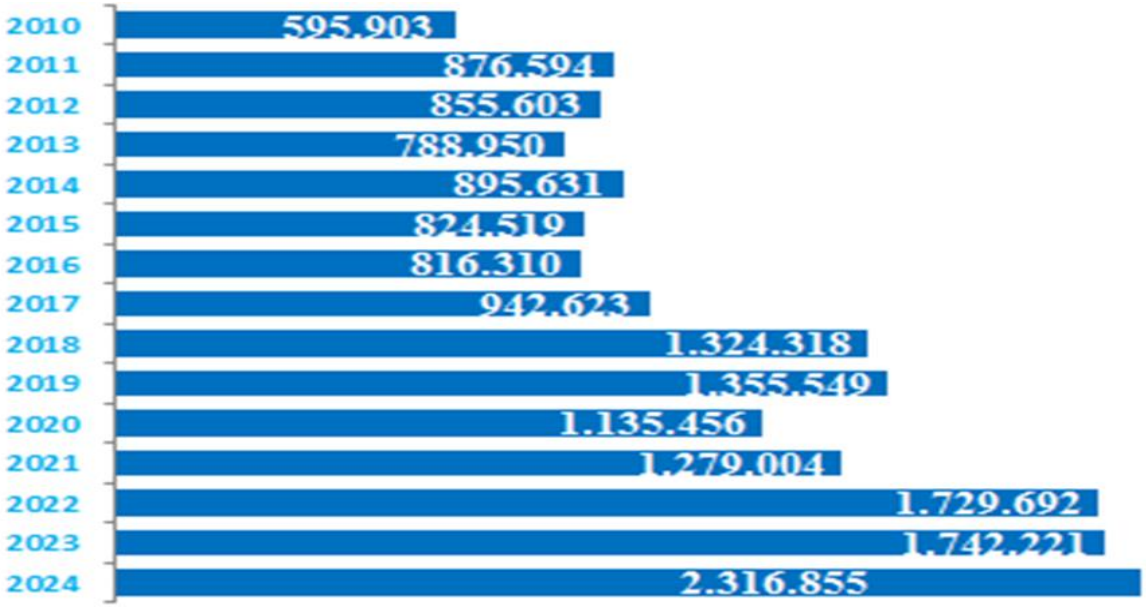


**14. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (12 tháng đầu năm 2024 so với 12 tháng đầu năm 2023; %):**

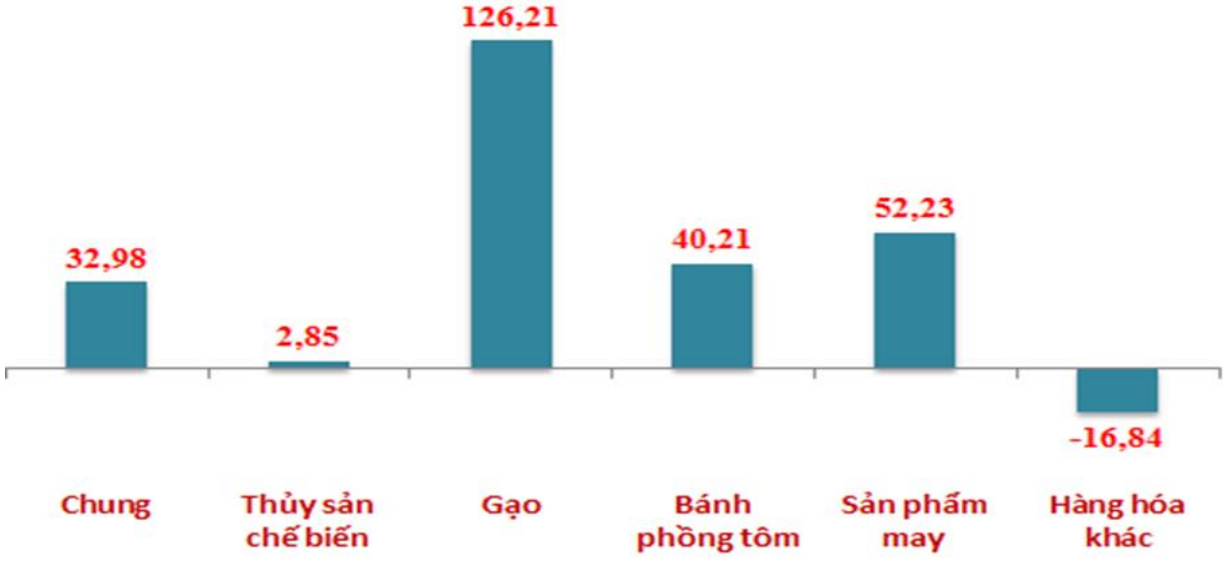

**15. Giá trị xuất khẩu thủy sản và gạo tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2024 (nghìn USD):**

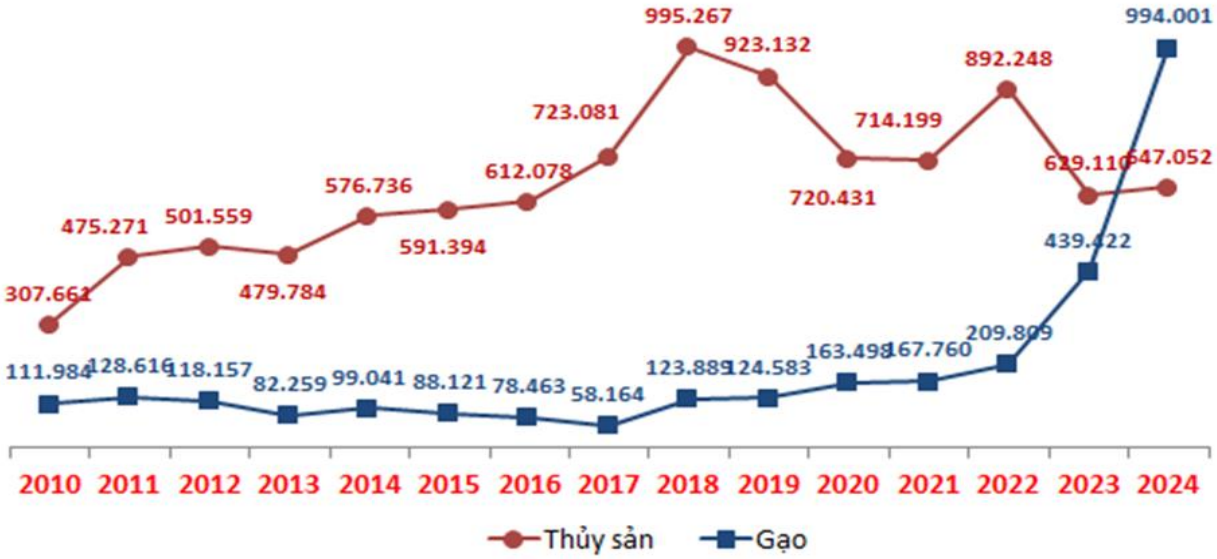


**16. Kim ngạch nhập khẩu tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2024 (nghìn USD):**

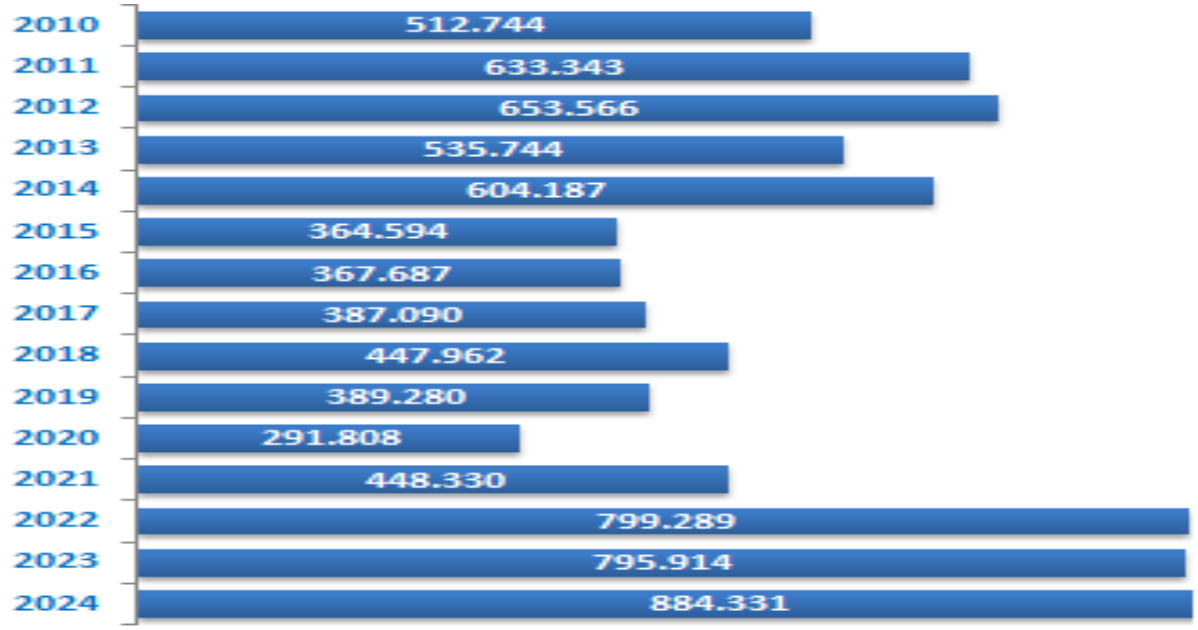

**17. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu năm 2024 so với năm 2023 (%):**

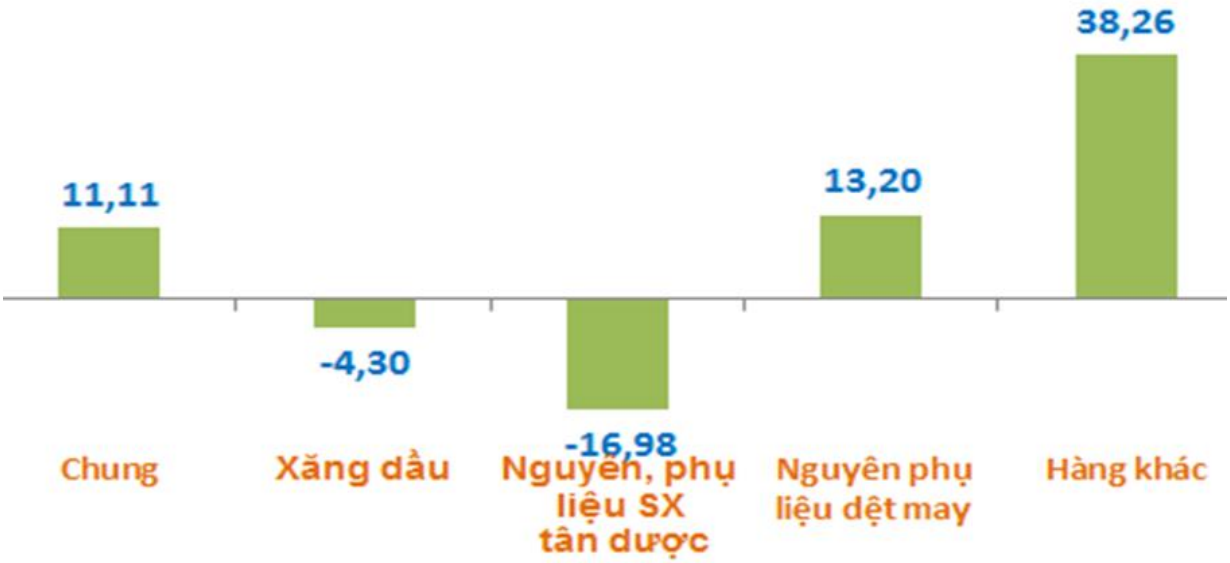


**18. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 các năm 2010-2024 (so với cùng kỳ năm trước - %):**

**19. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-12 các năm 2022-2024 (so với tháng 12 năm trước - %):**

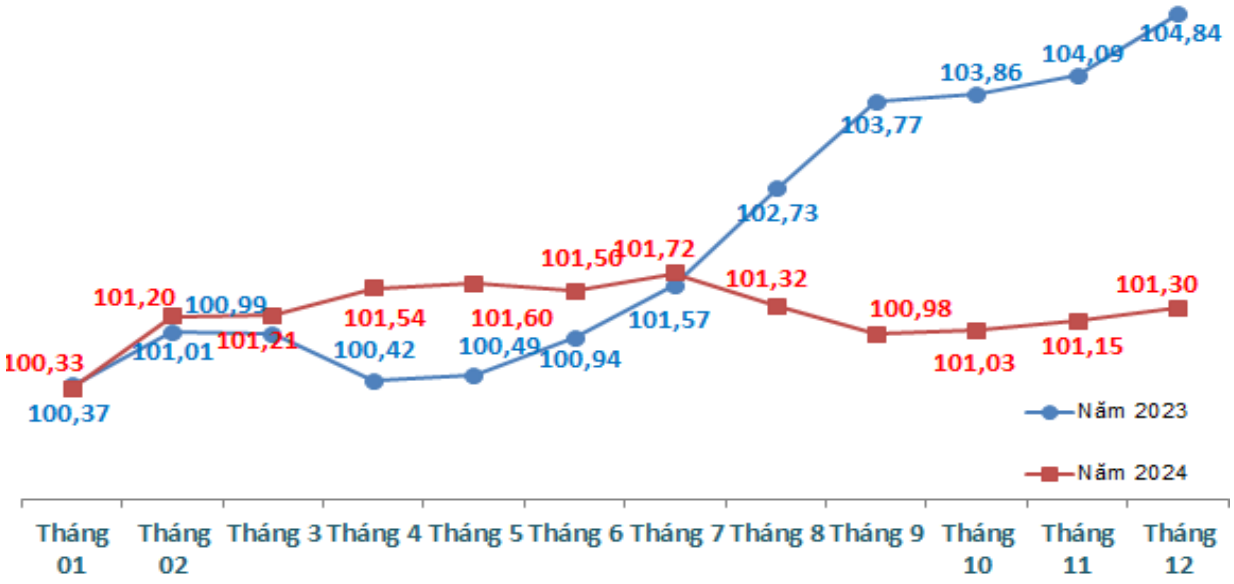

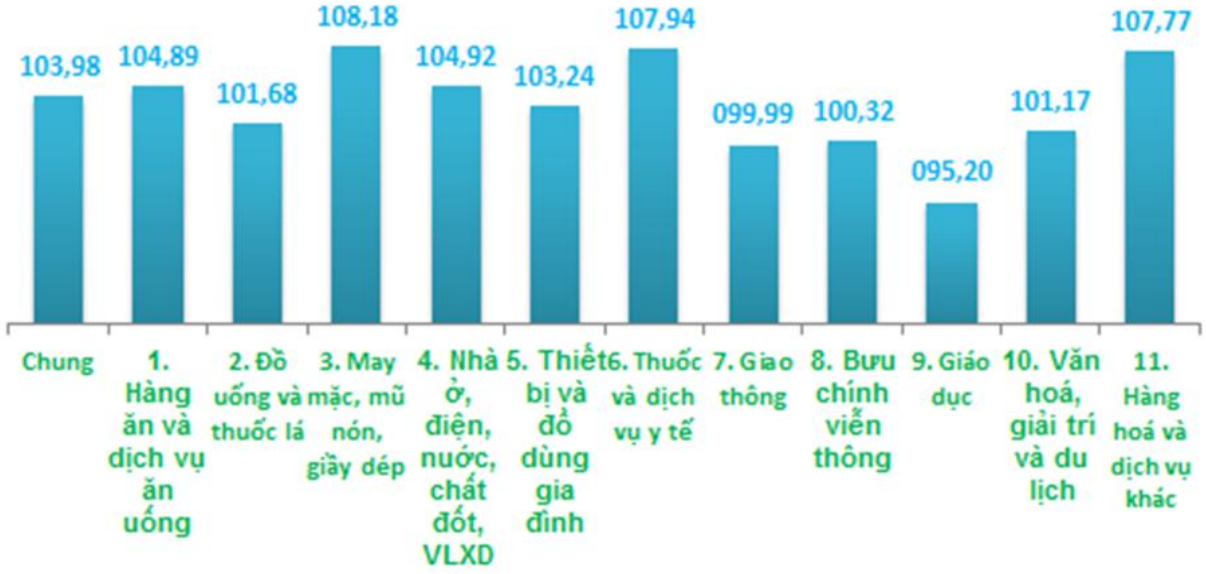
**20. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 12 tháng một số nhóm hàng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước - %):**